# brother

# Hướng dẫn sử dụng

DCP-1600 DCP-1601 DCP-1610W DCP-1615NW DCP-1616NW MFC-1900 MFC-1900 MFC-1905 MFC-1910W MFC-1911NW MFC-1916NW

Một số model không sẵn có ở một số quốc gia.

Phiên bản B VNM

# Số điện thoại Brother

#### QUAN TRỌNG

Để được trợ giúp kỹ thuật, bạn phải gọi đến dịch vụ khách hàng Brother hoặc đại lý bán hàng Brother tại địa phương.

#### Đăng ký sản phẩm của bạn

Vui lòng hoàn tất Đăng ký Bảo hành Brother hoặc để thuận tiện cho bạn và là cách hiệu quả nhất để đăng ký sản phẩm mới của bạn hãy đăng ký trực tuyến tại

#### http://www.brother.com/registration

#### Câu hỏi thường gặp (FAQ)

Brother Solutions Center là kho tài nguyên tổng hợp của chúng tôi cho tất cả nhu cầu về máy của bạn. Bạn có thể tải xuống trình điều khiển, phần mềm và tiện ích mới nhất, đọc FAQ và gợi ý khắc phục sự cố để tìm hiểu cách tận dụng tối đa sản phẩm Brother của bạn.

#### http://support.brother.com

Bạn có thể cập nhật trình điều khiển của sản phẩm Brother ở đây.

#### Dịch vụ Khách hàng

Truy cập <u>http://www.brother.com.vn</u> để biết thông tin liên hệ về văn phòng Brother.

#### Vị trí trung tâm dịch vụ

Đối với các trung tâm dịch vụ ở Châu Á và Châu Đại Dương, hãy liên hệ với Văn phòng Brother tại địa phương. Có thể tìm thấy thông tin liên hệ gồm số điện thoại và địa chỉ của các văn phòng ở Châu Á và Châu Đại Dương tại <u>http://www.brother.com</u> bằng cách chọn quốc gia của bạn.

#### Địa chỉ Internet

Trang web Toàn cầu của Brother: http://www.brother.com

Đối với Câu hỏi Thường gặp (FAQ), Câu hỏi về Kỹ thuật và Hỗ trợ Sản phẩm cũng như Bản cập nhật Trình điều khiển và Tiện ích: <u>http://support.brother.com</u>

©2018 Brother Industries, Ltd. Bảo lưu mọi quyền.

# Hướng dẫn sử dụng và tôi có thể tìm chúng ở đâu?

Sách hướng dẫn nào?	Nội dung	Tìm thấy ở đâu?
Hướng dẫn về an toàn sản phẩm	Đọc Sách hướng dẫn này trước. Đọc Hướng dẫn An toàn trước khi bạn cài đặt máy. Xem Sách hướng dẫn này để biết các nhãn hiệu và giới hạn pháp lý.	Được in / Trong Hộp
Hướng dẫn cài đặt nhanh	Làm theo hướng dẫn để cài đặt máy, cài đặt trình điều khiển, phần mềm cho hệ điều hành và loại kết nối bạn đang sử dụng.	Được in / Trong Hộp
Hướng dẫn sử dụng	Tìm hiểu các thao tác gửi Fax (model MFC), Quét và Sao chép. Xem các gợi ý khắc phục sự cố và thông số kỹ thuật của máy.	Được in / Trong Hộp
Hướng dẫn sử dụng mạng & phần mềm	Sách hướng dẫn này cung cấp hướng dẫn để Quét, In, PC-FAX và các thao tác khác có thể được thực hiện bằng cách kết nối máy Brother của bạn với máy tính. Bạn cũng có thể tìm thấy thông tin hữu ích về việc sử dụng tiện ích Brother ControlCenter, sử dụng máy của bạn trong môi trường mạng và các thuật ngữ thường dùng.	(Windows <sup>®</sup> ) Tập tin HTML / CD-ROM / Trong Hộp (Macintosh) Tập tin HTML / Brother Solutions Center <sup>1</sup>
Hướng dẫn In/Quét trên Thiết bị di động cho tính năng Brother iPrint&Scan (Đối với các model mạng)	Sách hướng dẫn này cung cấp thông tin hữu ích về việc in từ thiết bị di động và quét từ máy Brother đến thiết bị di động của bạn khi được kết nối qua mạng Wi-Fi <sup>®</sup> .	Tập tin PDF / Brother Solutions Center <sup>1</sup>

<sup>1</sup> Truy cập trang web của chúng tôi tại <u>http://support.brother.com</u>.

# Mục lục

1	Thông tin chung	1
	Sử dung tài liêu	1
	Các ký hiệu và quy ước được sử dụng trong tài liệu này	1
	Truy câp Brother Utilities (Windows®)	2
	Truy cập Hướng dẫn sử dụng mạng & phần mềm	3
	Xem tài liệu	3
	Tổng quan về bảng điều khiển	6
	Menu và tính năng của model MFC	9
	Lập trình trên màn hình	9
	Bảng menu	
	0.Cài đặt ban đầu	11
	1.Cài đặt chung	
	2.Fax	21
	3.Sao chép	
	4.ln	
	5.In Báo cáo	34
	6.Mạng (Đối với MFC-1910W, MFC-1911NW và MFC-1916NW)	
	7.Thông tin về máy. <sup>1</sup>	44
	Menu và tính năng của model DCP	45
	Lập trình trên màn hình	45
	Bảng menu	
	1.Cài đặt Chung	
	2.Sao chép	
	3.ln	51
	4.Mạng (Đôi với DCP-1610W, DCP-1615NW và DCP-1616NW)	52
	5.Machine Info. (Thông tin máy) <sup>1</sup>	61
	Nhập văn bản	62
	Model MFC	62
	Model DCP	63
	Các tính năng sinh thái	64
	Chê độ Ngú Sâu	64
	Tự động Tắt Nguồn (Đối với các model DCP)	64
	Cái đặt Mực in	64
	Cài đặt Mực in (chê độ Tiếp tục)	64
	Nhận tax trong Chê độ Tiêp tục (Chí dành cho model MFC)	65

# 2 Thiết lập giấy

Thiết lập giấy	66
Loai giấy	66
Khổ giấy	
Giấy được chấp nhân	67
Śức chứa giấy của khay giấy	67

66

3	Nạp tài liệu	68
	Cách nạp tài liệu Sử dụng khay nạp tài liệu tự động (ADF) (Chỉ cho những model có AD Sử dụng kính bệ quét	68 )F)68 68
4	Gửi fax (model MFC)	70
	Cách gửi fax Hủy fax đang thực hiện Quảng bá	70 70 71
5	Nhận fax (model MFC)	72
	Chế độ nhận Chọn chế độ nhận Thiết lập Chế độ Nhận Số lần Đổ chuông Thời gian Đổ chuông F/T (chỉ chế độ Fax/Tel) Phát hiện Fax	72 72 73 73 73 73 73
6	Quay số và lưu số (model MFC)	75
	Lưu số. Lưu số Quay số Nhanh Thay đổi hoặc Xóa số Quay số Nhanh Cách quay số Quay số bằng tay Quay số nhanh Tìm kiếm Quay số lại.	75 75 76 76 76 76 76 76
7	Sử dụng PC-FAX (Dành cho model MFC)	77
8	Nhận PC-FAX (Chỉ dành cho Windows <sup>®</sup> ) Gửi PC-FAX Gửi tập tin dưới dạng PC-FAX Điện thoại và thiết bị gắn ngoài (Dành cho model MFC)	77 79 79 <b>81</b>
0	Hoat động thoại (MFC-1905 và MFC-1916NW)	81
	Thực hiện cuộc gọi điện thoại Giữ Kết nối TAD gắn ngoài (MFC-1900,	81 81
	мнс-1901, мнс-1910w va мнс-1911Nw) Kết nối	81 82
	Ghi âm tin nhăn gứi đi (OGM) Kết nối nhiều-đường dây (PARX)	82 82
	Điện thoại gắn ngoài và điện thoại có số máy nhánh	83
	Kết nối điện thoại gắn ngoài hoặc điện thoại có số máy nhánh	83
	Chí dành cho chê độ Fax/Tel Sử dụng ống nghẹ gắn ngoài không dây không phải của -Brother	83 גא
	ou dung ong ngne gan ngoar không day không phải của -biother	

#### 9 Sao chép

Cách sao chép	
SAO CHÉP CMND	
Sao chép CMND hai mặt	
Sao chép CMND môt măt	
Sao chép khác	87

## 10 Cách quét vào máy tính

Quét tài liêu dưới dang tập tin PDF bằng ControlCenter4	89
Quét bằng phím QUÉT	92
Cài đắt phím QUÉT	92

# A Khắc phục sự cố và thông tin khác

Vât tư	94
Xác định vấn đề của bạn	96
Thông báo lỗi và bảo trì	97
Nếu bạn đang gặp vấn đề với máy	99
Vấn đề về Điện thoại và Fax (model MFC)	99
Cải thiện chất lượng in	101
Kẹt tài liệu (model ADF)	106
Kẹt giấy	107
Truyền fax của bạn hoặc báo cáo Nhật ký Fax (model MFC)	109
Truyền fax sang máy fax khác	109
Truyền fax đến máy tính của bạn	109
Truyền báo cáo Nhật ký Fax sang máy fax khác	110
Vệ sinh và Kiểm tra máy	110

# B Thông số kỹ thuật

DCP-1600, DCP-1601, MFC-1900, MFC-1901 và MFC-1905	111
Thông số chung	
Khổ tài liệu	114
Giấy in	
Fax	
Sao chép	
Quét	116
In	116
DCP-1610W, DCP-1615NW, DCP-1616NW,	
MFC-1910W, MFC-1911NW và MFC-1916NW	117
Thông số chung	
Khổ tài liệu	120
Vật liệu in	120
Fax	121
Sao chép	121
Quét	
In	
Mạng (LAN)	123

1	24
---	----

v

# 111

# 84

89

1

# Thông tin chung

# Sử dụng tài liệu

Cảm ơn bạn đã mua máy in Brother! Đọc tài liệu sẽ giúp bạn tận dụng tối đa máy in của bạn.

# Các ký hiệu và quy ước được sử dụng trong tài liệu này

Các ký hiệu và quy ước sau được sử dụng xuyên suốt tài liệu này.

# A CẢNH BÁO

<u>CẢNH BÁO</u> cho biết một tình huống có khả năng gây nguy hiểm, nếu không tránh được, có thể dẫn đến chết người hoặc thương tích nghiêm trọng.

# QUAN TRỌNG

QUAN TRONG cho biết một tình huống có khả năng gây nguy hiểm, nếu không tránh được, có thể dẫn đến thiệt hại cho tài sản hoặc hỏng sản phẩm.

# LƯU Ý

<u>LƯU Ý</u> chỉ ra môi trường hoạt động, điều kiện lắp đặt hoặc điều kiện sử dụng đặc biệt.



Biểu tượng Cấm biểu thị hành động không được thực hiện.



Biểu tượng Nguy hiểm về điện cảnh báo bạn có thể bị điện giật.



Biểu tượng Bề mặt nóng cảnh báo bạn không được chạm vào các bộ phận đang nóng của máy.



Biểu tượng Nguy hiểm về cháy nổ cảnh báo bạn về khả năng có thể gây cháy.

In đậm	Chữ in đậm biểu thị các phím trên bảng điều khiển của máy hoặc trên màn hình máy tính.
In nghiêng	Chữ in nghiêng nhấn mạnh một điểm quan trọng hoặc giới thiệu với bạn một chủ đề liên quan.
Courier New	Phông chữ Courier New biểu thị thông báo hiển thị trên màn hình LCD của máy.

Tuân theo tất cả các cảnh báo và hướng dẫn được đánh dấu trên sản phẩm.

### LƯU Ý

- Hầu hết các hình minh họa trong Hướng dẫn sử dụng này là của model MFC-1910W.
- Hướng dẫn sử dụng này sử dụng tên định nghĩa nhóm model sau:
  - Đối với các model mạng:

DCP-1610W, DCP-1615NW, DCP-1616NW, MFC-1910W, MFC-1911NW, MFC-1916NW

• Đối với các model ADF:

DCP-1615NW, DCP-1616NW, MFC-1900, MFC-1901, MFC-1905, MFC-1910W, MFC-1911NW, MFC-1916NW Chương 1

# Truy cập Brother Utilities (Windows<sup>®</sup>)

**Brother Utilities** 



là trình khởi động ứng dụng cung cấp truy cập thuận tiện vào tất cả các

ứng dụng Brother được cài đặt trên thiết bị của bạn.

 (Windows<sup>®</sup> XP, Windows Vista<sup>®</sup>, Windows<sup>®</sup> 7, Windows Server<sup>®</sup> 2003, Windows Server<sup>®</sup> 2008 và Windows Server<sup>®</sup> 2008 R2)



(Start (Bắt đầu)) > All Programs (Tất cả chương trình) > Brother > Brother

#### Utilities.

(Windows<sup>®</sup> 8 và Windows Server<sup>®</sup> 2012)

Chạm hoặc bấm đúp vào

/ào 😭

(Brother Utilities) trên màn hình Start (Bắt đầu) hoặc

trên màn hình desktop.

(Windows<sup>®</sup> 8.1 và Windows Server<sup>®</sup> 2012 R2)

Di chuyển chuột xuống góc dưới bên trái màn hình **Start (Bắt đầu)** và bấm 💇 (nếu bạn đang sử dụng thiết bị dựa trên cảm ứng, hãy trượt lên từ dưới cùng của màn hình **Start (Bắt đầu)** để hiển thị màn hình **Apps (Ứng dụng)**).

Khi màn hình Apps (Ứng dụng) xuất hiện, chạm hoặc bấm

(Brother Utilities).





Chọn chức năng bạn muốn sử dụng.

3

# Truy cập Hướng dẫn sử dụng mạng & phần mềm

Hướng dẫn sử dụng này không chứa toàn bộ thông tin về máy, như cách sử dụng các tính năng nâng cao của Máy in, Quét, PC-Fax <sup>1</sup> và Mạng <sup>2</sup>. Khi bạn đã sẵn sàng tìm hiểu thông tin chi tiết về các vận hành này, hãy đọc Hướng dẫn sử dụng mạng & phần mềm trên CD-ROM của trình cài đặt dành cho người dùng Windows <sup>®</sup>.

Người dùng Macintosh có thể đọc Hướng dẫn sử dụng mạng & phần mềm bằng cách tải xuống từ Brother Solutions Center (http://support.brother.com).

- 1 Model MFC
- <sup>2</sup> Model mạng

# Xem tài liệu

#### Xem tài liệu (Windows<sup>®</sup>)

(Windows<sup>®</sup> 7/Windows Vista<sup>®</sup>/Windows<sup>®</sup> XP)

Bấm vào

#### (Start (Bắt đầu)) >

All Programs (Tất cả chương trình)> Brother > Brother Utilities, rồi bấm vào danh sách thả xuống và chọn tên model của bạn (nếu chưa được chọn). Bấm vào Hỗ trợ trong thanh điều hướng bên trái, rồi bấm Hướng dẫn sử dụng.

(Windows<sup>®</sup> 8)

Bấm vào

(Brother Utilities), rồi

bấm vào danh sách thả xuống và chọn tên model của bạn (nếu chưa được chọn). Bấm vào **Hỗ trợ** trong thanh điều hướng bên trái, rồi bấm **Hướng dẫn sử dụng**. Nếu bạn chưa cài đặt phần mềm, bạn có thể tìm tài liệu trên CD-ROM trình cài đặt bằng cách thực hiện theo hướng dẫn bên dưới:



Bật máy tính của bạn. Đưa CD-ROM trình cài đặt vào ổ đĩa CD-ROM.

#### LƯU Ý

Nếu màn hình Brother không xuất hiện, chuyển đến **Computer (Máy Tính) (My Computer**).

(Với Windows<sup>®</sup> 8: Bấm vào biểu tượng

(**File Explorer**) trên thanh tác vụ,

rồi chuyển đến Computer (Máy Tính) (My Computer).

Bấm đúp vào biểu tượng CD-ROM, rồi bấm đúp vào **start.exe**.

2 Nếu màn hình tên model xuất hiện, bấm vào tên model của bạn.

3 Nếu màn hình ngôn ngữ xuất hiện, bấm vào ngôn ngữ của bạn. Menu trên cùng CD-ROM sẽ xuất hiện.





Bấm vào Hướng dẫn sử dụng.

Bấm vào Hướng dẫn sử dụng trên CD-ROM. Nếu màn hình quốc gia xuất hiện, chọn quốc gia của bạn, rồi bấm vào tài liệu bạn muốn đọc.

#### Cách tìm Hướng dẫn cài đặt mạng (Đối với các model mạng)

Máy của bạn có thể được kết nối với mạng.

Hướng dẫn cài đặt cơ bản, ➤➤ Hướng dẫn cài đặt nhanh.

Nếu điểm truy cập không dây hoặc bộ định tuyến của bạn hỗ trợ Wi-Fi Protected Setup hoặc AOSS™, ➤➤ Hướng dẫn cài đặt nhanh.

Để biết thêm thông tin về cài đặt mạng, ➤> Hướng dẫn sử dụng mạng & phần mềm.

# Truy cập Brother CreativeCenter

Nếu bạn đang sử dụng Windows®, bấm đúp

vào biểu tượng



CreativeCenter) trên màn hình máy tính của bạn để truy cập vào trang web MIĒN PHÍ của chúng tôi. Trang web này được thiết kế làm tài nguyên để giúp bạn dễ dàng tạo và in tài liệu tùy chỉnh sử dụng cho doanh nghiệp và gia đình với ảnh, văn bản và cảm ứng sáng tạo.

Người dùng Mac có thể truy cập Brother CreativeCenter tại địa chỉ web này: http://www.brother.com/creativecenter.

Thông tin chung

# Tổng quan về bảng điều khiển

Hình minh họa về bảng điều khiển trong Hướng dẫn sử dụng này là của MFC-1916NW và DCP-1616NW.

#### Model MFC



#### 1 On/Off (Bật/Tắt)



#### 2 Hook (Móc) hoặc Hook/Hold (Móc/Giữ)

Bấm trước khi quay số nếu bạn muốn đảm bảo máy fax sẽ trả lời, rồi bấm **Start (Bắt đầu)**. (MFC-1905 và MFC-1916NW)

Cho phép bạn giữ các cuộc gọi điện thoại.

#### Redial (Quay số lại)

Bạn có thể quay số lại 20 số gần nhất đã gọi.

#### Pause (Tạm dừng)

Thêm khoảng thời gian tạm dừng 3,5 giây khi lập trình số quay số nhanh hoặc khi quay số bằng tay.

#### Resolution (Độ phân giải)

Đặt độ phân giải khi gửi fax.

#### 3 Phím chế độ:

#### 📾 🖌 FAX (FAX)

Đặt máy ở chế độ FAX. Chế độ Fax là chế độ mặc định.

#### SCAN (QUÉT)

Đặt máy ở chế độ QUÉT.

#### COPY (SAO CHÉP)

Đặt máy ở chế độ SAO CHÉP.

#### 4 LCD

Hiển thị thông báo để giúp bạn cài đặt và sử dụng máy của mình.

5 2 in 1 (ID) Copy (Sao chép 2 trong 1 (CMND))

Bạn có thể sao chép hai mặt CMND lên một trang với kích thước gốc.

#### 6 Options (Tùy chọn)

Bạn có thể nhanh chóng và dễ dàng chọn cài đặt tạm thời để sao chép.



#### 7 WiFi (Chỉ MFC-1910W, MFC-1911NW và MFC-1916NW)

Bấm nút **WiFi** rồi cho chạy trình cài đặt không dây trên máy tính của bạn. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình để cài đặt kết nối không dây giữa máy và mạng của bạn.

Khi đèn **WiFi** bật nghĩa là máy Brother của bạn được kết nối với điểm truy cập không dây. Khi đèn **WiFi** nhấp nháy nghĩa là kết nối không dây yếu hoặc máy của bạn đang trong quá trình kết nối.

#### 8 Phím menu:

#### Clear (Xóa)

Xóa dữ liệu đã nhập hoặc cho phép bạn hủy cài đặt hiện tại.

#### Menu

Cho phép bạn truy cập vào Menu để lập trình cài đặt của mình trong máy.

#### ок

Cho phép bạn lưu trữ cài đặt của mình và xác nhận thông báo trên màn hình LCD trong máy.

#### Phím âm lượng:

#### Index In

Bấm để tiến hoặc lùi thông qua các lựa chọn menu. Bấm để thay đổi âm lượng khi ở chế độ fax hoặc chế độ chờ.

#### **▲** hoặc **▼**

Bấm để lên xuống qua các menu và tùy chọn.

#### Address Book (Sổ Địa chỉ)

Cho phép bạn truy cập trực tiếp vào số quay số nhanh.

#### 9 Bàn phím quay số

Sử dụng các phím này để quay số điện thoại và số fax, làm bàn phím để nhập thông tin vào máy.

#### (MFC-1905 và MFC-1916NW)

Phím # tạm thời chuyển chế độ quay số từ Pulse sang Tone trong cuộc gọi điện thoại.

#### 10 Stop/Exit (Dừng/Thoát)

Dừng một thao tác hoặc thoát khỏi menu. Bấm phím này để hủy công việc in.

#### 11 Start (Bắt đầu)

Cho phép bạn bắt đầu gửi fax, quét hoặc tạo bản sao.

#### Chương 1

#### Model DCP



#### 1 LCD

Hiển thị thông báo để giúp bạn cài đặt và sử dụng máy của mình.

#### 2 Phím menu:

#### Menu

Cho phép bạn truy cập vào Menu để lập trình cài đặt của mình trong máy.

#### Clear (Xóa)

Xóa dữ liệu đã nhập hoặc cho phép bạn hủy cài đặt hiện tại.

#### ΟΚ

Cho phép bạn lưu trữ cài đặt của mình và xác nhận thông báo trên màn hình LCD trong máy.

#### ▼ hoặc **▲**

Bấm để cuộn qua các menu và tùy chọn.

#### 3 SCAN (QUÉT)

Đặt máy ở chế độ QUÉT.

#### 4 On/Off (Bật/Tắt)

Bấm (

🛯 🕛 để bật máy. Bấm và giữ

📄 để tắt máy.

#### 5 Stop/Exit (Dừng/Thoát)

Dừng một thao tác hoặc thoát khỏi menu. Bấm phím này để hủy công việc in.

#### 6 Start (Bắt đầu)

Cho phép bạn bắt đầu tạo bản sao hoặc quét.

7 2 in 1 (ID) copy/Copy Options (Sao chép 2 trong 1 (CMND Tùy chọn sao chép) Bạn có thể sao chép cả hai mặt thẻ CMND lên một trang với kích thước gốc. Bạn có thể nhanh chóng và dễ dàng chọn cài đặt tạm thời để sao chép.

#### Copy Options (Tùy chọn sao chép) (DCP-1600 and DCP-1601)

Bạn có thể nhanh chóng và dễ dàng chọn cài đặt tạm thời để sao chép.

#### 8 WiFi (DCP-1610W, DCP-1615NW và DCP-1616NW)

Bấm nút **WiFi** rồi cho chạy trình cài đặt không dây trên máy tính của bạn. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình để cài đặt kết nối không dây giữa máy và mạng của bạn.

Khi đèn WiFi bật nghĩa là máy Brother của bạn được kết nối với điểm truy cập không dây. Khi đèn WiFi nhấp nháy nghĩa là kết nối không dây yếu hoặc máy của bạn đang trong quá trình kết nối với điểm truy cập không dây.

#### 2 in 1 (ID) Copy (Sao chép 2 trong 1 (CMND)) (DCP-1600 và DCP-1601)

Bạn có thể sao chép cả hai mặt thẻ CMND lên một trang với kích thước gốc.

# Menu và tính năng của model MFC

# Lập trình trên màn hình

Máy của bạn đã được thiết kế để dễ sử dụng. Màn hình LCD cung cấp lập trình trên màn hình bằng các phím menu.

#### Cách truy cập chế độ menu

(Ví dụ: MFC-1910W)



#### Bấm **Menu**.

- 2 Chọn một tùy chọn.
  - Bấm 0 cho menu Initial Setup (Cài đặt ban đầu).
  - Bấm 1 cho menu General Setup (Cài đặt chung).
  - Bấm 2 cho menu Fax (Fax).
  - Bấm 3 cho menu Copy (Sao chép).
  - Bấm 4 cho menu Printer (Máy in).
  - Bấm 5 cho menu Print Reports (In báo cáo).
  - Bấm 6 cho menu Network (Mạng).
  - Bấm 7 cho menu Machine Info. (Thông tin máy).
  - Bấm 9 cho menu Service (Dịch vụ).<sup>1</sup>
  - Tùy chọn này sẽ chỉ xuất hiện khi màn hình LCD hiển thị thông báo lỗi.
     Bạn cũng có thể cuộn qua từng cấp menu bằng cách bấm ▲ hoặc ▼.
- 3 Bấm OK khi tùy chọn mà bạn muốn xuất hiện trên màn hình LCD. Sau đó, màn hình LCD sẽ hiển thị cấp menu tiếp theo.
- 4 Bấm ▲ hoặc ▼ để cuộn đến lựa chọn menu tiếp theo, rồi bấm OK.

- 5 Bấm ▲ hoặc ▼ để hiển thị tùy chọn mà bạn muốn, rồi bấm OK. Khi bạn đã hoàn tất thiết lập tùy chọn, màn hình LCD sẽ hiển thị Accepted (Chấp nhận).
- 6 Bấm Stop/Exit (Dừng/Thoát) để thoát chế độ Menu.

# Bảng menu

Sử dụng bảng menu, bạn có thể thay đổi cài đặt trong máy của mình bằng cách bấm các phím số hoặc **▲** và **▼** và **OK**.

Bấm **Menu**, rồi theo nội dung hiển thị trên màn hình LCD, bấm các phím số hoặc **▲** và **▼** để tô sáng các tùy chọn menu khác nhau. Bấm **OK** để chọn một tùy chọn.

Trong ví dụ bên dưới, cài đặt chất lượng sao chép được chuyển từ Auto (Tự động) sang Text (Văn bản).



1)Quality (Chất lượng)	Θ	Bạn có thể chọn độ phân giải Sao chép cho Ioại tài liệu của mình.	Auto (Tự động)* Text (Văn bản) Photo (Ảnh) Receipt (Biên nhận)
	•		

Tùy chọn

#### 1 Bấm **Menu**.

- 2 Bấm 3 để chọn Copy (Sao chép).
- 3 Bấm 1 để chọn Quality (Chất lượng).
- 4 Bấm **▲** hoặc **▼** để hiển thị Text (Văn bản).
- 5 Bấm **OK**.
- 6 Bấm Stop/Exit (Dừng/Thoát).

# 0.Cài đặt ban đầu

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang
1.Receive Mode (Chế độ nhận)	_	Bạn có thể chọn chế độ nhận phù hợp nhất với nhu cầu của mình.	Fax Only (Chỉ Fax)*	Máy của bạn tự động trả lời mọi cuộc gọi dưới dạng fax. Fax Only (Chỉ Fax) hiển thị trên màn hình LCD khi được thiết lập.	72
			Fax/Tel (Fax/ÐT)	Máy của bạn kiểm soát đường dây và tự động trả lời mọi cuộc gọi. Nếu cuộc gọi không phải là fax, điện thoại sẽ đổ chuông cho bạn nhận cuộc gọi. Fax/Te1 (Fax/ĐT) hiển thị trên màn hình LCD khi được thiết lập.	
			External TAD (TAD gắn ngoài) (MFC-1900, MFC-1901)	Thiết bị trả lời của điện thoại (TAD) gắn ngoài tự động trả lời mọi cuộc gọi. Tin nhắn thoại được lưu trữ trên TAD gắn ngoài. Thông báo fax tự động được in. External TAD (TAD gắn ngoài) hiển thị trên màn hình LCD khi được thiết lập.	
			Manual (Thủ công)	Bạn kiểm soát đường dây điện thoại và phải tự trả lời mọi cuộc gọi. Manual (Thủ công) hiển thị trên màn hình LCD khi được thiết lập.	

## 0.Initial Setup (Cài đặt ban đầu) (Đối với MFC-1900, MFC-1901 và MFC-1905)

#### 0.Initial Setup (Cài đặt ban đầu) (Đối với MFC-1900, MFC-1901 và MFC-1905) (tiếp tục)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang
2.Date&Time : (Ngày&Giờ) (	1.Date&Time (Ngày&Giờ)	Đặt ngày và thời gian lên màn hình LCD và trong tiêu đề của fax	Year: (Năm:)	Nhập hai chữ số cuối cùng của năm. (ví dụ: Nhập 1, 3 cho 2013.)	
		mà bạn gửi nêu bạn cài đặt ID trạm.	Month: (Tháng:)	Nhập hai chữ số cho tháng. (ví dụ: Nhập 0, 1 cho Tháng 1.)	
	2.Daylight Save (Tiết kiệm đổi Thời gian Tiết		Day: (Ngày:)	Nhập hai chữ số cho ngày. (ví dụ: Nhập 0, 1 cho Ngày 1.)	
			Time: (Giờ:)	Nhập thời gian theo định dạng 24 giờ. (ví dụ: Nhập 1, 5, 2, 5 cho 15:25.)	
		Thiết lập máy để thay đổi Thời gian Tiết	On <b>(Bật)</b>	Cài đặt này sẽ đặt lại thời gian tiến một giờ.	
ánh sáng ban ngày)	kiệm Ánh sáng ban ngày.	off (Tắt)	Cài đặt này sẽ đặt lại thời gian lùi một giờ.		
3.Station ID (ID Trạm)	—	Cài đặt tên và số fax của bạn xuất hiện trên mỗi trang mà bạn fax.	Fax: (Fax:)	Nhập số fax của bạn (tối đa 20 chữ số).	
			Tel:(ÐT:)	Nhập số điện thoại của bạn (tối đa 20 chữ số). Nếu số điện thoại và số fax của bạn giống nhau, nhập lại cùng một số.	
			Name: (Tên:)	Nhập tên của bạn (tối đa 20 ký tự).	62
4.Tone/Pulse	—	Chọn chế độ quay số.	Tone*	Máy của bạn đi kèm với thiết lập cho dịch vụ quay số Âm.	
			Pulse	Nếu bạn có dịch vụ quay số Pulse, bạn cần thay đổi chế độ quay số.	
Thiết lập theo nhà	máy được thể hiện	bằng chữ In đâm có dấ	u hoa thi.		

#### 0.Initial Setup (Cài đặt ban đầu) (Đối với MFC-1900, MFC-1901 và MFC-1905) (tiếp tục)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang
5.Dial Tone — (Âm quay số)	_	Bạn có thể rút ngắn khoảng thời gian tạm dừng phát hiện âm quay số.	Detection (Phát hiện)	Máy của bạn sẽ quay số ngay khi phát hiện âm thanh quay số.	
			No Detection (Không phát hiện thấy)*	Khi bạn gửi fax tự động, theo mặc định máy của bạn sẽ chờ trong một khoảng thời gian cố định trước khi bắt đầu quay số.	
6.Dial Prefix — (Tiền tố quay số)	_	Đặt số tiền tố sẽ luôn được thêm vào trước số fax mỗi lần bạn quay số.	_	Nhập số tiền tố (tối đa 5 chữ số) trên bàn phím quay số, rồi bấm <b>OK</b> .	
				Thiết lập tiền tố quay số sẽ tự động quay số được xác định sẵn trước mỗi số fax bạn quay. Ví dụ: nếu hệ thống điện thoại của bạn yêu cầu số 9 để quay số bên ngoài, cài đặt này sẽ tự động quay số 9 cho mọi bản fax bạn gửi.	
7.Reset (Đặt	1.Address &	Khôi phục tất cả các	1.Reset (Đặt lại)		
iại)	Fax (Địa chi & Fax)	so diện thoại và cái đặt fax được lưu trữ.	2.Exit (Thoát)	Hủy khôi phục và thoát khỏi menu.	
	2.A11	Khôi phục tất cả cài	1.Reset (Đặt lại)		
	Settings (l'ât cả thiết lập)	đạt của máy về mặc định theo nhà máy.	2.Exit (Thoát)	Hủy khôi phục và thoát khỏi menu.	
Thiết lập theo nhà	máv được thể hiện	bằng chữ In đâm có dấ	u hoa thi.		

# 0.Initial Setup (Cài đặt ban đầu) (Đối với MFC-1910W, MFC-1911NW và MFC-1916NW)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang
1.Date&Time (Ngày&Giờ)	1.Date&Time (Ngày&Giờ)	Đặt ngày và thời gian lên màn hình LCD và trong tiêu đề của fax	Year: (Năm:)	Nhập hai chữ số cuối cùng của năm. (ví dụ: Nhập 1, 3 cho 2013.)	
		mà bạn gửi nêu bạn cài đặt ID trạm.	Month: (Tháng:)	Nhập hai chữ số cho tháng. (ví dụ: Nhập 0, 1 cho Tháng 1.)	
			Day: (Ngày:)	Nhập hai chữ số cho ngày. (ví dụ: Nhập 0, 1 cho Ngày 1.)	
	2.Daylight Thiết là Save đổi Th (Tiất kiệm ánh kiệm ấ		Time: (Giờ:)	Nhập thời gian theo định dạng 24 giờ. (ví dụ: Nhập 1, 5, 2, 5 cho 15:25.)	
		Thiết lập máy để thay đổi Thời gian Tiết	On <b>(Bật)</b>	Cài đặt này sẽ đặt lại thời gian tiến một giờ.	
(Tiết kiệm ánh sáng ban ngày)	kiệm Ánh sáng ban ngày.	off (Tắt)	Cài đặt này sẽ đặt lại thời gian lùi một giờ.		
	3.Time Zone (Múi giờ)	Thiết lập múi giờ cho quốc gia của bạn.	UTCXXX:XX		
2.Station ID (ID Trạm)	Station ID — Cài đặt tê Trạm) trên mỗi t bạn fax.	Cài đặt tên và số fax của bạn xuất hiện	Fax: (Fax:)	Nhập số fax của bạn (tối đa 20 chữ số).	
		trên môi trang mà bạn fax.	Tel:(ÐT:)	Nhập số điện thoại của bạn (tối đa 20 chữ số). Nếu số điện thoại và số fax của bạn giống nhau, nhập lại cùng một số.	
			Name: (Tên:)	Nhập tên của bạn (tối đa 20 ký tự).	62
3.Tone/Pulse	_	Chọn chế độ quay số.	Tone*	Máy của bạn đi kèm với thiết lập cho dịch âm quay số.	
			Pulse	Nếu bạn có dịch vụ quay số Pulse, bạn cần thay đổi chế độ quay số.	
Thiết lập theo nhà	máy được thể hiện	bằng chữ In đậm có dấ	u hoa thị.		

# 0.Initial Setup (Cài đặt ban đầu) (Đối với MFC-1910W, MFC-1911NW và MFC-1916NW) (tiếp tục)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang
4.Dial Tone (Âm quay Số)	_	Bạn có thể rút ngắn khoảng thời gian tạm dừng phát hiện âm	Detection (Phát hiện)	Máy của bạn sẽ quay số ngay khi phát hiện âm quay số.	
		quay sô.	No Detection (Không phát hiện thấy)*	Khi bạn gửi fax tự động, theo mặc định máy của bạn sẽ chờ trong một khoảng thời gian cố định trước khi bắt đầu quay số.	
5.Dial Prefix (Tiền tố quay số)	_	Đặt số tiền tố sẽ luôn được thêm vào trước số fax mỗi lần bạn quay số.	_	Nhập số tiền tố (tối đa 5 chữ số) trên bàn phím quay số, rồi bấm <b>OK</b> .	
				Cài đặt tiền tố quay số sẽ tự động quay số được xác định sẵn trước mỗi số fax bạn quay. Ví dụ: nếu hệ thống điện thoại của bạn yêu cầu số 9 để quay số bên ngoài, cài đặt này sẽ tự động quay số 9 cho mọi bản fax bạn gửi.	
6.Reset (Đặt lại)	1.Machine Reset (Đặt lại máy)	Khôi phục tất cả cài đặt chức năng về mặc định theo nhà	1.Reset (Đặt lại) 2.Exit (Thoát)	Hủy khôi phục và thoát khỏi menu.	
	2.Network	may. Khôi phục tất cả cài	1. Reset (Đặt lại)		
	(Mạng)	đặt lập mạng về cài đặt lập mặc định theo nhà máy.	2.Exit (Thoát)	Hủy khôi phục và thoát khỏi menu.	
	3.Address &	Khôi phục tất cả các	1.Reset (Đặt lại)		
	Fax)	đặt fax được lưu trữ.	2.Exit (Thoát)	Hủy khôi phục và thoát khỏi menu.	
	4.A11	Khôi phục tất cả cài	1.Reset (Đặt lại)		
Sett cả thi	cả thiết lập)	dặt lập của máy về mặc định theo nhà máy.	2.Exit (Thoát)	Hủy khôi phục và thoát khỏi menu.	
		All Settings (Tất cả thiết lập) tốn ít thời gian hơn Factory Reset.			
Thiết lập theo nhà	máy được thể hiện	bằng chữ In đậm có dấ	u hoa thị.		

Chương 1

# 1.Cài đặt chung

## 1.General Setup (Cài đặt chung) (Đối với MFC-1900, MFC-1901 và MFC-1905)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang
1.Mode Timer — (Bộ hẹn giờ chế	—	Bạn có thể cài đặt thời gian máy sẽ trở	0 Sec (Giây)	Trở về chế độ fax ngay.	
độ)		vê chê độ Fax sau lân	30 Secs (Giây)	Trở về chế độ fax sau	
		hoặc Quét cuối cùng.	1 Min (Phút)	thời gian bạn chọn.	
			2 Mins (Phút)*		
			5 Mins (Phút)		
	Giấy) 1.Paper Type	off (Tắt)	Máy sẽ duy trì ở chế độ mà bạn đã sử dụng gần nhất.		
2. Paper (Giấy) 1. Paper Type (Loại giấy)		Plain (Thường)*		66	
		Recycled Paper (Giấy tái chế)			
	2.Paper Size	Thiết lập khổ giấy	A4*		66
	(Kho glay)	trong knay glay.	Letter		
			Legal		
			Folio		
			A5		
			A5 L		
			В5		
			Executive		
Thiết lập theo nhà	máy được thể hiện	bằng chữ In đậm có dấ	u hoa thị.		

#### 1.General Setup (Cài đặt chung) (Đối với MFC-1900, MFC-1901 và MFC-1905) (tiếp tục)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang
3.Volume (ÂM	1.Ring (Nhạc chuông)	Điều chỉnh âm lượng	Low (Thấp)		
lượng)		chuông.	Med (Trung bình)*		
			High (Cao)		
			off <b>(Tắt)</b>		
	2.Beeper	Khi chức năng	Low (Thấp)		
		beeper bật máy sẽ phát ra tiếng bíp khi	Med (Trung bình)*		
		bấm phím,khi có lỗi	High (Cao)		
_		hay sau khi gửi hoặc nhận fax.	off (Tắt)		
	3.Speaker	Điều chỉnh âm lượng	Low (Thấp)		
	(Loa)	loa.	Med (Trung bình)*		
			High (Cao)		
			off (Tắt)		
4.Ecology (Sinh thái)	1.Toner Save (Tiết kiệm Mực in)	Bạn có thể tiết kiệm mực in bằng tính năng này.	On (Bật)	Tăng số lượng trang của hộp mực. Khi bạn cài đặt Toner Save (Tiết kiệm Mực in) thành On (Bật), bản in trông sáng hơn.	
			off (Tắt)*		
5.LCD Contrast (Độ tương phản màn hình Lcd)	_	Điều chỉnh độ tương phản của màn hình LCD.	#+ #+ #+* #+*	Bấm ▶ để làm cho màn hình LCD tối hơn. Hoặc bấm ◀ để làm cho màn hình LCD sáng hơn.	
Thiất lập thao shà	máy được thể hiện	hằng chữ lạ đâm có dấ			

```
Chương 1
```

#### 1.General Setup (Cài đặt chung) (Đối với MFC-1900, MFC-1901 và MFC-1905) (tiếp tục)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang
6.Scan Size	—	Điều chỉnh vùng quét	A4*		
(Kích thước quét)		theo khô tài liệu.	Letter		
7.Replace Toner (Thay thế Mực in)	_	Thiết lập máy tiếp tục hoặc dừng in sau khi màn hình LCD hiển thị Replace Toner (Thay thế Mực in).	Continue (Tiếp tục)	Máy sẽ tiếp tục in. Thay hộp mực mới vào sau khi màn hình LCD hiển thị Toner Ended (Mực in đã hết).	64
		Stop (Dừng)*	Máy sẽ dừng in. Thay hộp mực bằng hộp mực mới.		
Thiết lập theo nhà	máy được thể hiện	bằng chữ In đậm có dấ	u hoa thị.		

# 1.General Setup (Cài đặt chung) (Đối với MFC-1910W, MFC-1911NW và MFC-1916NW)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang
1.Default	-	Chọn chế độ mặc	Fax (Fax)*		
Mode (Chê độ mặc định)		định.	Copy (Sao chép)		
ingo dinii)			Scan (Quét)		
2.Mode Timer (Bộ hẹn giờ chế	—	Bạn có thể đặt lượng thời gian máy sẽ trở	0 Sec (Giây)	Trở về chế độ mặc định ngay.	
độ)		vê chê độ mặc định sau lần boạt động	30 Secs(Giây)	Trở về chế độ mặc	
		cuối cùng.	1 Min <b>(Phút)</b>	định sau thời gian ban chon	
			2 Mins (Phút)*	bun onon.	
			5 Mins (Phút)		
			Off (Tắt)	Máy sẽ duy trì ở chế độ mà bạn đã sử dụng gần nhất.	
3.Paper (Giấy) (Loại giấy) 2.Paper Size (Khổ giấy)	1.Paper Type		Plain (Thường)*		66
	(Loại giây)		Recycled Paper (Giấy tái chế)		
	2.Paper Size (Khổ giấy)	Thiết lập khổ giấy trong khay giấy.	A4*		66
			Letter		
			Legal		
			Folio		
			A5		
			A5 L		
			B5		
			Executive		
4.Volume (Âm	1.Ring (Nhạc	Điều chỉnh âm lượng	Low (Thấp)		
lượng)	chuồng)	chuồng.	Med (Trung bình)*		
			High (Cao)		
			Off (Tắt)		
	2.Beeper	Khi chức năng	Low (Thấp)		
		beeper bật, máy sẽ phát ra tiếng bíp khi	Med (Trung bình)*		
		bấm phím, khi có lỗi	High (Cao)		
		sau khi gứi hoặc nhận fax.	off (Tắt)		
	3.Speaker	Điều chỉnh âm lượng	Low (Thấp)		
	(LOA)	юа.	Med (Trung bình)*		
			High (Cao)		
			off (Tắt)		
Thiết lập theo nhà	máy được thể hiện	bằng chữ In đậm có dấ	u hoa thị.		

# 1.General Setup (Cài đặt chung) (Đối với MFC-1910W, MFC-1911NW và MFC-1916NW) (tiếp tục)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang
5.Ecology (Sinh thái)	1.Toner Save (Tiết kiệm Mực in)	Bạn có thể tiết kiệm mực in bằng tính năng này.	On (Bật)	Tăng sản lượng trang của hộp mực. Khi bạn cài đặt Toner Save (Tiết kiệm Mực in) thành On (Bật), bản in trông sáng hơn.	
			off (Tắt)*		
6.LCD Contrast (Độ tương phản màn hình Lcd)	_	Điều chỉnh độ tương phản của màn hình LCD.	+ +* +* +*	Bấm ▶ để làm cho màn hình LCD tối hơn. Hoặc bấm ◀ để làm cho màn hình LCD sáng hơn.	
7.Scan Size (Kích thước quét)	—	Điều chỉnh vùng quét theo khổ tài liệu.	A4* Letter		
8.Replace Toner (Thay thế Mực in)	_	Thiết đặt máy tiếp tục hoặc dừng in sau khi màn hình LCD hiễn thị Replace Toner (Thay thế Mực in).	Continue (Tiếp tục)	Máy sẽ tiếp tục in. Thay hộp mực mới vào sau khi màn hình LCD hiển thị Toner Ended (Mực in đã hết).	64
			Stop (Dừng)*	Máy sẽ dừng in. Thay hộp mực bằng hộp mực mới.	
i niet iąp theo nha	may dược the hiện	bang chư in dạm có đã	u noa tnį.		

# 2.Fax

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang
1.Setup Receive (Cài đặtNhận) (Chỉ trong chế độ FAX)	1.Ring Delay (Thời gian đổ chuông)	Cài đặt Số lần Đổ chuông đặt số lần máy đồ chuông trước khi trả lời trong các chế độ Chỉ Fax và Fax/Tel.	(00 - 10) 02*	Nếu bạn có điện thoại có số máy nhánh hoặc điện thoại gắn ngoài trên cùng một đường dây với máy, chọn số lần đổ chuông tối đa.	73
	2.F/T Ring Time (Thời gian đồ chuông F/T)	Đặt thời lượng đổ chuông kép nhanh trong chế độ Fax/Tel.	<ul> <li>20 Secs (Giây)</li> <li>30 Secs (Giây)*</li> <li>40 Secs (Giây)</li> <li>70 Secs (Giây)</li> </ul>	Nếu cuộc gọi là fax thì máy của bạn sẽ nhận được cuộc gọi này; tuy nhiên, nếu đây là cuộc gọi thoại, máy sẽ đổ chuông F/T (chuông kép nhanh) trong khoảng thời gian mà bạn đã đặt trong cài đặt Thời gian Đổ chuông F/T. Nếu bạn nghe thấy tiếng đổ chuông F/T, thì có nghĩa là bạn có cuộc gọi thoại trên đường dây.	73
Thiất lận theo nhà	3.Fax Detect (Phát hiện fax)	Nhận thông bảo fax mà không cần bấm Start (Bắt đầu). Khi Phát hiện Fax là On (Bật), bạn có thể nhận thông bảo fax mà không cần bấm Start (Bắt đầu).	on (Bật)* Semi (Trung bình) (MFC-1905) Off (Tắt)	Máy có thế tự động nhận fax, ngay cả khi bạn trả lời cuộc gọi. Máy sẽ chỉ tự động nhận cuộc gọi fax nếu bạn đã trả lời cuộc gọi này bằng ống nghe của máy. Nếu bạn đứng ở máy và trả lời cuộc gọi fax trước tiên bằng cách nhấc ống nghe ngoài (Đối với MFC-1900) và MFC-1901) hoặc nhấc máy (Đối với MFC-1905), bấm <b>Start (Bắt đàu)</b> .	73

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang
1.Setup     4       Receive (Cài     R       đặtNhận)     đ       (Chỉ trong chế độ       FAX)       (Còn tiếp tục)	4.Auto Reduction (Tự động thu nhỏ)	Máy tính toán tỷ lệ thu nhỏ bằng cách sử dụng khổ giấy của bản fax và thiết lập Khổ Giấy của bạn ( <b>Menu</b> , <b>1</b> , <b>2</b> , <b>2</b> ).	On (Bật)*	Nếu bạn chọn On (Bật), máy tự động thu nhỏ từng trang của bản fax đến cho vừa trên một trang của giấy khổ A4, Letter, Legal hoặc Folio.	
			off (Tắt)		
	5.Memory Receive (Nhận bộ nhớ)	Tự động lưu trữ mọi bản fax đến trong bộ nhớ của máy nếu máy hết giấy. Máy sẽ tiếp tục nhận bản fax hiện tại, với các trang còn lại sẽ được lưu trữ trong bộ nhớ, nếu có đủ bộ nhớ.	On (Bật)* Off (Tắt)	Các bản fax đến bổ sung cũng được lưu trữ vào bộ nhớ cho đến khi bộ nhớ đầy. Khi bộ nhớ đầy, máy sẽ tự động dừng trả lời cuộc gọi. Để in fax, đặt giấy mới vào khay và bấm Start (Bắt đầu). Các bản fax đến bổ sung cũng sẽ được lưu trữ vào bộ nhớ. Sau đó, máy sẽ tự động dừng trả lời cuộc gọi cho đến khi giấy mới được đặt vào khay giấy. Để in bản fax gần nhất mà bạn nhận được, đặt giấy mới vào khay và	
	6.Print Density (Mật độ in)	Bạn có thể điều chỉnh thiết lập Mật độ In để làm cho trang được in tối hơn hoặc sáng hơn.		Bấm ▶ để làm cho tối hơn, bấm ◀ để làm cho sáng hơn.	
			+		
Thiết lập theo nhà	máy được thế hiện	bằng chữ In đậm có dấ	u hoa thị.		

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang
2.Setup Send (Cài đặt Gửi)	1.Contrast (Độ tương phản)	1.Contrast Thay đôi độ sáng (Độ tương phản) hoặc độ tối của các bản fax bạn gửi.	Auto (Tự động)*	Auto (Tự động) sẽ cho kết quả tốt nhất. Máy tự động chọn độ tương phản phù hợp cho tài liệu của bạn.	
			Light (Nhạt)	Nếu tài liệu của bạn quá sáng, chọn Light (Nhạt).	
			Dark <b>(Đậm)</b>	Nếu tài liệu của bạn quá tối, chọn Dark (Đậm).	
	2.Fax Resolution (Độ phân giải Fax)	Đặt độ phân giải mặc định cho fax gửi đi. Bạn có thể cải thiện	Standard (Tiêu chuẩn)*	Phù hợp cho hầu hết các tài liệu đánh máy.	
		chất lượng của fax gửi đi bằng cách thay đổi Độ phân giải Fax.	Fine (Mịn)	Rất thích hợp cho bản in nhỏ và truyền chậm hơn đôi chút so với độ phân giải Chuẩn.	
			S.Fine (Siêu mịn)	Rất thích hợp cho bản in nhỏ hoặc hình minh họa và truyền chậm hơn so với độ phân giải Mịn.	
			Photo ( <b>Ành</b> )	Sử dụng khi tài liệu có nhiều sắc thái màu xám khác nhau hoặc là ảnh. Cài đặt này có thời gian truyền chậm nhất.	
3. Mo Nu	3.0verseasNếu bạn đang gặpMođe (Chế độkhó khăn khi gửi faxNước ngoài)ra nước ngoài do kếtnối kém thì việc bậtChế độ Nước ngoàicó thể hữu ích.	On (Bật)	Bật tính năng này nếu bạn đang gặp khó khăn khi gửi fax ra nước ngoài. Tính năng này sẽ chỉ tiếp tục bật cho bản fax tiếp theo.		
			off (Tắt)*	Giữ cài đặt này Off (Tắt) khi kết nối mạng tốt và bạn có thể gửi fax ra nước ngoài thành công.	
3.Address Book (Sổ địa chỉ)	1.Speed Dial (Quay số nhanh)	Lưu trữ lên đến 99 số Quay số Nhanh. Bấm (Address Book (Sổ Địa chỉ)) hai lần và nhập số Quay số	_		

Cap 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang	
4.Report Setting (Thiết lập bảo cáo)	1.Transmission (Truyền)	Bạn có thể sử dụng Báo cáo Xác nhận Truyền làm bằng chứng rằng bạn đã gửi fax. Báo cáo này liệt kê tên hoặc số fax của bên nhận, thời gian và ngày truyền, khoảng thời gian truyền, số lượng trang đã gửi và quá trình truyền có thành công hay không.	On <b>(Bật)</b>	In báo cáo sau mỗi bản fax bạn gửi.		
			Truyên làm băng chứng rằng bạn đã gửi fax. Báo cáo này liệt kê tên hoặc số fax của bên nhận, thời	On+Image (Bật+Hình ảnh)	In báo cáo sau mỗi bản fax bạn gửi. Một phần trang đầu tiên của bản fax sẽ xuất hiện trên báo cáo.	
			khoảng thời gian truyền, số lượng trang đã gửi và quá	off (Tắt)*	In báo cáo nếu fax không thành công do lỗi truyền.	
			Off+Image (Tắt+Hình ảnh)	In báo cáo nếu fax không thành công do lỗi truyền. Một phần trang đầu tiên của bản fax sẽ xuất hiện trên báo cáo.		
2.Journal Period (Giai đoạn nhật ký)	2.Journal Period (Giai đoạn nhật ký)	Đặt khoảng thời gian cho in tự động Nhật ký Fax. Nhật ký Fax là danh sách thông tin về 200 bản fax đến và gửi đi gần nhất của bạn.	off (Tắt)	Nếu bạn đặt khoảng thời gian thành Tắt, bạn vẫn có thể in báo cáo bằng tay từ menu In Báo cáo.		
	bản fax đến và gử gần nhất của bạn.		Every 50 Faxes (Mỗi 50 lần Fax)*	Máy sẽ in Nhật ký khi máy đã lưu trữ 50 công việc.		
			Every 6 Hours (Mỗi 6 giờ) Every 12 Hours (Mỗi 12 giờ)	Máy sẽ in báo cáo vào thời gian đã chọn và sau đó xóa tất cả công việc khỏi bộ nhớ của máy.		
			Every 24 Hours (Mỗi 24 giờ)			
			Every 2 Days (Mỗi 2 ngày)			
			Every 7 Days (Mỗi 7 ngày)			
5.Remote Fax Opt (Tùy chọn Fax từ xa)	1.PC Fax Receive (PC Fax Receive)	Thiết lập máy gửi fax đến máy tính của bạn. Nếu bạn chọn On (Bật), bạn có thể bật tính năng an toàn Backup Print (In sao lưu).	on (Bật) off (Tắt)*		77	
Thiết lập thao sh	2.Print Document (In Tài liệu)	Nếu bạn bật tính năng Nhận PC-Fax và máy của bạn lưu trữ fax đã nhận trong bộ nhớ, bạn có thể in fax từ bộ nhớ.				

Thông tin chung

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang		
6.Remaining Jobs(Tác vụ còn lại)	_	Bạn có thể kiểm tra công việc nào đang ở trong bộ nhớ và cho phép bạn hủy công việc đã lên lịch.	[XXX]	Thực hiện theo lời nhắc trên màn hình LCD.	71		
0.Miscellaneous (Tổng hợp)	1.Compatibility (Tương thích)	Nếu bạn gặp khó khăn khi gửi hoặc nhận fax do khả năng	Normal (Bình thường)*	Thiết lập tốc độ modem là 14.400 bps.			
		nhiễu trên đường dây điện thoại, hãy điều chỉnh cân bằng cho tương thích để giảm tốc độ modem cho thao tác fax.	Basic(for VoIP) (Cơ bản(cho VoIP))	Giảm tốc độ modem xuống 9600 bps và tắt chế độ sửa lỗi (ECM). Nếu bạn thường xuyên gặp phải hiện tượng nhiễu trên đường dây điện thoại chuẩn, hãy thử cài đặt này.			
Thiết lập theo nhà máy được thể hiện bằng chữ In đậm có dấu họa thi.							

#### 2.Fax (Fax) (Đối với MFC-1910W, MFC-1911NW và MFC-1916NW)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang	
1.Setup Receive (Cài đặtNhận) (Chỉ trong chế độ FAX)	1.Receive Mode (Chế độ nhận)	Chọn chế độ nhận phù hợp nhất với nhu cầu của bạn:	Fax Only (Chỉ Fax)* Fax/Tel (Fax/ĐT)	Máy của bạn tự động trả lời mọi cuộc gọi dưới dạng fax. Fax Only (Chỉ Fax) hiển thị trên màn hình LCD khi được cài đặt. Máy của bạn kiểm soát đường dây và tự	72	
				động trả lời mội cuộc gọi. Nếu cuộc gọi không phải là fax, điện thoại sẽ đổ chuông cho bạn nhận cuộc gọi. Fax/Tel (Fax/ĐT) hiển thị trên màn hình LCD khi được cài đặt.		
			External TAD (TAD gắn ngoài) (Ngoại trừ MFC-1916NW)	Thiết bị trả lời điện thoại (TAD) gắn ngoài tự động trả lời mọi cuộc gọi. Tin nhắn thoại được lưu trữ trên TAD gắn ngoài. Thông báo fax tự động được in. External TAD (TAD gắn ngoài) hiển thị trên màn hình LCD khi được cài đặt.	•	
			Manual (Thủ công)	Bạn kiểm soát đường dây điện thoại và phải tự trả lời mọi cuộc gọi. Manual (Thủ công) hiển thị trên màn hình LCD khi được cài đặt.		
	2.Ring Delay (Thời gian đồ chuông)	Thiết lập Số lần Đỗ chuông đặt số lần máy đổ chuông trước khi trả lời trong các chế độ Chỉ Fax và Fax/Tel.	(02 - 10) 02*	Nếu bạn có điện thoại có số máy nhánh hoặc điện thoại gắn ngoài trên cùng một đường dây với máy, chọn số lần đổ chuông tối đa.	73	
Thiết lập theo nhà máy được thê hiện băng chữ In đậm có dâu hoa thị.						

## 2.Fax (Fax) (Đối với MFC-1910W, MFC-1911NW và MFC-1916NW) (tiếp tục)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang		
1.Setup Receive (Cài đặtNhận) (Chỉ trong chế độ FAX) (Còn tiếp tục)	3.F/T Ring Time (Thời gian đồ chuông F/T)	Đặt thời lượng đổ chuông kép nhanh trong chế độ Fax/Tel.	20 Secs (Giây) 30 Secs (Giây)* 40 Secs (Giây) 70 Secs (Giây)	Nếu cuộc gọi là fax thì máy của bạn sẽ nhận được cuộc gọi này; tuy nhiên, nếu đây là cuộc gọi thoại, máy sẽ đổ chuông F/T (chuông kép nhanh) trong khoảng thời gian mà bạn đã đặt trong cài đặt Thời gian Đổ chuông F/T. Khi bạn nghe thấy tiếng đổ chuông F/T, thì có nghĩa là bạn có cuộc gọi thoại trên đường dây.	73		
	4.Fax Detect (Phát hiện fax)	Nhận thông báo fax mà không cần bấm Start (Bắt đầu). Khi Phát hiện Fax là On (Bật), bạn có thể nhận thông báo fax mà không cần bấm Start (Bắt đầu).	on (Bật)* Semi (MFC-1916NW) Off (Tắt)	Máy có thể tự động nhận fax, ngay cả khi bạn trả lời cuộc gọi. Máy sẽ chỉ tự động nhận cuộc gọi fax nếu bạn đã trả lời cuộc gọi này bằng ống nghe của máy. Nếu bạn đang ở gần máy và trả lời cuộc gọi fax trước tiên bằng cách nhấc ống nghe của điện thoại gắn ngoài (Với MFC-1910W, MFC-1916NW) hoặc nhấc máy (Với MFC-1916NW), Bắm Start (Bắt đầu) và bắm 2.	73		
	5.Auto Reduction (Tự động thu nhỏ)	Máy tính toán tỷ lệ thu nhỏ bằng cách sử dụng khổ giấy của bản fax và thiết lập Khổ Giấy của bạn ( <b>Menu, 1, 3, 2</b> ).	on (Bật)*	Nếu bạn chọn On (Bật), máy tự động thu nhỏ từng trang của bản fax đến cho vừa trên một trang của giấy khổ A4, Letter, Legal hoặc Folio.			
Thiết lập theo nhà máy được thể hiện bằng chữ In đậm có dấu hoa thị.							

#### 2.Fax (Fax) (Đối với MFC-1910W, MFC-1911NW và MFC-1916NW) (tiếp tục)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang			
1.Setup Receive (Cài đặtNhận) (Chỉ trong chế độ FAX) (Còn tiếp tục)	6.Memory Receive (Nhận bộ nhớ)	Tự động lưu trữ mọi bản fax đến trong bộ nhớ của máy nếu máy hết giấy. Máy sẽ tiếp tục nhận bản fax hiện tại, với các trang còn lại sẽ được lưu trữ trong bộ nhớ, nếu có đủ bộ nhớ	on (Bật)*	Các bản fax đến bổ sung cũng được lưu trữ vào bộ nhớ cho đến khi bộ nhớ đầy. Khi bộ nhớ đầy, máy sẽ tự động dừng trả lời cuộc gọi. Để in fax, đặt giấy mới vào khay và bấm Start (Bắt đầu).				
			off (Tắt)	Các bản fax đến bổ sung cũng sẽ được lưu trữ vào bộ nhớ. Sau đó, máy sẽ tự động dừng trả lời cuộc gọi cho đến khi giấy mới được đặt vào khay giấy. Để in bản fax gần nhất mà bạn nhận được, đặt giấy mới vào khay và bấm <b>Start (Bắt đầu)</b> .				
	7.Print Density (Mật độ in)	Bạn có thể điều chỉnh cài đặt Mật độ In để làm cho trang được in tối hơn hoặc sáng hơn.	+ +* +* +*	Bấm ▶ để làm cho tối hơn, bấm ◀ để làm cho sáng hơn.				
2.Setup Send (Cài đặt Gửi)	1.Contrast (Độ tương phản)	Thay đổi độ sáng hoặc độ tối của các bản fax bạn gửi.	Auto (Tự động)*	Auto (Tự động) sẽ cho kết quả tốt nhất. Máy tự động chọn độ tương phản phù hợp cho tài liệu của bạn.				
			Light (Nhạt)	Nếu tài liệu của bạn quá sáng, chọn Light (Nhạt).				
			Dark <b>(Đậm)</b>	Nếu tài liệu của bạn quá tối, chọn Dark (Đậm).				
Thiết lập theo nhà	Thiết lập theo nhà máy được thể hiện bằng chữ In đậm có dấu hoa thị.							

	,			,
^ E	/E ) / D 4! -			14 0 1
· L 3V	1 E 3 V 1 / LI A I 1			TTIAN TUCL
2.I ax		VUI IVII G=IJIUVV.		
	(		 	(

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang		
2.Setup Send (Cài đặt Gửi) (Còn tiếp tục)	2.Fax Resolution (Độ phân giải Fax)	Đặt độ phân giải mặc định cho fax gửi đi. Bạn có thể cải thiện chất lượng của fax gửi đi bằng cách thay đổi Độ phân giải Fax.	Standard (Tiêu chuẩn)*	Phù hợp cho hầu hết các tài liệu đánh máy.			
			Fine (Mịn)	Rất thích hợp cho bản in nhỏ và truyền chậm hơn đôi chút so với độ phân giải Chuẩn.			
			S.Fine ( <b>Siêu m</b> ịn)	Rất thích hợp cho bản in nhỏ hoặc hình minh họa và truyền chậm hơn so với độ phân giải Mịn.			
			Photo (Ành)	Sử dụng khi tài liệu có nhiều sắc thái màu xám khác nhau hoặc là ảnh. Cài đặt này có thời gian truyền chậm nhất.			
	3.0verseas Mode (Chế độ Nước ngoài)	Nếu bạn đang gặp khó khăn khi gửi fax ra nước ngoài do kết nối kém thì việc bật Chế độ Nước ngoài có thể hữu ích.	On (Bật)	Bật tính năng này nếu bạn đang gặp khó khăn khi gửi fax ra nước ngoài. Tính năng này sẽ chỉ tiếp tục bật cho bản fax tiếp theo.			
			off (Tất)*	Giữ cài đặt này Off (Tắt)khi kết nối mạng tốt và bạn có thể gửi fax ra nước ngoài thành công.			
	4.Auto Redial	Cài đặt máy để quay	On (Bật)*				
	(lự đọng quay số lại số fax lại) sau năm phủ không được do đường dạ	so lại so rax gan nhất sau năm phút nếu fax không được truyền do đường dây bận.	off (Tắt)				
3 . Address Book (Sổ địa chỉ) Thiết lận theo nhà	1. Speed Dial (Quay số nhanh) máy được thể biên	Lưu trữ lên đến 99 số Quay số Nhanh. Bắm (Address Book (Số Địa chỉ)) hai lần và nhập số Quay số Nhanh hai chữ số.					
Nhanh hai chữ số.           Thiết lập theo nhà máy được thể hiện bằng chữ In đậm có dấu hoa thị.							
#### 2.Fax (Fax) (Đối với MFC-1910W, MFC-1911NW và MFC-1916NW) (tiếp tục)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang	
4.Report Setting (Thiết	1.Transmission (Truyền)	.Transmission Bạn có thể sử dụng Fruyền) Báo cáo Xác nhận Truyền làm bằng chứng rằng bạn đã gửi fax. Báo cáo này liệt kê tên hoặc số fax của bên nhận, thời	On <b>(Bật)</b>	In báo cáo sau mỗi bản fax bạn gửi.		
lập báo cáo)			l ruyên làm bàng chứng rằng bạn đã gửi fax. Báo cáo này liệt kê tên hoặc số fax của bên nhận, thời	chứng rằng bạn đã gửi fax. Báo cáo này liệt kê tên hoặc số fax của bên nhận, thời	On+Image (Bật+Hình ảnh)	In báo cáo sau mỗi bản fax bạn gửi. Một phần trang đầu tiên của bản fax sẽ xuất hiện trên báo cáo.
		khoảng thời gian truyền, số lượng trang đã gửi và quá	off (Tắt)*	In báo cáo nếu fax không thành công do lỗi truyền.		
	trình truyên có thành công hay không.	Off+Image (Tắt+Hình ảnh)	In báo cáo nếu fax không thành công do lỗi truyền. Một phần trang đầu tiên của bản fax sẽ xuất hiện trên báo cáo.			
			No Report (Không có báo cáo)			
	2.Journal Period (Giai đoạn nhật ký)Đặt khoảng thời gian cho in tự động Nhật ký Fax.Nhật kýNhật ký Fax là danh h (xi the cho	Đặt khoảng thời gian cho in tự động Nhật ký Fax. Nhật ký Fax là danh sách thông tin về 200	off (Tắt)	Nếu bạn đặt khoảng thời gian thành Tất, bạn vẫn có thể in báo cáo bằng tay từ menu In Báo cáo.		
		bản fax đến và gửi đi gần nhất của bạn.	Every 50 Faxes (Mỗi 50 lần Fax)*	Máy sẽ in Nhật ký khi máy đã lưu trữ 50 công việc.		
			Every 6 Hours (Mỗi 6 giờ) Every 12 Hours (Mỗi 12 giờ)	Máy sẽ in báo cáo vào thời gian đã chọn và sau đó xóa tất cả công việc khỏi bộ nhớ của máy.		
			Every 24 Hours (Mỗi 24 giờ)			
			Every 2 Days (Mỗi 2 ngày)			
			Every 7 Days (Mỗi7ngày)			
5.Remote Fax Opt (Tùy chọn Fax từ xa)	1.PC Fax Receive (PC Fax Receive)	Thiết lập máy gửi fax đến máy tính của bạn. Nếu bạn chọn On (Bật), bạn có thể bật tính năng an toàn Backup Print (In sao lưu).	On (Bật) off (Tắt)*		77	
Thiết lận thao anh à	2.Print Document (In Tài liệu) máy được thể biên	Nếu bạn bật tính năng Nhận PC-Fax và máy của bạn lưu trữ fax đã nhận trong bộ nhớ, bạn có thể in fax từ bộ nhớ. bằng chữ lọ đâm có đấ				

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang
6.Remaining Jobs(Tácvụcòn lại)	_	Bạn có thể kiểm tra công việc nào đang ở trong bộ nhớ và cho phép bạn hủy công việc đã lên lịch.	[XXX]	Thực hiện theo lời nhắc trên màn hình LCD.	71
0.Miscellaneous 1.Compatibility Nếu (Tổng hợp) (Tương thích) nhận nhận	Nếu bạn gặp khó khăn khi gửi hoặc nhận fax do khả năng	Normal (Bình Thiết lập tốc ở thường)* modem là 14. bps.	Thiết lập tốc độ modem là 14.400 bps.		
		nhiêu trên đường dây điện thoại, hãy điều chỉnh cân bằng cho tương thích để giảm tốc độ modem cho thao tác fax.	Basic(for VoIP) (Cơ bản(cho VoIP))	Giảm tốc độ modem xuống 9600 bps và tắt chế độ sửa lỗi (ECM). Nếu bạn thường xuyên gặp phải hiện tượng nhiễu trên đường dây điện thoại chuẩn, hãy thử cài đặt này.	
Thiết lập theo nhà	máy được thể hiện	bằng chữ In đậm có dấ	u hoa thị.		

#### 2.Fax (Fax) (Đối với MFC-1910W, MFC-1911NW và MFC-1916NW) (tiếp tục)

# 3.Sao chép

#### 3.Copy (Sao chép)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang
1.Quality (Chất lượng)	_	Bạn có thể chọn độ phân giải Sao chép cho loại tài liệu của mình.	Auto (Tự động)*	Auto (Tự động) là chế độ được khuyến nghị cho bản in ra thông thường. Phù hợp cho tài liệu chứa cả văn bản và hình ảnh.	
			Text (Văn bản)	Phù hợp cho tài liệu chứa chủ yếu là văn bản.	
			Photo (Ånh)	Chất lượng sao chép tốt hơn cho hình ảnh.	
			Receipt ( <b>Biên</b> nhận)	Phù hợp cho sao chép biên nhận.	
2.Brightness	_	Điều chỉnh độ sáng	-000#+	Bấm ▶ để tăng độ	
(Độ săng)		sao chep cho cac ban sao.	+	giảm độ sáng.	
			+*		
			+		
3.Contrast (Đô tương phản)	_	Điều chính độ tương phản để giúp hình ảnh trông sắc nét		Bâm ▶ để tàng độ tượng phản hoặc	
(- +				bấm <b>∢</b> để giảm độ	
		hơn và rực rỡ hơn.		tương phán.	
4. ID Copy (Sao	1.Ouality	Ban có thể thay đổi	Auto (Tự đông)*	Auto (Tự động) là	
chép thẻ ID)	(Chất lượng)	cài đặt mặc định cho Sao chép ID.	Lighter (Nhật hơn)	chế độ chuẩn cho bản in ra thông thường. Nếu bạn muốn làm cho bản in ra rõ ràng hơn, chọn Lighter (Nhạt hơn).	
	2.Brightness		-000#+	Bấm ▶ để tăng độ	
	(Độ sảng)		+*	sáng hoặc bâm ◀ đế giảm đô sáng.	
			+	giann ay cangi	
			+		
			-=000+		
	3.Contrast		-0000∎+*	Bấm ▶ để tăng độ tựợng phản hoặc	
			-000=0+	bấm ◀ để giảm độ	
			-00800+	tương phản.	
			+		
			+		
Thiết lập theo nhà	máy được thể hiện	bằng chữ In đậm có dấ	u hoa thị.		

### 3.Copy (Sao chép) (tiếp tục)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang
4.ID Copy (Sao chép thẻ ID) (Còn tiếp tục)	4.2in1/lin1 (2trong1/1trong1)		2in1 (2trong1)* Cho phép bạr dụng phím 2 in 1 (ID) Co (Sao chép 2 ti (CMND)) làm chép hai mặt.	Cho phép bạn sử dụng phím 2 in 1 (ID) Copy (Sao chép 2 trong 1 (CMND)) làm sao chép hai mặt.	85
			lin1 (1trong1)	Cho phép bạn sử dụng phím 2 in 1 (ID) Copy (Sao chép 2 trong 1 (CMND)) làm sao chép một mặt.	86
Thiết lập theo nhà	máy được thể hiện	bằng chữ In đậm có da	ấu hoa thị.	•	•

### **4.IN**

### 4.Printer (Máy in)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang
1.Print Options (Tùy chọn in)	1.Test Print (Bản in thử)	In trang kiểm tra.	_		
2.Auto	ito — Néu	Nếu bạn bật cài đặt	On (Bật)*		
Continue (Tự động tiếp tục)		này, máy sẽ tự động xóa lỗi khổ giấy và sử dụng giấy được nạp trong khay giấy.	off (Tắt)	Size mismatch (Khổ không khớp) hiển thị trên màn hình LCD và in không xảy ra.	
3.Reset	—	Khôi phục cài đặt	1.Reset (Đặt lại)		
Printer (Đặt lại máy in)		máy in vê cài đặt mặc định theo nhà máy ban đầu.	2.Exit (Thoát)		
Thiết lập theo nhà	máy được thể hiện	bằng chữ In đậm có dấ	u hoa thị.		

# 5.In Báo cáo

### 5.Print Reports (In báo cáo) (Đối với MFC-1900, MFC-1901 và MFC-1905)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang
1.XMIT Verify (Kiểm chứng XMIT)	1.View on LCD (Xem trên màn hình LCD)	Bạn có thể sử dụng Báo cáo Xác nhận Truyền làm bằng chứng rằng bạn đã	_	Bạn có thể xem Báo cáo Xác nhận Truyền cho 200 bản fax gửi đi gần nhất của mình.	
	2.Print Report (In báo cáo) gửi fax. Báo cá liệt kế tên và s của bên nhận, gian và ngày tr khoảng thời giá truyền, số tran gửi và việc truy thành công ha không.	gửi fax. Báo cáo này liệt kê tên và số fax của bên nhận, thời gian và ngày truyền, khoảng thời gian truyền, số trang đã gửi và việc truyển có thành công hay không.		In báo cáo gần nhất	
2.Address	1.Numeric (Số)	Liệt kê tên và số được lưu trữ trong bộ nhớ Quay số Nhanh.	—	In theo thứ tự số.	
Book (Sô địa chí)	2.Alphabetic (Chữ cái)		—	In theo thứ tự bảng chữ cái.	
3. Fax Journal (Nhật ký Fax)	_	In danh sách thông tin về 200 bản fax đến và gửi đi gần nhất của bạn. (TX: truyền) (RX: nhận)	_		
4.User Settings(Thiết lập Người dùng)	_	Liệt kê các cài đặt của bạn.	_		
Thiết lập theo nhà	máy được thể hiện	bằng chữ In đậm có dấ	u hoa thị.		

#### 5.Print Reports (In báo cáo) (Đối với MFC-1910W, MFC-1911NW và MFC-1916NW)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang
1.XMIT Verify (Kiểm chứng XMIT)1.View on LCD (Xem trên màn hình LCD)Bạn Báo Truy chứr2.Print Report (In báo cáo)gửi f liệt k của l gian khoả truyệ gửi v thàn khôn	1.View on LCD (Xem trên màn hình LCD)	Bạn có thể sử dụng Báo cáo Xác nhận Truyền làm bằng chứng rằng bạn đã	_	Bạn có thể xem Báo cáo Xác nhận Truyền cho 200 bản fax gửi đi gần nhất của mình.	
	gưi tax. Bao cao nay liệt kê tên và số fax của bên nhận, thời gian và ngày truyền, khoảng thời gian truyền, số trang đã gửi và việc truyền có thành công hay không.	_	In báo cáo gần nhất		
2.Address	1.Numeric (Số)	Liệt kê tên và số	_	In theo thứ tự số.	
Book (Sổ địa chỉ)	2.Alphabetic (Chữ cái)	được lưu trữ trong bộ nhớ Quay số Nhanh.	—	In theo thứ tự bảng chữ cái.	
3.Fax Journal (Nhật ký Fax)	_	In danh sách thông tin về 200 bản fax đến và gửi đi gần nhất của bạn. (TX: truyền)	_		
4.Print Settings (InCài đặt)	_	(RX: nhạn) In danh sách các cài đặt của bạn cho in.	_		
5.User Settings (Thiết lập Người dùng)	—	Liệt kê các cài đặt của bạn.	_		
6.Network Config (Cấu hình mạng)	—	In danh sách các cài đặt Mạng của bạn.			
7.WLAN Report (Báo cáo WLAN)	—	In kết quả của chẩn đoán kết nối LAN không dây.			
Thiết lập theo nhà	máy được thể hiện	bằng chữ In đậm có dấ	u hoa thị.		

1

# 6.Mạng (Đối với MFC-1910W, MFC-1911NW và MFC-1916NW)

#### 6.Network (Mang) (MFC-1910W)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Cấp 4	Mô tả 2	Trang
1.WLAN	1.TCP/IP	—	1.Boot Method	Auto (Tự động)*	
			(Phương thức khơi động)	Static <b>(Tĩnh)</b>	
				RARP	
				BOOTP	
				DHCP	
				Chọn phương thức KHỞI ĐỘNG phù hợp nhất với nhu cầu của bạn.	
		2.IP Address (Địa chỉ IP)	Nhập địa chỉ IP.		
			3.Subnet Mask	Nhập Subnet Mask.	
			4.Gateway (Cổng kết nối)	Nhập địa chỉ Cổng.	
			5.Node Name	Nhập Node Name. (Tối đa 32 ký tự)	
			6.WINS Config	Auto (Tự động)*	
			(Cấu hình WINS)	Static (Tĩnh)	
				Chọn chế độ cấu hình WINS.	
			7.WINS Server (Máy chủ WINS)	Chỉ định địa chỉ IP của máy chủ WINS sơ cấp hoặc thứ cấp.	
				Primary (Chính)	
				[000-255].[000-255]. [000-255].[000-255]	
				Secondary (Phụ)	
				[000-255].[000-255]. [000-255].[000-255]	
Thiết lập theo nhà	máy được thể hiện	bằng chữ In đâm có dấ	u hoa thi.		

# 6.Network (Mạng) (MFC-1910W) (tiếp tục)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Cấp 4	Mô tả 2	Trang
1.WLAN (Còn tiếp tục)	1.TCP/IP (Còn tiếp tục)	_	8.DNS Server (Máy chủ DNS)	Chỉ định địa chỉ IP của máy chủ DNS sơ cấp hoặc thứ cấp.	
				Primary (Chính)	
				[000-255].[000-255]. [000-255].[000-255]	
				Secondary (Phụ)	
				[000-255].[000-255]. [000-255].[000-255]	
			9.APIPA	On (Bật)*	
				off <b>(Tắt)</b>	
				Tự động cấp phát địa chỉ IP từ dải địa chỉ liên kết cục bộ.	
			0.IPv6	On <b>(Bật)</b>	
				off (Tắt)*	
				Bật hoặc Tắt giao thức IPv6. Nếu bạn muốn sử dụng giao thức IPv6, hãy truy cập http://support.brother. com để biết thêm thông tin.	
	2.WLAN	(Chỉ Windows <sup>®</sup> )	_		
	Assistant (Hỗ trợ WLAN)	Bạn có thể cấu hình cài đặt mạng không dây của bạn bằng cách sử dụng CD- ROM của Brother.			
	3.Setup Wizard (Cài đặt tiện ích)	Tiện ích cài đặt sẽ hướng dẫn bạn cấu hình mạng không dây.	_		
	4.WPS/AOSS	Bạn có thể dễ dàng cấu hình cài đặt mạng không dây của mình bằng phương thức bấm một nút.	—		
	5.WPS w/PIN Code (WPS có mã PIN)	Bạn có thể dễ dàng cấu hình cài đặt mạng không dây của mình bằng WPS có mã PIN.	_		
Thiết lập theo nhà	máy được thể hiện	bằng chữ In đậm có dấ	u hoa thị.		

37

# 6.Network (Mạng) (MFC-1910W) (tiếp tục)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Cấp 4	Mô tả 2	Trang
1.WLAN (Còn tiếp tục)	6.WLAN Status (Trạng thái WLAN)	_	1.Status <b>(Trạng</b> thái)	Bạn có thể xem trạng thái mạng không dây hiện tại.	
			2.Signal (Tín hiệu)	Bạn có thể xem cường độ tín hiệu mạng không dây hiện tại.	
			3.SSID	Bạn có thể xem SSID hiện tại.	
			4.Comm. Mode (Cách giao tiếp)	Bạn có thể xem Cách giao tiếp hiện tại.	
	7.MAC Address (Địa chỉ MAC)	Hiển thị địa chỉ MAC của máy.			
	8.Set to Default (Đặt về	Khôi phục cài đặt mạng không dây về	1.Reset (Đặt lại)		
	mặc định) c	cài đặt mặc định theo nhà máy.	2.Exit (Thoát)		
	9.WLAN Enable	Bật hoặc Tắt LAN	On <b>(Bật)</b>		
	(Bật WLAN)	không dây bảng tay.	off (Tắt)*		
2.Network	—	Khôi phục tất cả cài	1.Reset (Đặt lại)		
Reset (Đặt lại mạng)		đặt theo nhà máy.	2.Exit (Thoát)		
Thiết lập theo nhà	máy được thể hiện	bằng chữ In đậm có dấ	u hoa thị.		

#### 6.Network (Mang) (MFC-1911NW va MFC-1916NW)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Cấp 4	Mô tả 2	Trang
1.Wired LAN	1.TCP/IP	—	1.Boot Method	Auto (Tự động)*	
(LAN có dây)			(Phương thức khởi đông)	Static (Tĩnh)	
				RARP	
				BOOTP	
				DHCP	
				Chọn phương thức KHỞI ĐỘNG phù hợp nhất với nhu cầu của bạn.	
			2.IP Address (Địa chỉ IP)	Nhập địa chỉ IP.	
			3.Subnet Mask	Nhập Subnet Mask.	
			4.Gateway (Cổng kết nối)	Nhập địa chỉ Cổng.	
			5.Node Name	Nhập Node Name. (Tối đa 32 ký tự)	
		6.WINS Config (Cấu hình WINS)	Auto (Tự động)*		
			Static (Tĩnh)		
				Chọn chế độ cấu hình WINS.	
			7.WINS Server (Máy chủ WINS)	Chỉ định địa chỉ IP của máy chủ WINS sơ cấp hoặc thứ cấp.	
				Primary (Chính)	
				[000-255].[000-255]. [000-255].[000-255]	
				Secondary (Phụ)	
				[000-255].[000-255]. [000-255].[000-255]	
			8.DNS Server (Máy chủ DNS)	Chỉ định địa chỉ IP của máy chủ DNS sơ cấp hoặc thứ cấp.	
				Primary (Chính)	
				[000-255].[000-255]. [000-255].[000-255]	
				Secondary (Phụ)	
				[000-255].[000-255]. [000-255].[000-255]	
Thiết lập theo nhà	máy được thể hiện	bằng chữ In đậm có dấ	u hoa thị.		

# 6.Network (Mạng) (MFC-1911NW và MFC-1916NW) (tiếp tục)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Cấp 4	Mô tả 2	Trang
1.Wired LAN	1.TCP/IP		9.APIPA	On (Bật)*	
(LAN có dây)	(Còn tiếp tục)			off (Tắt)	
(Còn tiếp tục)				Tự động cấp phát địa chỉ IP từ dải địa chỉ liên kết cục bộ.	
			0.IPv6	On <b>(Bật)</b>	
				off (Tắt)*	
				Bật hoặc Tắt giao thức IPv6. Nếu bạn muốn sử dụng giao thức IPv6, hãy truy cập http://support.brother. <u>com</u> để biết thêm thông tin.	
	2.Ethernet	_	—	Auto (Tự động)*	
				100B-FD	
				100B-HD	
				10B-FD	
				10B-HD	
				Chọn chế độ liên kết Ethernet.	
	3.Wired Status (Trạng	_	_	Đang hoạt động 100B-FD	
	thai co day)			Đang hoạt động 100B-HD	
				Đang hoạt động 10B-FD	
				Đang hoạt động 10B-FD	
				Inactive (Không hoạt động)	
				Wired OFF ( <b>Nối dây</b> TẮT)	
				Bạn có thể xem trạng thái mạng có dây hiện tại.	
	4.Mac Address (Địa chỉ MAC)	Hiển thị địa chỉ MAC của máy.	-		
	5.Set to Default (Cài	Khôi phục cài đặt mạng có dây về mặc định theo nhà máy	—	1.Reset (Đặt lại) 2.Exit (Thoát)	
Thiết lận theo nhà	máy được thể biên	uinn theo nhà mày. bằng chữ ln đâm có dấ	l u hoa thi		

		,
C Maturaule (Mana)	/	/4:24
6 Network (Wand)		(TIED TUC)
onioinon (mänä)		

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Cấp 4	Mô tả 2	Trang
1.Wired LAN	6.Wired	—	—	On (Bật)*	
(LAN có dây)	Enable (Nối dây Bật)			Off <b>(Tắt)</b>	
(Còn tiếp tục)	(			Bật hoặc tắt mạng có dây bằng tay.	
2.WLAN	1.TCP/IP	—	1.Boot Method	Auto (Tự động)*	
			(Phương thức khới động)	Static (Tĩnh)	
				RARP	
				BOOTP	
				DHCP	
				Chọn phương thức KHỞI ĐỘNG phù hợp nhất với nhu cầu của bạn.	
			2.IP Address (Địa chỉ IP)	Nhập địa chỉ IP.	
			3.Subnet Mask	Nhập Subnet Mask.	
			4.Gateway (Cổng kết nối)	Nhập địa chỉ Cổng.	
			5.Node Name	Nhập Node Name. (Tối đa 32 ký tự)	
			6.WINS Config	Auto (Tự động)*	
			(Cau ninn wins)	Static (Tĩnh)	
				Chọn chế độ cấu hình WINS.	
			7.WINS Server (Máychủ WINS)	Chỉ định địa chỉ IP của máy chủ WINS sơ cấp hoặc thứ cấp.	
				Primary <b>(Sơ cấp)</b>	
				[000-255].[000-255]. [000-255].[000-255]	
				Secondary <b>(Thứ cấp)</b>	
				[000-255].[000-255]. [000-255].[000-255]	
Thiết lập theo nhà	máy được thể hiện	bằng chữ In đậm có dấ	u hoa thị.		

# 6.Network (Mạng) (MFC-1911NW và MFC-1916NW) (tiếp tục)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Cấp 4	Mô tả 2	Trang
2.WLAN (Còn tiếp tục)	1.TCP/IP (Còn tiếp tục)	_	8.DNS Server (Máy chủ DNS)	Chỉ định địa chỉ IP của máy chủ DNS sơ cấp hoặc thứ cấp.	
				Primary (Chính)	
				[000-255].[000-255]. [000-255].[000-255]	
				Secondary (Phụ)	
				[000-255].[000-255]. [000-255].[000-255]	
			9.APIPA	On (Bật)*	
				Off <b>(Tắt)</b>	
				Tự động cấp phát địa chỉ IP từ dải địa chỉ liên kết cục bộ.	
			0.IPv6	On <b>(Bật)</b>	
				off (Tắt)*	
				Bật hoặc tắt giao thức IPv6. Nếu bạn muốn sử dụng giao thức IPv6, hãy truy cập <u>http://support.brother.</u> <u>com</u> để biết thêm thông tin.	
	2.WLAN	(Chỉ Windows <sup>®</sup> )	—		
	Assistant (Hồ trợ WLAN)	Bạn có thể cấu hình cài đặt mạng không dây của bạn bằng cách sử dụng CD- ROM của Brother.			
	3.Setup Wizard (Cài đặt tiện ích)	Tiện ích cài đặt sẽ hướng dẫn bạn cấu hình mạng không dây.	—		
	4.WPS/AOSS	Bạn có thể dễ dàng cấu hình cài đặt mạng không dây của mình bằng phương thức bấm một nút.	_		
	5.WPS w/PIN Code (WPS có mã PIN)	Bạn có thể dễ dàng cấu hình cài đặt mạng không dây của mình bằng WPS có mã PIN.	_		
Thiết lập theo nhà	máy được thể hiện	bằng chữ In đậm có dấ	u hoa thị.		

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Cấp 4	Mô tả 2	Trang
2 . WLAN (Còn tiếp tục)	6.WLAN Status (Trạng thái WLAN)	_	1.Status (Trạng thái)	Bạn có thể xem trạng thái mạng không dây hiện tại.	
			2.Signal(Tín hiệu)	Bạn có thể xem cường độ tín hiệu mạng không dây hiện tại.	
			3.SSID	Bạn có thể xem SSID hiện tại.	
			4.Comm. Mode (Cách Giao Tiếp)	Bạn có thể xem Cách Giao Tiếp hiện tại.	
	7.MAC Address (Địa chỉ MAC)	Hiển thị địa chỉ MAC của máy.			
	8.Set to Default (Đặt về mặc định)	Khôi phục cài đặt mạng không dây về cài đặt mặc định theo nhà máy.	1.Reset (Đặt lại) 2.Exit (Thoát)		
	9.WLAN Enable (Bật WLAN)	Bật hoặc tắt mạng không dây bằng tay.	On (Bật) Off (Tắt)*		
3.Network Reset (Đặt lại mạng)	—	Khôi phục tất cả cài đặt mạng trở về cài đặt theo nhà máy.	1.Reset (Đặt lại) 2.Exit (Thoát)		
Thiết lập theo nhà	máy được thể hiện	bằng chữ In đậm có dấ	u hoa thị.		

#### 6.Network (Mang) (MFC-1911NW và MFC-1916NW) (tiếp tục)

# 7.Thông tin về máy. <sup>1</sup>

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang
1.Serial No. (Số sê-ri)	—	Bạn có thể kiểm tra số sê-ri của máy.	—		
2.Version (Phiên bản)	1.Main Version (Phiên bản chính)	Bạn có thể kiểm tra phiên bản firmware của máy.	_		
3.Page Counter (Bộ	—	Bạn có thể kiểm tra số trang máy đã in	Total (Tổng)	Hiển thị tổng số trang.	
đếm trang)		trong thời gian sử dụng máy.	Fax/List (Fax/Danh sách)	Hiển thị bộ đếm trang cho fax và danh sách.	
			Copy (Sao chép)	Hiển thị bộ đếm trang cho bản sao.	
			Print (In)	Hiển thị bộ đếm trang cho trang in.	
4.Parts Life (Tuổi thọ bộ phận)	1.Toner (Mực)	Bạn có thể kiểm tra phần trăm tuổi thọ Mực in còn lại.	_		
	2.Drum (Trống mực)	Bạn có thể kiểm tra phần trăm tuổi thọ Trống mực còn lại.	—		
5.Reset Drum	—	Bạn có thể đặt lại bộ	▲ Reset (Đặt lại)		94
(Đặt lại trống từ)		đêm trồng mực khi bạn thay bộ trống mực bằng bộ trống mực mới.	▼ Exit (Thoát)		
Thiết lập theo nhà	máy được thể hiện	bằng chữ In đậm có dấ	u hoa thị.		

# 7.Machine Info. (Thông tin máy)<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Đối với MFC-1900, MFC-1901 và MFC-1905, menu này là 6.Machine Info. (Thông tin máy)

# Menu và tính năng của model DCP

# Lập trình trên màn hình

Máy của bạn đã được thiết kế để dễ sử dụng. Màn hình LCD cung cấp lập trình trên màn hình bằng các phím menu.

#### Cách truy cập chế độ menu



- Cuộn qua từng cấp menu bằng cách bấm ▲ hoặc ▼ theo hướng bạn muốn.
- Bấm OK khi tùy chọn mà bạn muốn xuất hiện trên màn hình LCD. Sau đó, màn hình LCD sẽ hiển thị cấp menu tiếp theo.
- 4 Bấm ▲ hoặc ▼ để cuộn đến lựa chọn menu tiếp theo của bạn.
- 5 Bấm OK. Khi bạn đã hoàn tất thiết lập tùy chọn, màn hình LCD sẽ hiển thị Accepted (Chấp nhận).
- 6 Bấm Stop/Exit (Dừng/Thoát) để thoát chế độ Menu.

45

### Bảng menu

Sử dụng bảng menu, bạn có thể thay đổi cài đặt trong máy của mình bằng cách bấm ▲ và ▼ và OK.

Bấm **Menu**, rồi theo nội dung hiển thị trên màn hình LCD, bấm **▲** và **▼** để tô sáng các tùy chọn menu khác nhau. Bấm **OK** để chọn một tùy chọn.

Trong ví dụ bên dưới, thiết lập loại giấy được thay đổi từ Plain (Thường) sang Recycled Paper (Giấy tái chế).

1. General Setup (Cài đặt chung)

Cấp độ 2	Cấp độ 3	Mô tả 1	Tùy chọn
1)Paper (Giấy)	1 Paper Type (Loại giấy)		Plain (Thường)* Recycled Paper (Giấy tái chế)

#### 1 Bấm Menu.

- 2 Bấm ▲ hoặc ▼ để chọn 1.General Setup (Cài đặt chung). Bấm OK.
- 3 Bấm ▲ hoặc ▼ để chọn 1. Paper (Giấy). Bấm OK.
- 4 Bấm ▲ hoặc ▼ để chọn 1.Paper Type (Loại giấy). Bấm OK.
- 5 Bấm ▲ hoặc ▼ để chọn Recycled Paper (Giấy tái chế). Bấm OK.
- 6 Bấm Stop/Exit (Dừng/Thoát).

# 1.Cài đặt Chung

#### 1.General Setup (Cài đặt chung)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang
1.Paper (Giấy)	1.Paper Type		Plain (Thường)*		66
	(Loại giãy)		Recycled Paper (Giấy tái chế)		
	2.Paper Size	Thiết lập khổ giấy	A4*		66
	(Khố giấy)	trong khay giây.	Letter		
			Legal		
			Folio		
			A5		
			A5L		
			В5		
			Executive		
2.Ecology (Sinh thái)	1.Toner Save (Tiết kiệm Mực in)	Bạn có thể tiết kiệm mực in bằng tính năng này.	On (Bật)	Tăng sản lượng trang của hộp mực. Khi bạn thiết lập Toner Save (Tiết kiệm Mực in) thành On (Bật), bản in trông sáng hơn.	
			off (Tắt)*		
	2.Auto Power	Nếu máy vẫn ở chế độ Ngủ Sâu trong	off (Tắt)*		64
	nguồn)	thời gian được đặt	1 hour <b>(1 giờ)</b>		
		trong cài đặt Tự động Tắt nguồn máy sẽ tự	2 hours <b>(2 giờ)</b>		
		động đi vào chế độ	4 hours <b>(4 giờ)</b>		
		Tắt Nguồn.	8 hours <b>(8 giờ)</b>		
		Để tắt chế độ Tắt Nguồn, bấm và giữ (U).			
3.LCD	—	Điều chỉnh độ tương	-0000#+	Bấm <b>▲</b> để làm cho	
Contrast (Độ tương phản màn		phan cua man hinn LCD.	+	man hình LCD toi hơn hoặc bấm ▼ để	
hình Lcd)			+*	làm cho màn hình	
			+	LCD sang non.	
			+		
Thiết lập theo nhà	máy được thể hiện	bằng chữ In đậm có dấ	u hoa thị.		

#### 1.General Setup (Cài đặt chung) (tiếp tục)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang
4.Replace Toner (Thay thế Mực in)	_	Thiết đặt máy tiếp tục hoặc dừng in sau khi màn hình LCD hiển thị Replace Toner (Thay thế Mực in).	Continue (Tiếp tục)	Máy sẽ tiếp tục in. Thay hộp mực mới vào sau khi màn hình LCD hiển thị Toner Ended (Mực in đã hết).	64
			Stop (Dừng)*	Máy sẽ dừng in. Thay hộp mực bằng hộp mực mới.	
5.Reset (Đặt	1.Machine Khôi phục tất đ   Reset (Đặt lại đặt chức năng   máy) <sup>1</sup> mặc định theo   máy. máy.	Khôi phục tất cả cài	▲ Reset (Đặt lại)		
lại)		đặt chức năng về mặc định theo nhà máy.	▼ Exit (Thoát)	Hủy khôi phục và thoát khỏi menu.	
	2.Network (Mạng) <sup>1</sup>	Khôi phục tất cả các	🛦 Reset (Đặt lại)		
		cài đặt mạng về mặc định theo nhà máy.	▼ Exit (Thoát)	Hủy khôi phục và thoát khỏi menu.	
	3.A11	Khôi phục tất cả cài	▲ Reset (Đặt lại)		
	Settings (Tât cả thiết lập) <sup>2</sup>	đặt của máy về mặc định theo nhà máy.	▼ Exit (Thoát)	Hủy khôi phục và thoát khỏi menu.	
	Khô đặt mặc máy	Khôi phục tất cả cài đặt chức năng về mặc định theo nhà máy.			
Thiết lập theo nhà	máy được thể hiện	bằng chữ In đậm có dấ	u hoa thị.		

<sup>1</sup> Đối với DCP-1610W, DCP-1615NW và DCP-1616NW.

<sup>2</sup> Đối với DCP-1600 và DCP-1601, menu này là 1.All Settings.

# 2.Sao chép

### 2.Copy (Sao chép)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang
1.Quality (Chất lượng)	_	Bạn có thể chọn độ phân giải Sao chép cho loại tài liệu của mình.	Auto (Tự động)*	Auto (Tự động) là chế độ được khuyến nghị cho bản in ra thông thường. Phù hợp cho tài liệu chứa cả văn bản và hình ảnh.	
			Text (Văn bản)	Phù hợp cho tài liệu chứa chủ yếu là văn bản.	
			Photo (Ånh)	Chất lượng sao chép tốt hơn cho hình ảnh.	
			Receipt <b>(Biên</b> nhận)	Phù hợp cho sao chép biên nhận.	
2.Brightness (Độ sáng)	_	Điều chỉnh độ sáng sao chép cho các bản sao.	+ +* +* +*	Bấm <b>▲</b> để tăng độ sáng hoặc bấm ▼ để giảm độ sáng.	
3.Contrast (Độ tương phản)	_	Điều chỉnh độ tương phản để giúp hình ảnh trông sắc nét hơn và rực rỡ hơn.		Bấm <b>▲</b> để tăng độ tương phản hoặc bấm ▼ để giảm độ tương phản.	
4.ID Copy (Sao	1.Quality	Bạn có thể thay đổi	Auto (Tự động)*	Auto (Tự động) là	
chép thẻ ID)	(Chất lượng)	cài đặt mặc định cho Sao chép ID.	Lighter (Nhật hơn)	chế độ chuẩn cho bản in ra thông thường. Nếu bạn muốn làm cho bản in ra rõ ràng hơn, chọn Lighter (Nhat hơn).	
	2.Brightness (Độ sáng)			Bấm <b>⊾</b> để tăng độ sáng hoặc bấm ▼ để giảm độ sáng.	
			+		
Thiết lập theo nhà	máv được thể hiện	bằng chữ ln đâm có dấ	u hoa thi.		

### 2.Copy (Sao chép) (tiếp tục)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang
4.ID Copy (Sao chép thẻ ID) (Còn tiếp tục)	3.Contrast (Độ tương phản)			Bấm <b>▲</b> để tăng độ tương phản hoặc bấm ▼ để giảm độ tương phản.	
	4.2in1/lin1 (2trong1/1trong1)		2in1 (2trong1)*	Cho phép bạn sử dụng phím 2 in 1 (ID) Copy (Sao chép 2 trong 1 (CMND))/ Tùy chọn Sao chép <sup>1</sup> hoặc 2 in 1 (ID) Copy (Sao chép 2 trong 1 (CMND)) <sup>2</sup> làm sao chép hai mặt.	85
Thiết lập thao phả	máy được thể hiện	hằng chữ la đâm có dấ	lin1 (1trong1)	Cho phép bạn sử dụng phím 2 in 1 (ID) Copy (Sao chép 2 trong 1 (CMND))/ Tùy chọn Sao chép <sup>1</sup> hoặc 2 in 1 (ID) Copy (Sao chép 2 trong 1 (CMND)) <sup>2</sup> làm sao chép một mặt.	86

<sup>1</sup> Đối với DCP-1610W, DCP-1615NW và DCP-1616NW.

<sup>2</sup> Đối với DCP-1600 và DCP-1601.

# 3.In

#### 3.Printer (Máy in)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang
1.Print Options (Tùy chọn in)	1.Test Print (Bản in thử)	In trang kiểm tra.	_		
2.Auto	—	Nếu bạn bật cài đặt này, máy sẽ tự động xóa lỗi khổ giấy và sử dụng giấy được nạp trong khay giấy.	On (Bật)*		
Continue (Tự động tiếp tục)			off (Tắt)	Size mismatch (Khổ không khớp) hiển thị trên màn hình LCD và in không xảy ra.	
3.Reset	—	Khôi phục cài đặt	🛦 Reset (Đặt lại)		
Printer (Đặt lại máy in)		máy in vê cài đặt mặc định theo nhà máy ban đầu.	▼ Exit (Thoát)		
Thiết lập theo nhà	máy được thể hiện	bằng chữ In đậm có dấ	u hoa thị.		

# 4.Mạng (Đối với DCP-1610W, DCP-1615NW và DCP-1616NW)

### 4.Network (Mạng) (Đối với DCP-1610W)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Cấp 4	Mô tả 2	Trang
1.WLAN	1.TCP/IP	—	1.Boot Method	Auto (Tự động)*	
			(Phương thức khởi đông)	Static <b>(Tĩnh)</b>	
				RARP	
				BOOTP	
				DHCP	
				Chọn phương thức KHỞI ĐỘNG phù hợp nhất với nhu cầu của bạn.	
			2.IP Address (Địa chỉ IP)	Nhập địa chỉ IP.	
			3.Subnet Mask	Nhập Subnet Mask.	
			4.Gateway (Cổng kết nối)	Nhập địa chỉ Cổng.	
			5.Node Name	Nhập Node Name. (Tối đa 32 ký tự)	
			6.WINS Config (Cấu hình WINS)	Auto (Tự động)*	
				Static (Tĩnh)	
				Chọn chế độ cấu hình WINS.	
			7.WINS Server (Máy chủ WINS)	Chỉ định địa chỉ IP của máy chủ WINS sơ cấp hoặc thứ cấp.	
				Primary (Chính)	
				[000-255].[000-255]. [000-255].[000-255]	
				Static (Tĩnh)	
				[000-255].[000-255]. [000-255].[000-255]	
Thiết lập theo nhà	máv được thể hiện	bằng chữ In đâm có dấ	u hoa thi.		

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Cấp 4	Mô tả 2	Trang
1.WLAN (Còn tiếp tục)	1.TCP/IP (Còn tiếp tục)	_	8.DNS Server (Máy chủ DNS)	Chỉ định địa chỉ IP của máy chủ DNS sơ cấp hoặc thứ cấp.	
				Primary (Chính)	
				[000-255].[000-255]. [000-255].[000-255]	
				Secondary (Phụ)	
				[000-255].[000-255]. [000-255].[000-255]	
			9.APIPA	On (Bật)*	
				Off <b>(Tắt)</b>	
				Tự động cấp phát địa chỉ IP từ dải địa chỉ liên kết cục bộ.	
			0.IPv6	On <b>(Bật)</b>	
				off (Tắt)*	
				Bật hoặc Tắt giao thức IPv6. Nếu bạn muốn sử dụng giao thức IPv6, hãy truy cập http://support.brother.	
				<u>com</u> để biết thêm thông tin	
	2.WLAN	(Chỉ Windows <sup>®</sup> )			
	Assistant (Hỗ trợ WLAN)	Bạn có thể cấu hình cài đặt mạng không dây của bạn bằng cách sử dụng CD- ROM của Brother.			
	3.Setup Wizard (Cài đặt tiện ích)	Tiện ích cài đặt sẽ hướng dẫn bạn cấu hình mạng không dây.	_		
	4.WPS/AOSS	Bạn có thể dễ dàng cấu hình cài đặt mạng không dây của mình bằng phương thức bấm một nút.			
	5.WPS w/PIN Code (WPS có mã PIN)	Bạn có thể dễ dàng cấu hình cài đặt mạng không dây của mình bằng WPS có mã PIN.			
Thiết lập theo nhà	máy được thể hiện	bằng chữ In đậm có dấ	u hoa thị.		

### 4.Network (Mạng) (Đối với DCP-1610W) (tiếp tục)

### 4.Network (Mạng) (Đối với DCP-1610W) (tiếp tục)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Cấp 4	Mô tả 2	Trang
1.WLAN (Còn tiếp tục)	.WLAN 6.WLAN Status — Còn tiếp tục) (Trạng thái WLAN)		1.Status ( <b>Trạng</b> thái)	Bạn có thể xem trạng thái mạng không dây hiện tại.	
			2.Signal (Tín hiệu)	Bạn có thể xem cường độ tín hiệu mạng không dây hiện tại.	
			3.SSID	Bạn có thể xem SSID hiện tại.	
			4.Comm. Mode (Cách Giao Tiếp)	Bạn có thể xem Cách Giao Tiếp hiện tại.	
	7.MAC Address (Địa chỉ MAC)	Hiển thị địa chỉ MAC của máy.			
	8.Set to Default(Đặt về mặc định)	Khôi phục cài đặt mạng không dây về mặc định theo nhà máy.	▲ Reset (Đặt lại) ▼ Exit (Thoát)		
	9.WLAN Enable (Bật WLAN)	Bật hoặc tắt LAN không dây bằng tay.	—		
2.Network Reset (Đặt lại mạng)	_	Khôi phục tất cả cài đặt mạng về mặc định theo nhà máy.	▲ Reset (Đặt lại) ▼ Exit (Thoát)		
Thiết lập theo nhà	máy được thể hiện	bằng chữ In đậm có dấ	u hoa thị.		

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Cấp 4	Mô tả 2	Trang
1.Wired LAN	1.TCP/IP	—	1.Boot Method	Auto (Tự động)*	
(LAN có dây)			(Phương thức khới động)	Static (Tĩnh)	
				RARP	
				BOOTP	
				DHCP	
				Chọn phương thức KHỞI ĐỘNG phù hợp nhất với nhu cầu của bạn.	
			2.IP Address (Địa chỉ IP)	Nhập địa chỉ IP.	
			3.Subnet Mask	Nhập Subnet Mask.	
			<b>4.Gateway</b> (Cổng kết nối)	Nhập địa chỉ Cổng.	
			5.Node Name	Nhập Node Name. (Tối đa 32 ký tự)	
			6.WINS Config	Auto (Tự động)*	
			(Câu hình WINS)	Static (Tĩnh)	
				Chọn chế độ cấu hình WINS.	
			7.WINS Server (Máy chủ WINS)	Chỉ định địa chỉ IP của máy chủ WINS sơ cấp hoặc thứ cấp.	
				Primary (Chính)	
				[000-255].[000-255]. [000-255].[000-255]	
				Secondary (Phụ)	
				[000-255].[000-255]. [000-255].[000-255]	

#### 4.Network (Mang) (DCP-1615NW va DCP-1616NW)

Thiết lập theo nhà máy được thế hiện bằng chữ In đậm có dấu hoa thị.

4.Network	(Mang)	(DCP-1615NW và	DCP-1616NW)	(tiếp tục)
	(			(

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Cấp 4	Mô tả 2	Trang
1.Wired LAN (LAN có dây) (Còn tiến tục)	1.TCP/IP (Còn tiếp tục)		8.DNS Server (Máy chủ DNS)	Chỉ định địa chỉ IP của máy chủ DNS sơ cấp hoặc thứ cấp.	
				Primary (Chính)	
				[000-255].[000-255]. [000-255].[000-255]	
				Secondary <b>(Phụ)</b>	
				[000-255].[000-255]. [000-255].[000-255]	
			9.APIPA	On (Bật)*	
				off <b>(Tắt)</b>	
				Tự động cấp phát địa chỉ IP từ dải địa chỉ liên kết cục bộ.	
			0.IPv6	On <b>(Bật)</b>	
				off (Tắt)*	
				Bật hoặc Tắt giao thức IPv6. Nếu bạn muốn sử dụng giao thức IPv6, hãy truy cập <u>http://support.brother.</u> <u>com</u> để biết thêm thông tin.	
	2.Ethernet	—	—	Auto (Tự động)*	
				100B-FD	
				100B-HD	
				10B-FD	
				10B-HD	
				Chọn chế độ liên kết	
				Ethernet.	
Thiết lập theo nhà	máy được thể hiện	bằng chữ In đậm có dấi	u hoa thị.		

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Cấp 4	Mô tả 2	Trang
1.Wired LAN (LAN có dây) (Còn tiếp tục)	3.Wired Status (Trạng thái có dây)	_	—	Active 100B-FD (Đang hoạt động 100B-FD)	
()				Active 100B-HD (Đang hoạt động 100B-HD)	
				Active 10B-FD (Đang hoạt động 10B-FD)	
				Active 10B-HD (Đang hoạt động 10B-FD)	
L				Inactive (Không hoạt động)	
				Wired OFF <b>(Nối dây</b> TẤT)	
				Bạn có thể xem trạng thái mạng có dây hiện tại.	
	4.MAC Address (Địa chỉ MAC)	Hiển thị địa chỉ MAC của máy.	—		
	5.Set to Default (Đặt về mặc định)	Khôi phục cài đặt mạng có dây về mặc định theo nhà máy.	_	▲ Reset (Đặt lại) ▼ Exit (Thoát)	
	6.Wired Enable (Bật kết nối có dây)	_	—	<b>On</b> (Bật)* Off (Tắt)	
				Bật hoặc tắt mạng có dây bằng tay.	
Thiết lập theo nhà	máy được thể hiện	bằng chữ In đậm có dấ	u hoa thị.		

# 4.Network (Mạng) (DCP-1615NW và DCP-1616NW) (tiếp tục)

# 4.Network (Mạng) (DCP-1615NW và DCP-1616NW) (tiếp tục)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Cấp 4	Mô tả 2	Trang
2.WLAN	1.TCP/IP	—	1.Boot Method	Auto (Tự động)*	
			(Phương thức khới động)	Static (Tĩnh)	
				RARP	
				BOOTP	
				DHCP	
				Chọn phương thức KHỞI ĐỘNG phù hợp nhất với nhu cầu của bạn.	
			2.IP Address (Địa chỉ IP)	Nhập địa chỉ IP.	
			3.Subnet Mask	Nhập Subnet Mask.	
			<b>4.Gateway</b> (Cổng kết nối)	Nhập địa chỉ Cổng.	
			5.Node Name	Nhập Node Nam. (Tối đa 32 ký tự)	
			6.WINS Config (Cấu hình WINS)	Auto (Tự động)*	
				Static (Tĩnh)	
				Chọn chế độ cấu hình WINS.	
			7.WINS Server (Máy chủ WINS)	Chỉ định địa chỉ IP của máy chủ WINS sơ cấp hoặc thứ cấp.	
				Primary (Chính)	
				[000-255].[000-255]. [000-255].[000-255]	
				Secondary (Phụ)	
				[000-255].[000-255]. [000-255].[000-255]	
Thiết lập theo nhà	à máv được thể hiện	bằng chữ In đâm có dấ	u hoa thi.		

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Cấp 4	Mô tả 2	Trang
2 . WLAN (Còn tiếp tục)	1.TCP/IP (Còn tiếp tục)	_	8.DNS Server (Máy chủ DNS)	Chỉ định địa chỉ IP của máy chủ DNS sơ cấp hoặc thứ cấp.	
				Primary (Chính)	
				[000-255].[000-255]. [000-255].[000-255]	
				Secondary (Phụ)	
				[000-255].[000-255]. [000-255].[000-255]	
			9.APIPA	On (Bật)*	
				Off <b>(Tắt)</b>	
				Tự động cấp phát địa chỉ IP từ dải địa chỉ liên kết cục bộ.	
			10.IPv6	On <b>(Bật)</b>	
				off (Tắt)*	
				Bật hoặc tắt giao thức IPv6. Nếu bạn muốn sử dụng giao thức IPv6, hãy truy cập <u>http://support.brother.</u> <u>com</u> để biết thêm thông tin.	
	2.WLAN Aggigtant (Hỗ	(Chỉ Windows <sup>®</sup> )	—		
	trợ WLAN)	Bạn có thể cấu hình cài đặt mạng không dây của bạn bằng cách sử dụng CD- ROM của Brother.			
	3.Setup Wizard (Cài đặt tiện ích)	Tiện ích cài đặt sẽ hướng dẫn bạn cấu hình mạng không dây.	_		
	4.WPS/AOSS	Bạn có thể dễ dàng cấu hình cài đặt mạng không dây của mình bằng phương thức bấm một nút.	—		
	5.WPS w/PIN Code (WPS có mã PIN)	Bạn có thể dễ dàng cấu hình cài đặt mạng không dây của mình bằng WPS có			

#### 4.Network (Mang) (DCP-1615NW và DCP-1616NW) (tiếp tục)

Thiết lập theo nhà máy được thể hiện bằng chữ In đậm có dấu hoa thị.

mã PIN.

# 4.Network (Mạng) (DCP-1615NW và DCP-1616NW) (tiếp tục)

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Cấp 4	Mô tả 2	Trang
2.WLAN (Còn tiếp tục)	6.WLAN Status (Trạng thái WLAN)	· — ·	1.Status ( <b>Trạng</b> thái)	Bạn có thể xem trạng thái mạng không dây hiện tại.	
			2.Signal (Tín hiệu)	Bạn có thể xem cường độ tín hiệu mạng không dây hiện tại.	
			3.SSID	Bạn có thể xem SSID hiện tại.	
			4.Comm. Mode (Cách Giao Tiếp)	Bạn có thể xem Cách Giao Tiếp hiện tại.	
	7.MAC Address (Địa chỉ MAC)	Hiển thị địa chỉ MAC của máy.			
	8.Set to Default(Đặt về mặc định)	Khôi phục thiết lập mạng không dây về mặc định theo nhà máy.	▲ Reset (Đặt lại) ▼ Exit (Thoát)		
	9.WLAN Enable (Bật WLAN)	Bật hoặc tắt mạng không dây bằng tay.	On (Bật) Off (Tắt)*		
3.Network Reset (Đặt lại mạng)	_	Khôi phục tất cả thiết lập mạng về mặc định theo nhà máy.	▲ Reset (Đặt lại) ▼ Exit (Thoát)		
Thiết lập theo nhà	máy được thể hiện	bằng chữ In đậm có dấ	u hoa thị.		

# 5.Machine Info. (Thông tin máy)<sup>1</sup>

Cấp 2	Cấp 3	Mô tả 1	Tùy chọn	Mô tả 2	Trang		
1.Serial No. (Số sê-ri)		Bạn có thể kiểm tra số sê-ri của máy.	—				
2.Version (Phiên bản)	1.Main Version (Phiên bản chính)	Bạn có thể kiểm tra phiên bản firmware của máy.	—				
3.Page Counter (Bộ	_	Bạn có thể kiểm tra số trang máy đã in	Total (Tổng)	Hiển thị tổng số trang.			
đêm trang)		trong thời gian sứ dụng máy.	List (Danh sách)	Hiển thị bộ đếm trang cho danh sách.			
			Copy (Sao chép)	Hiển thị bộ đếm trang cho bản sao.			
			Print (In)	Hiển thị bộ đếm trang cho trang in.			
<b>4.Parts Life</b> (Tuổi thọ bộ phận) <sup>2</sup>	1.Toner (Mực)	Bạn có thể kiểm tra phần trăm tuổi thọ còn lại.	_				
	2.Drum (Trống mực)	Bạn có thể kiểm tra phần trăm tuổi thọ Trống mực còn lại.	Remaining (Còn): xxx%				
5.Print Settings (Cài đặt in) <sup>3</sup>	_	In danh sách các thiết lập Mạng của bạn.					
6.User Settings (Thiết lập Người dùng) <sup>4</sup>	_	Liệt kê các thiết lập của bạn.	_				
7.Network Config (Cấu hình mạng) <sup>3</sup>		In danh sách các thiết lập Mạng của bạn.	—				
<b>8.WLAN Report</b> (Báo cáo WLAN) <sup>3</sup>		In kết quả của chẩn đoán kết nối LAN không dây.					
9.Reset Drum (Đặt lại trống từ) <sup>5</sup>		Bạn có thể đặt lại bộ đếm trống mực khi bạn thay bộ trống mực bằng bộ trống mực mới.	▲ Reset (Đặt lại) ▼ Exit (Thoát)		94		
Thiết lận theo nhà máy được thể hiện bằng chữ ln đâm có đấu họa thị							

### 5.Machine Info. (Thông tin máy)<sup>1</sup>

Thiết lập theo nhà máy được thể hiện bằng chữ In đậm có dâu hoa thị.

<sup>1</sup> Đối với DCP-1600 và DCP-1601, menu này là 4.Machine Info. (Thông tin máy).

 $^2$   $\,$  Đối với DCP-1600 và DCP-1601, menu này là 5.Parts  $\,$  Life (Tuổi thọ bộ phận).

<sup>3</sup> Đối với DCP-1610W, DCP-1615NW và DCP-1616NW.

<sup>4</sup> Đối với DCP-1600 và DCP-1601, menu này là 4.User Settings (Thiết lập Người dùng).

<sup>5</sup> Đối với DCP-1600 và DCP-1601, menu này là 6.Reset Drum (Đặt lại trống từ).

# Nhập văn bản

## **Model MFC**

Khi thiết lập một số lựa chọn menu nhất định như ID Trạm và tên Quay số Nhanh, bạn sẽ cần nhập ký tự văn bản. Các phím của bàn phím quay số có các chữ cái được in trên phím. Phím: **0**, **#** và \* *không* có các chữ cái được in do chúng được sử dụng cho các ký tự đặc biệt.

Bấm phím bàn phím quay số thích hợp theo số lần được trình bày trong bảng tham khảo này để có được ký tự bạn muốn.

Bấm Phím số trên bàn phím quay số	một lần	hai lần	ba lần	bốn lần	năm lần	sáu lần	bảy lần	tám lần	chín lần
1	@	-	/	1	@	-	/	1	@
2	а	b	С	Α	В	С	2	а	b
3	d	е	f	D	E	F	3	d	е
4	g	h	i	G	Н	I	4	g	h
5	j	k	I	J	К	L	5	j	k
6	m	n	0	М	N	0	6	m	n
7	р	q	r	S	Р	Q	R	S	7
8	t	u	v	Т	U	V	8	t	u
9	w	x	У	Z	W	Х	Y	Z	9

Đối với các tùy chọn không cho phép ký tự chữ thường, sử dụng bảng sau.

Bấm Phím số trên bàn phím quay số	một lần	hai lần	ba lần	bốn lần	năm lần
2	А	В	С	2	А
3	D	E	F	3	D
4	G	Н	I	4	G
5	J	К	L	5	J
6	М	Ν	0	6	М
7	Р	Q	R	S	7
8	Т	U	V	8	Т
9	W	Х	Y	Z	9

#### Chèn khoảng trắng

Để nhập khoảng trắng vào số fax, bấm ► một lần giữa các số. Để nhập khoảng trắng vào tên, bấm ► hai lần giữa các ký tự.

#### Sửa đổi

Nếu bạn nhập ký tự sai và muốn thay đổi ký tự, bấm ◀ hoặc ► để di chuyển con trỏ đến ký tự sai, rồi bấm Clear (Xóa).

#### Nhập ký tự lặp lại

Để nhập chữ cái trên cùng một phím như chữ cái trước đó, bấm ▶ để di chuyển con trỏ ngay trước khi bấm lại phím.

#### Nhập ký tự và ký hiệu Đặc biệt

Bấm ×, **#** hoặc **0**, rồi bấm ◀ hoặc ▶ để di chuyển con trỏ đến ký hiệu hoặc ký tự bạn muốn. Bấm **OK** để chọn ký hiệu hoặc ký tự. Ký hiệu và ký tự bên dưới sẽ xuất hiện tùy thuộc vào lựa chọn menu của bạn.

Bấm <del>×</del>	cho	(khoảng trắng) ! " # \$ % & ' ( ) * + , / €
Bấm <b>#</b>	cho	:;<=>?@[]^_
Bấm <b>0</b>	cho	Ä Ë Ö Ü À Ç È É 0

## Model DCP

Khi thiết lập một số tùy chọn nhất định như Mã khóa Mạng, bạn phải nhập các ký tự trên máy.

■ Giữ và bấm nhiều lần ▲ hoặc ▼ để chọn ký tự từ danh sách này:

0123456789abcdefghijklmnopqrstuvwxyzABCDEFGHIJKLMNOPQRSTUVWXYZ(space)!"#\$ %&'()\*+,-./;;<=>?@[]^\_

- Bấm **OK** khi ký tự hoặc ký hiệu bạn muốn được hiển thị, rồi nhập ký tự tiếp theo.
- Bấm Clear (Xóa) để xóa các ký tự đã nhập không chính xác.

# Các tính năng sinh thái

# Chế độ Ngủ Sâu

Nếu máy không nhận được bất kỳ công việc nào trong một lượng thời gian nhất định, máy sẽ tự động đi vào chế độ Ngủ Sâu và màn hình LCD sẽ hiển thị Deep Sleep (Ngủ sâu). Máy sẽ thức dậy khi nhận được công việc in hoặc fax (chỉ model MFC).

# Tự động Tắt Nguồn (Đối với các model DCP)

Nếu máy vẫn ở chế độ Ngủ Sâu trong thời gian được đặt trong thiết lập Tự động Tắt nguồn, máy sẽ tự động đi vào chế độ Tắt Nguồn. Chế độ Tắt nguồn là chế độ tiêu thụ điện thấp nhất, có mức tiêu thụ điện khoảng 0,5W. Để tắt chế độ Tắt Nguồn, bấm và giữ

```
Ċ
```

- Bấm Menu rồi bấm ▲ hoặc ▼ để chọn 1.General Setup (Cài đặt chung). Bấm OK.
- 2 Bấm ▲ hoặc ▼ để chọn 2.Ecology (Sinh thái). Bấm OK.
- 3 Bấm ▲ hoặc ▼ để chọn 2.Auto Power Off (Tự động tắt nguồn). Bấm OK.
- 4 Bấm ▲ hoặc ▼ để chọn số giờ trước khi máy đi vào chế độ Tắt Nguồn. Chọn 1 hour (1 giờ), 2 hours (2 giờ), 4 hours (4 giờ), 8 hours (8 giờ) hoặc Off (Tắt). Bấm OK.
  - 5 Bấm Stop/Exit (Dừng/Thoát).

# Cài đặt Mực in

# Cài đặt Mực in (chế độ Tiếp tục)

Bạn có thể thiết lập máy tiếp tục in sau khi màn hình LCD hiển thị Replace Toner (Thay thế Mực in).

Máy sẽ tiếp tục in cho đến khi màn hình LCD hiển thị Toner Ended (Mực in đã hết).

1 (1

(Đối với MFC-1900, MFC-1901 và MFC-1905) Bấm **Menu**, **1**, **7** và chuyển sang bước **3**.

(Đối với MFC-1910W, MFC-1911NW và MFC-1916NW)

Bấm **Menu**, **1**, **8** và chuyển sang bước **3**.

(Đối với các model DCP)

Bấm **Menu** rồi bấm ▲ hoặc ▼ để chọn 1.General Setup (Cài đặt chung). Bấm **OK**.

- 2 Bấm ▲ hoặc ▼ để chọn 4.Replace Toner (Thay thế Mực in). Bấm OK.
- Bấm ▲ hoặc ▼ để chọn Continue (Tiếp tục) hoặc Stop (Dừng). Bấm OK.
- 4 Bấm Stop/Exit (Dừng/Thoát).

#### LƯU Ý

- Nếu bạn tiếp tục in trong chế độ Tiếp tục, bản in có thể sẽ nhạt hơn.
- Sau khi thay hộp mực mới, chế độ Tiếp tục sẽ trở lại thiết lập mặc định (Stop (Dừng)).

# Nhận fax trong Chế độ Tiếp tục (Chỉ dành cho model MFC)

Máy có thể lưu fax đã nhận trong bộ nhớ nếu bạn chọn chế độ Tiếp tục khi màn hình LCD hiển thị Replace Toner (Thay thế Mực in). Khi fax đã nhận được in trong chế độ Tiếp tục, màn hình LCD sẽ hỏi chất lượng in của bạn fax có tốt không. Nếu chất lượng không tốt, chọn 2. No (2.Không). Máy sẽ giữ fax đã lưu trong bộ nhớ để bạn có thể in lại chúng sau khi thay hộp mực mới. Nếu chất lượng in tốt, chọn 1. Yes (1.Có). Màn hình LCD sẽ hỏi liệu bạn có muốn xóa fax đã in khỏi bộ nhớ không. Nếu bạn chọn không xóa chúng, bạn sẽ được hỏi lại sau khi thay hộp mực mới.

#### LƯU Ý

Nếu bạn tắt máy, fax đã lưu trong bộ nhớ sẽ bị mất.
2

# Thiết lập giấy

# Thiết lập giấy

#### Loại giấy

 (Đối với MFC-1900, MFC-1901 và MFC-1905)
 Bấm Menu, 1, 2, 1 và chuyển sang bước 4.

> (Đối với MFC-1910W, MFC-1911NW và MFC-1916NW) Bấm **Menu**, **1**, **3**, **1** và chuyển sang bước **4**.

(Đối với các model DCP) Bấm **Menu**, rồi bấm ▲ hoặc ▼ để chọn 1.General Setup (Cài đặt chung). Bấm **OK**.

- 2 Bấm ▲ hoặc ▼ để chọn 1. Paper (Giấy). Bấm OK.
- 3 Bấm ▲ hoặc ▼ để chọn 1.Paper Type (Loại giấy). Bấm OK.
- 4 Bấm ▲ hoặc ▼ để chọn Plain (Thường) hoặc Recycled Paper (Giấy tái chế). Bấm OK.
- 5 Bấm Stop/Exit (Dừng/Thoát).

#### Khổ giấy

 (Đối với MFC-1900, MFC-1901 và MFC-1905)
 Bấm Menu, 1, 2, 2 và chuyển sang bước 4.

> (Đối với MFC-1910W, MFC-1911NW và MFC-1916NW) Bấm **Menu**, **1**, **3**, **2** và chuyển sang bước **4**.

(Đối với các model DCP) Bấm **Menu**, rồi bấm ▲ hoặc ▼ để chọn 1.General Setup (Cài đặt chung). Bấm **OK**.

2 Bấm ▲ hoặc ▼ để chọn 1. Paper (Giấy). Bấm OK.

3 Bấm ▲ hoặc ▼ để chọn 2.Paper Size (Khổ giấy). Bấm OK.

- 4 Bấm ▲ hoặc ▼ để chọn A4, Letter, Legal, Folio, A5, A5 L, B5 hoặc Executive. Bấm OK.
- 5 Bấm Stop/Exit (Dừng/Thoát).

# Giấy được chấp nhận

Chất lượng in có thể thay đổi tùy theo loại giấy bạn sử dụng.

### Sức chứa giấy của khay giấy

Khổ giấy	A4, Letter, Legal, Folio, A5, A5(Cạnh dài), B5, Executive
Loại giấy	Giấy thường, Giấy tái chế
Số tờ	tối đa 150 (80 gsm)
Trọng lượng giấy	65 - 105 gsm

Một số nguyên tắc quan trọng khi chọn giấy:

- KHÔNG sử dụng giấy in phun do loại giấy này có thể gây kẹt giấy hoặc làm hỏng máy.
- Giấy đã được in sẵn phải sử dụng mực có thể chịu được nhiệt độ quá trình thổi của máy là 200 °C.

#### Các loại giấy cần tránh

#### QUAN TRỌNG

Một số loại giấy có thể hoạt động không tốt hoặc có thể gây hỏng máy.

KHÔNG sử dụng giấy:

- có nhiều vân
- quá trơn hoặc bóng
- bị quăn hoặc cong



- 1 Giấy bị quăn 2 mm trở lên có thể gây ra kẹt giấy.
- có lớp phủ hoặc có hóa chất làm bóng giấy
- bị hư hỏng, bị nhàu hoặc gấp nếp
- vượt quá thông số về trọng lượng được khuyến nghị trong sách hướng dẫn này
- có thẻ đề mục và dập ghim
- có tiêu đề đầu sử dụng bản in tạo bằng nhiệt
- gồm nhiều lớp hoặc không chứa cacbon
- được thiết kế để in phun

Nếu bạn sử dụng bất kỳ loại giấy nào trong số được liệt kê ở trên, chúng có thể làm hỏng máy của bạn. Hỏng hóc này không được bảo hành theo bất kỳ bảo hành hoặc thỏa thuận dịch vụ nào của Brother. Nạp tài liệu

# Cách nạp tài liệu

3

Bạn có thể gửi fax (model MFC), tạo bản sao và quét từ ADF (bộ nạp tài liệu tự động) và kính bệ quét.

#### Sử dụng khay nạp tài liệu tự động (ADF) (Chỉ cho những model có ADF)

ADF có thể giữ tối đa 10 trang và nạp từng tờ một. Bạn nên sử dụng giấy 80 gsm chuẩn và luôn tãi giấy trước khi đặt vào ADF.

#### Khổ tài liệu được hỗ trợ

Khổ: A4, Letter, Legal, Folio

#### Cách nạp tài liệu



Nâng và mở nắp lật đỡ tài liệu ADF ra.



2 Nạp tài liệu úp xuống, cạnh trên cùng vào ADF cho đến khi thông báo trên màn hình LCD thay đổi. Điều chỉnh các thanh dẫn giấy (1) cho vừa với chiều rộng của tài liệu.



#### Sử dụng kính bệ quét

Bạn có thể sử dụng kính máy quét để gửi fax (model MFC), sao chép hoặc quét các trang của một cuốn sách, mỗi lần một trang.

#### Khổ tài liệu được hỗ trợ

Chiều dài:	Tối đa 300,0 mm
Chiều rộng:	Tối đa 215,9 mm
Trọng lượng:	Tối đa 2,0 kg

#### Cách nạp tài liệu



Nâng nắp bệ quét lên.

2 Sử dụng các thanh dẫn hướng tài liệu ở bên trái và trên cùng, đặt tài liệu úp xuống ở góc phía trên bên trái của kính bệ quét.





#### LƯU Ý

Nếu tài liệu là sách hoặc dày, không đóng sầm hoặc ấn lên nắp.

# Gửi fax (model MFC)

# Cách gửi fax

Các bước sau cho bạn biết cách gửi fax.

1 Bấm FAX (FAX).



Nạp tài liệu của bạn.

Nếu bạn đang gửi fax từ ADF:



Nếu bạn đang gửi fax từ kính bệ quét:



Sau khi đặt tài liệu lên kính bệ quét, đóng nắp tài liệu.

#### LƯU Ý

- Để sử dụng kính bệ quét, ADF phải không chứa giấy.
- Nếu bạn muốn thay đổi độ phân giải fax, bấm ▼ hoặc Resolution (Độ phân giải), rồi bấm ▲ hoặc ▼ hoặc Resolution (Độ phân giải) để chọn độ phân giải fax.



Bấm Start (Bắt đầu) để gửi fax.



### Hủy fax đang thực hiện

Bấm **Stop/Exit (Dừng/Thoát)** để hủy fax. Nếu bạn bấm **Stop/Exit (Dừng/Thoát)** trong khi máy đang quay số hoặc đang gửi, màn hình LCD sẽ yêu cầu bạn xác nhận.

Dialing 1.Clear	#XXX 2.Exit
Sending	#XXX P01

1.Clear 2.Exit

Bấm 1 để hủy fax.

#### Quảng bá

Tính năng Quảng bá cho phép bạn gửi cùng một bản fax cho nhiều số fax. Bạn có thể bao gồm số Quay số Nhanh và tối đa 20 số quay số bằng tay trong cùng một quảng bá.

#### Trước khi bạn bắt đầu quảng bá

Số Quay số Nhanh phải được lưu trong bộ nhớ của máy trước khi có thể sử dụng trong quảng bá. (Xem *Lưu số Quay số Nhanh* ➤ trang 75.)

#### Cách quảng bá fax

Nạp tài liệu của bạn.



2 Nhập số.

Bấm **OK**. Bạn có thể sử dụng số Quay số Nhanh hoặc số được nhập bằng tay sử dụng bàn phím quay số. (Xem *Cách quay số* >> trang 76.)

Lặp lại bước 2 cho đến khi bạn đã nhập tất cả các số fax bạn muốn quảng bá tới.

#### 4 Bấm Start (Bắt đầu).

Sau khi quảng bá kết thúc, máy sẽ in báo cáo quảng bá để cho bạn biết kết quả.

#### Hủy quảng bá đang thực hiện

Trong khi quảng bá, bạn có thể hủy fax hiện đang được gửi hoặc toàn bộ công việc quảng bá.

4
$\sim$

#### Bấm Menu, 2, 6.

Màn hình LCD sẽ hiển thị số công việc Quảng bá, sau đó là số fax hoặc tên sẽ được quay số (ví dụ: #001 0123456789). Bấm ▲ hoặc ▼ để hiển thị số công việc quảng bá (ví dụ: Broadcas#001 (Quảng bá#001)).

- Bấm ▲ hoặc ▼ để chọn một trong các tùy chọn sau:
  - Chọn số fax hoặc tên sẽ quay số và bấm OK.
  - Chọn số công việc quảng bá và bấm OK.
- 3 Bấm 1 để hủy số fax hoặc số công việc Quảng bá bạn chọn ở bước 2 hoặc bấm 2 để thoát mà không hủy.

Nếu bạn chọn chỉ hủy fax hiện đang gửi ở bước ②, màn hình LCD sẽ hỏi bạn xem bạn có muốn hủy công việc quảng bá không. Bấm 1 để hủy toàn bộ công việc hoặc 2 để thoát.

#### Bấm Stop/Exit (Dừng/Thoát).

Nhận fax (model MFC)

# Chế độ nhận

Bạn phải chọn chế độ nhận tùy thuộc vào thiết bị gắn ngoài và dịch vụ điện thoại hiện có trên đường dây của bạn.

### Chọn chế độ nhận

Theo mặc định, máy của bạn sẽ tự động nhận fax được gửi đến máy. Sơ đồ bên dưới sẽ giúp bạn chọn chế độ đúng. (Để biết thông tin chi tiết về các chế độ nhận, xem *Bảng menu* ➤ trang 10.)



Để đặt chế độ nhận, thực hiện theo hướng dẫn sau:

- (Đối với MFC-1900, MFC-1901 và MFC-1905)
  Bấm Menu, 0, 1.
  (Đối với MFC-1910W, MFC-1911NW và MFC-1916NW)
  Bấm Menu, 2, 1, 1.
- 2 Bấm ▲ hoặc ▼ để chọn chế độ nhận. Bấm OK.

#### 3 Bấm Stop/Exit (Dừng/Thoát).

Màn hình LCD sẽ hiển thị chế độ nhận hiện tại.

#### LƯU Ý

Nếu bạn không thể thay đổi tùy chọn Chế độ nhận, đảm bảo đặt tính năng Nhạc chuông riêng hoặc Faxability thành Tắt. (các tính năng Nhạc chuông Riêng và Faxability có sẵn ở một số quốc gia.)

# Thiết lập Chế độ Nhận

### Số lần Đổ chuông

Thiết lập Số lần Đổ chuông đặt số lần máy đổ chuông cho đến khi máy trả lời ở các chế đô Fax Only (Chi Fax) và Fax/Tel (Fax/ĐT).

Nếu bạn có điện thoại gắn ngoài hoặc điện thoai có số máy nhánh trên cùng một đường dây với máy, chon số lần đổ chuông tối đa. (Xem Phát hiện Fax >> trang 73.)

Đảm bảo bạn đang ở chế độ FAX.

- 2 (Đối với MFC-1900, MFC-1901 và MFC-1905) Bấm Menu, 2, 1, 1. (Đối với MFC-1910W, MFC-1911NW và MFC-1916NW) Bấm Menu, 2, 1, 2.
- 3 Bấm ▲ hoặc ▼ để chọn số lần đổ chuông của đường dây trước khi máy trả lời (00 đến 10 lần). Bấm **OK**.
  - Bấm Stop/Exit (Dừng/Thoát).

#### Thời gian Đố chuông F/T (chỉ chế độ Fax/Tel)

Khi ai đó gọi vào máy của bạn, bạn và người gọi sẽ nghe thấy tiếng đổ chuông thông thường của điện thoại. Số lần đố chuông được thiết lập trong máy.

Nếu cuộc gọi là fax, thì máy của bạn sẽ nhận fax; tuy nhiên, nếu là cuộc gọi thoại, máy sẽ đổ chuông F/T (đổ chuông kép-nhanh) trong thời gian bạn đã đặt trong thiết lập Thời gian Đổ chuông F/T. Nếu bạn nghe thấy tiếng đổ chuông F/T, thì có nghĩa là bạn có cuộc gọi thoại trên đường dây.

Do tiếng đổ chuông F/T là của máy, nên các điện thoại có số máy nhánh và gắn ngoài (MFC-1900, MFC-1901, MFC-1910W và MFC-1911NW) sẽ không đổ chuông.

- Đảm bảo bạn đang ở chế độ FAX.
- (Đối với MFC-1900, MFC-1901 và MFC-1905) Bấm Menu, 2, 1, 2. (Đối với MFC-1910W, MFC-1911NW và MFC-1916NW) Bấm Menu, 2, 1, 3.
- Bấm ▲ hoặc ▼ để chọn thời gian máy đổ chuông để báo cho bạn biết có cuộc gọi thoai. Bấm OK.
- Bấm Stop/Exit (Dừng/Thoát).

#### Phát hiện Fax

#### Nếu Phát hiện Fax là On (Bât):

Máy có thể tự động nhận fax, ngay cả khi bạn trả lời cuộc gọi. Khi bạn thầy Receiving (Nhân) trên màn hình LCD hoặc nghe thấy tiếng tách trên đường dây điện thoại qua ống nghe bạn đang sử dụng, chỉ cần đặt lại ống nghe. Máy sẽ làm phần còn lại.

#### (MFC-1905 và MFC-1916NW) Nếu Phát hiện Fax là Semi:

Máy sẽ chỉ nhận cuộc gọi fax tự động nếu bạn trả lời cuộc gọi bằng ống nghe của máy.

#### Nếu Phát hiện Fax là Off (Tắt):

Nếu bạn đứng ở máy và trả lời cuộc gọi fax trước tiên bằng cách nhấc ống nghe ngoài (MFC-1900, MFC-1901, MFC-1910W và MFC-1911NW) hoặc máy (MFC-1905 va MFC-1916NW), bấm Start (Bắt đầu), rồi bấm 2 để nhân fax.

#### LƯU Ý

- Nếu bạn gửi fax từ máy tính trên cùng một đường dây điện thoại và máy chặn fax, thì hãy đặt Phát hiện Fax thành Off (Tắt).
- Bạn không nên kết nối máy tính và máy fax trên cùng một đường dây điện thoại.

Đảm bảo bạn đang ở chế độ FAX.

- (Đối với MFC-1900, MFC-1901 và MFC-1905)
   Bấm Menu, 2, 1, 3.
   (Đối với MFC-1910W, MFC-1911NW và MFC-1916NW)
   Bấm Menu, 2, 1, 4.
- 3 Bấm ▲ hoặc ▼ để chọn On (Bật), Semi (MFC-1905 và MFC-1916NW) hoặc Off (Tắt). Bấm OK.
- 4 Bấm Stop/Exit (Dừng/Thoát).

# Quay số và lưu số (model MFC)

# Lưu số

6

Bạn có thể cài đặt máy để quay số dễ dàng bằng cách Quay số Nhanh. Khi bạn quay số số quay số nhanh, màn hình LCD sẽ hiển thị tên, nếu bạn đã lưu tên hoặc số.

### Lưu số Quay số Nhanh

Bạn có thể lưu các số thường dùng làm số Quay số Nhanh, để khi quay số, bạn sẽ chỉ phải bấm một vài phím

( (Address Book (Số Địa chỉ)), số hai chữ số và Start (Bắt đầu)). Máy có thể lưu 99 số Quay số Nhanh (01 - 99).

- 1 Bấm 🏧 (Address Book (Sổ Địa chỉ)) hai lần và nhập số vị trí Quay số Nhanh hai chữ số (01-99). Nếu số chưa lưu ở đó, màn hình LCD sẽ hiển thị Register Now? (Đăng ký bây giờ) Bấm 1 để chọn Yes (Có).
- 2 Nhập số điện thoại hoặc số fax (tối đa 20) ký tư). Bấm OK.

3 Thực hiện một trong các bước sau:

Nhập tên bằng bàn phím quay số (tối đa 15 ký tự). Để được trợ giúp nhập ký tự, xem Nhập văn bản >> trang 62.

Bấm OK.

- Bấm OK để lưu số không có tên.
- 4 Để lưu số Quay số Nhanh khác, chuyến sang bước 🕦.

#### Thay đổi hoặc Xóa số Quay số Nhanh

Bạn có thể thay đổi hoặc xóa số Quay số Nhanh đã được lựu.



Bấm Menu, 2, 3, 1.

Nhập số Quay số Nhanh bạn muốn thay đổi hoặc xóa, rồi bấm OK.

Thực hiện một trong các bước sau:

Bẩm 1 sẽ chọn Change (Thay đối) để chỉnh sửa số hoặc tên.

Chuyển sang bước 3.

Bấm 2 sẽ chọn Clear (Xóa) để xóa tất cả thông tin trong số Quay số Nhanh.

Khi Erase This Data? (Xóa dữ liệu này?) xuất hiện, bấm 1 sẽ chọn Yes (Có) để xác nhân. Chuyển sang bước (4).

- Chỉnh sửa số hoặc tên. Khi bạn hoàn tất chỉnh sửa. bấm OK.
- Bấm Stop/Exit (Dừng/Thoát).

# Cách quay số

Bạn có thể quay số theo bất kỳ cách nào sau đây.

### Quay số bằng tay

Sử dụng bàn phím quay số để nhập tất cả các chữ số của số điện thoại hoặc số fax.

#### Quay số nhanh

Bấm (Address Book (Sổ Địa chỉ)) hai lần và nhập số Quay số Nhanh hai chữ số. (Xem *Lưu số Quay số Nhanh* ≻≻ trang 75.)



Số hai chữ số

#### LƯU Ý

Nếu màn hình LCD hiển thị Register Now? (Đăng ký bây giờ) khi bạn nhập số Quay số Nhanh, điều đó có nghĩa là số chưa được lưu ở đó.

#### Tìm kiếm

Bạn có thể tìm kiếm theo thứ tự bảng chữ cái tên bạn đã lưu trong bộ nhớ Quay số Nhanh. (Xem *Lưu số Quay số Nhanh* ➤➤ trang 75.)



Đảm bảo bạn đang ở chế độ FAX.



Bấm <sup>♀</sup> (Address Book (Sổ Địa chỉ)).

Bấm phím trên bàn phím quay số cho vài chữ cái đầu tiên của tên. (Sử dụng bảng trên Nhập văn bản ➤> trang 62 để giúp bạn nhập chữ cái.) Bấm OK.

4 Bấm ▲ hoặc ▼ để cuộn cho đến khi bạn tìm thấy tên bạn đang tìm. Bấm OK.

5 Bấm Start (Bắt đầu).

#### LƯU Ý

- Nếu bạn không nhập chữ cái và bấm OK ở bước ③, tất cả các tên đăng ký sẽ xuất hiện. Bấm ▲ hoặc ▼ để cuộn cho đến khi bạn tìm thấy tên bạn đang tìm.
- Nếu màn hình LCD hiển thị No Contact Found (Không tìm thấy số liên lạc nào) khi bạn nhập một vài chữ cái đầu tiên của tên, thì điều đó có nghĩa là tên cho các chữ cái đó chưa lưu.

#### Quay số lại

Đảm bảo đường dây không được sử dụng, bấm **Redial (Quay số lại)** để tìm 20 số bạn đã quay số gần đây. Bấm **Redial (Quay số lại)** hoặc ▲ hoặc ▼ để cuộn cho đến khi bạn tìm thấy số bạn muốn gọi lại. Bấm **OK**, rồi bấm **Start (Bắt đầu)** để gửi fax.

# Sử dụng PC-FAX (Dành cho model MFC)

# Nhận PC-FAX (Chỉ dành cho Windows<sup>®</sup>)

Nếu bạn bật tính năng Nhận PC-Fax, máy sẽ lưu fax nhận được vào bộ nhớ và gửi fax tự động đến máy tính của bạn. Sau đó, bạn có thể sử dụng máy tính để xem và lưu những bản fax này.

Ngay cả khi bạn đã tắt máy tính (ví dụ: vào ban đêm hoặc vào cuối tuần), máy sẽ nhận và lưu fax trong bộ nhớ của máy. Màn hình LCD sẽ hiển thị số bản fax nhận được đã lưu, ví dụ:

PC Fax Msg:001 (Thông báo PC Fax:001)

Khi bạn khởi động máy tính và phần mềm Nhận PC-Fax chạy, máy sẽ truyền tự động các bản fax đến máy tính.

Để truyền fax nhận được đến máy tính của bạn, bạn phải chạy phần mềm Nhận PC-Fax trên máy tính.

Thực hiện một trong các bước sau:

(Windows<sup>®</sup> XP, Windows Vista<sup>®</sup> và Windows<sup>®</sup> 7)

Bấm

(Start (Bắt đầu)) >

All Programs (Tất cả chương trình) > Brother > Brother Utilities, rồi bấm vào danh sách thả xuống và chọn tên model của bạn (nếu chưa được chọn). Bấm Nhận PC-FAX trong thanh điều hướng bên trái, rồi bấm Nhận.

(Windows<sup>®</sup> 8)

Bấm 🚔 🛱 (Brother Utilities), rồi bấm vào

danh sách thả xuống và chọn tên model của bạn (nếu chưa được chọn). Bấm **Nhận PC-FAX** trong thanh điều hướng bên trái rồi bấm **Nhận**. Sau đó, hoàn tất các bước sau trên máy của bạn.



- Bám ▲ hoặc ▼ để chọn On (Bật) (hoặc Off (Tắt)). Bám OK.
- 3 Màn hình LCD hiển thị nhắc nhở khởi động chương trình Nhận PC-FAX trên máy tính. Nếu bạn đã khởi động chương trình Nhận PC-Fax, bấm OK. Nếu bạn chưa khởi động chương trình Nhận PC-Fax, >> Hướng dẫn sử dụng mạng & phần mềm.



- Nếu bạn muốn thay đổi thiết đặt hiện tại, bấm 1 và bấm ▲ hoặc ▼ để chọn máy tính của bạn. Bấm OK.
- Nếu bạn không muốn thay đổi cài đặt hiện tại, bấm 2.
- 5 Bấm ▲ hoặc ▼ để chọn On (Bật) hoặc Off (Tắt). Bấm OK.
- 6 Bấm Stop/Exit (Dừng/Thoát).

#### LƯU Ý

- Nếu bạn chọn Backup Print (In sao lưu) On (Bật), máy cũng sẽ in fax tại máy của bạn nên bạn sẽ có một bản sao. Đây là tính năng an toàn trong trường hợp mất điện trước khi fax được truyền đến máy tính của bạn.
- Fax được lưu trong bộ nhớ của máy sẽ bị xóa.

#### LƯU Ý

- Trước khi bạn có thể cài đặt Nhận PC-Fax, bạn phải cài đặt phần mềm MFL-Pro Suite trên máy tính. Đảm bảo đã kết nối và bật máy tính của bạn. (Để biết thêm thông tin, >> Hướng dẫn sử dụng mạng & phần mềm.)
- Nếu máy gặp lỗi và không thể in fax từ bộ nhớ, bạn có thể sử dụng thiết lập này để truyền fax đến máy tính. (Xem Truyền fax của bạn hoặc báo cáo Nhật ký Fax (model MFC) >> trang 109.)
- Nhận PC-Fax không được hỗ trợ trong Mac OS.

# Gửi PC-FAX

Bạn có thể gửi tập tin được tạo bằng bất kỳ ứng dụng nào trên máy tính như một bản fax chuẩn.

#### LƯU Ý

- Phần mềm PC-FAX chỉ có thể gửi tài liệu fax Đen Trắng ở khổ A4.
- Vui lòng cài đặt phần mềm MFL-Pro Suite, kết nối máy và máy tính của bạn trước khi sử dụng gửi PC-FAX.

#### Gửi tập tin dưới dạng PC-FAX



2 Bấm Tập tin, rồi In. Hộp thoại In xuất hiện:

Lựa chọn Máy in 🏪 Thêm Máy in 👼 Brother MFC- xxxx 🖶 Brother PC-FAX	🚔 Fax
∢ m Trạng thái: Sẵn sàng Vị trí: Chú thích: MFC- <b>××××</b>	► In ra tệp Sở t <u>h</u> ích T <u>m</u> Máy in
Khoảng Trang ③ [ắt cả 〕 Lựa chọn ① Trạng hiện thời ③ Trạng:	Số bản in: 1 🔅

Chương 7

Chọn Brother PC-FAX làm máy in của bạn, rồi bấm In. Hộp thoại gửi PC-FAX xuất hiện:

	🖶 Brother PC-FAX						×
		[	🛛 Thêm Tra	ng bìa	V	₿?	11
2—	Số Địa chi		🚺 Joe Sr	nith [ 908-55	5-1234 ]		
	Hạn chẽ Quay số		🚺 John F	Roller [ 908-70	04-2312 ]		
	908-123-4567						
			2/20			-	
			2/20		Xóa Toàn bộ		
		1	2	3			
	Quay số lại	4	5	6		Hủy	
	Tam dừng	7	8	9		Rắt đầu	
		*	0	#		bac dad	
			1	)			
			1				

- 1 Bàn phím quay số
- 2 Sổ Địa chỉ

4 Nhập số fax bằng bất kỳ phương pháp nào sau đây:

Sử dụng bàn phím quay số để nhập số, rồi bấm nút

Bấm nút Sổ Địa chỉ, rồi chọn thành viên hoặc nhóm từ Danh bạ.

Nếu bạn nhầm, bấm Xóa Toàn bộ để xóa tất cả các mục nhập.

5 Để bao gồm cả trang bìa, bấm hộp chọn **Thêm Trang bìa**.

#### LƯU Ý

Bạn cũng có thể bấm vào biểu tượng trang bìa 🧾 để tạo hoặc chỉnh sửa trang bìa.

6 Bấm **Bắt đầu** để gửi fax.

#### LƯU Ý

- Nếu bạn muốn hủy fax, bấm Hủy hoặc bấm Stop/Exit (Dừng/Thoát) trên bảng điều khiển của máy.
- Nếu bạn muốn quay số lại, bấm Quay số lại để xoay vòng qua 5 số fax gần nhất, rồi bấm Bắt đầu.

# 8

# Điện thoại và thiết bị gắn ngoài (Dành cho model MFC)

## Hoạt động thoại (MFC-1905 và MFC-1916NW)

Cuộc gọi thoại có thể được thực hiện bằng ống nghe bằng cách sử dụng bàn phím quay số hoặc bằng cách bấm A (Address Book (Sổ Địa chỉ)) hai lần và nhập số Quay số Nhanh hai chữ số.

#### Thực hiện cuộc gọi điện thoại

Nhấc ống nghe.

2 Khi bạn nghe thấy âm quay số, nhập số bằng bàn phím quay số hoặc bấm (Address Book (Sổ Địa chỉ)) hai lần và nhập số Quay số Nhanh hai chữ số.

3 Đặt lại ống nghe để gác máy.

#### Giữ

- Bấm Hook/Hold (Móc/Giữ) để đặt cuộc gọi ở chế độ Giữ. Bạn có thể đặt lại ống nghe mà không ngắt kết nối cuộc gọi.
- 2 Nhấc ống nghe của máy để thoát cuộc gọi khỏi chế độ Giữ.

# Kết nối TAD gắn ngoài (MFC-1900, MFC-1901, MFC-1910W và MFC-1911NW)

Bạn có thể kết nối Thiết bị trả lời điện thoại (TAD) gắn ngoài trên cùng một đường dây với máy của bạn. Khi TAD trả lời cuộc gọi, máy sẽ "nghe" âm CNG (cuộc gọi fax) được gửi bởi máy fax gửi. Nếu nghe thấy âm này, máy sẽ tiếp nhận cuộc gọi và nhận fax. Nếu không nghe thấy âm này, máy sẽ để TAD thực hiện thông báo thoại và màn hình sẽ hiển thị Telephone (Điện thoại).

TAD gắn ngoài phải trả lời trong vòng 4 lần đổ chuông (chúng tôi khuyên bạn nên đặt thành 2 lần đổ chuông). Điều này là do máy không thể nghe âm CNG cho đến khi TAD gắn ngoài nhận cuộc gọi. Máy gửi sẽ gửi âm CNG chỉ trong 8 đến 10 giây. Bạn không nên sử dụng tính năng tiết kiệm phí trên TAD gắn ngoài nếu bạn cần đổ chuông nhiều hơn 4 lần để kích hoạt chức năng trên.

#### LƯU Ý

Nếu bạn gặp sự cố khi nhận fax, giảm thiết lập số lần đổ chuông trên TAD gắn ngoài xuống 1 hoặc 2 lần đổ chuông.

### Kết nối

TAD gắn ngoài phải được kết nối như trình bày trong hình minh họa bên dưới.



- 1 TAD
- 2 Nắp bảo vệ

Trước khi ban kết nối TAD (máy trả lời điện thoai) gắn ngoài, tháo nắp bảo vê (2) ra khỏi giắc cắm EXT. trên máy.

- Đặt TAD gắn ngoài thành 1 hoặc 2 lần đổ chuông. (Thiết lập Số lần Đổ chuông của' máy không được áp dung.)
- 2 Ghi âm tin nhắn gửi đi trên TAD gắn ngoài của bạn.
- Đặt TAD để trả lời cuộc gọi.
- 4 Đặt Chế độ Nhận trên máy để External TAD (TAD gắn ngoài). (Xem *Chế độ nhận* **>>** trang 72.)

#### Ghi âm tin nhắn gửi đi (OGM)

- 1) Ghi âm 5 giây im lặng ở đầu tin nhắn của bạn. (Điều này để máy có thời gian nghe âm CNG fax của truyền tự động trước khi dừng.)
  - Giới hạn thời gian nói của bạn trong 20 aiâv.

Ví du: "Sau tiếng bíp, hãy để lại tin nhắn."

#### Kết nối nhiều-đường dây (PABX)

Hầu hết các văn phòng đều sử dụng hệ thống điện thoại trung tâm. Brother khuyến nghị tất cả các máy Fax/MFC của chúng tôi nên được kết nối với đường dây kín (dành riêng). Mặc dù, Tổng đài tự động chuyển số máy lẻ (Private Automatic Branch Exchange -PABX) cụ thể dường như có thể hoạt động với một model cụ thể của máy fax, nhưng chúng tôi không thể đảm bảo thiết bị sẽ hoạt động chính xác.

Mặc dù việc kết nối máy fax với PABX thường tương đối đơn giản, nhưng chúng tôi khuyên bạn nên liên hệ với công ty đã lắp đặt hệ thống điện thoại của bạn và yêu cầu họ kết nối máy fax cho bạn.

Brother không khuyến nghị việc sử dụng đường dây PABX. Nhìn chung, các hạn chế của PABX có thể khiến một số chức năng của máy fax không hoat đông chính xác.

# Điện thoại gắn ngoài và điện thoại có số máy nhánh

#### LƯU Ý

Kết nối điện thoại gắn ngoài có sẵn cho MFC-1900, MFC-1901, MFC-1910W và MFC-1911NW.

#### Kết nối điện thoại gắn ngoài hoặc điện thoại có số máy nhánh

Bạn có thể kết nối một điện thoại riêng trực tiếp vào máy như được minh họa trong sơ đồ bên dưới.



- 1 Điện thoại có số máy nhánh
- 2 Điện thoại gắn ngoài
- 3 Nắp bảo vệ

Trước khi bạn kết nối điện thoại gắn ngoài, tháo nắp bảo vệ (3) ra khỏi giắc cắm **EXT.** trên máy.

Khi bạn sử dụng điện thoại gắn ngoài, màn hình LCD hiển thị Telephone (Điện thoại).

#### Chỉ dành cho chế độ Fax/Tel

Khi ở chế độ Fax/Tel, máy sử dụng Thời gian Đổ chuông F/T (đổ chuông kép-nhanh) để báo cho bạn nhận cuộc gọi thoại.

(đối với MFC-1900, MFC-1901, MFC-1910W và MFC-1911NW)

Nhấc ống nghe của điện thoại gắn ngoài, rồi bấm Hook (Móc) để trả lời.

(Đối với MFC-1905 và MFC-1916NW)

Nhấc ống nghe của máy.

#### Sử dụng ống nghe gắn ngoài không dây không phải của -Brother

Nếu kết nối điện thoại không dây không phải của -Brother với dây điện cho đường điện thoại (xem Kết nối điện thoại gắn ngoài hoặc điện thoại có số máy nhánh >> trang 83) và bạn thường mang theo ống nghe không dây, thì việc trả lời các cuộc gọi trong Số lần Đổ chuông sẽ dễ dàng hơn.

Nếu bạn để máy trả lời trước tiên, nhấc ống nghe không dây, rồi đi đến máy để bạn có thể bấm **Hook (Móc)** để truyền cuộc gọi đến ống nghe không dây.

#### LƯU Ý

Không phải tất cả các nhãn hiệu điện thoại không dây đều tương thích để sử dụng với máy của bạn.

# Cách sao chép

9

1 (Đối với các model MFC) Bấm COPY (SAO CHÉP).



- Nạp tài liệu của bạn.
  - (Đối với model ADF)

Nếu bạn đang sao chép từ ADF:



Nếu bạn đang sao chép từ kính bệ quét:



Sau khi đặt tài liệu lên kính máy quét, đóng nắp tài liệu.

#### LƯU Ý

Để sử dụng kính bệ quét, ADF phải không chứa giấy.

(Đối với các model MFC) Sử dụng bàn phím quay số, nhập số bản sao bạn muốn (tối đa 99 bản sao).

(Đối với các model DCP) Bấm ▲ hoặc ▼ để nhập số bản sao bạn muốn.

Bấm Start (Bắt đầu) để sao chép. 4



# SAO CHÉP CMND

Bạn có thể sao chép một mặt và hai mặt chứng minh nhân dân (CMND).

Sao chép CMND hai mặt có thể sao chép cả hai mặt lên một trang, giữ nguyên kích thước ban đầu.

Kết quả của sao chép CMND hai mặt được trình bày bên dưới.



#### LƯU Ý

- Bạn có thể sao chép thẻ CMND trong phạm vi được phép theo pháp luật hiện hành. (>> Hướng dẫn về an toàn sản phẩm)
- Đối với cài đặt Sao chép CMND

(Đối với các model MFC) Xem 3. Sao chép ➤ trang 32.

(Đối với các model DCP) Xem 2. Sao chép ➤ trang 49.

#### Sao chép CMND hai mặt

 (Đối với các model MFC) Bấm Menu, 3, 4 và chuyển sang bước
 3.

> (Đối với các model DCP) Bấm **Menu** rồi bấm ▲ hoặc ▼ để chọn 2 . Copy (Sao chép). Bấm **OK**.

- Bấm ▲ hoặc V để chọn 4.ID Copy (Sao chép CMND).
  Bấm OK.
- 3 Bấm ▲ hoặc ▼ để chọn 4.2in1/lin1 (2trong1/ltrong1). Bấm OK. Bấm ▲ hoặc ▼ để chọn 2in1 (2trong1) cho sao chép hai mặt làm mặc định. Bấm OK rồi bấm Stop/Exit (Dừng/Thoát).

4 (Đối với các model MFC) Bấm COPY (SAO CHÉP).



5 (Đối với các model MFC) Nhập số bản sao bạn muốn. (Đối với các model DCP) Bấm ▲ hoặc ▼ để nhập số bản sao bạn muốn.

6 (Đối với các model MFC, DCP-1600 và DCP-1601) Bấm 2 in 1 (ID) Copy (Sao chép 2 trong 1 (CMND)).

(Đối với DCP-1610W, DCP-1615NW và DCP-1616NW) Bấm 2 in 1 (ID) copy/Copy Options (Sao chép 2 trong 1 (CMND) / Tùy

(Sao chep 2 trong 1 (CMND) / Tuy chọn sao chép). Bấm **▲** hoặc **▼ để chon** Double-sided

**Bam ▲ hoạc V de Chọn** Double-sided ID (CMND hai mặt).

7 Đặt thẻ CMND úp xuống như minh họa, về phía trên cùng bên trái của kính bệ quét. Đảm bảo CMND cách các cạnh của kính ít nhất 4 mm (1).



4 mm trở lên (trên cùng, bên trái)

Chương 9





9 Lật ngược CMND và đặt ở phía bên trái của kính bệ quét.



4 mm trở lên (trên cùng, bên trái)



10 Bấm Start (Bắt đầu) để quét.



#### Sao chép CMND một mặt

1 (Đối với các model MFC) Bấm Menu, 3, 4 và chuyển sang bước **B**.

(Đối với các model DCP) Bấm Menu rồi bấm ▲ hoặc ▼ để chọn 2.Copy (Sao chép). Bấm **OK**.

2 Bấm ▲ hoặc V để chọn 4. ID Copy (Sao chép CMND). Bấm OK.

Bấm ▲ hoặc ▼ để chọn 4.2in1/1in1 (2trong1/1trong1). Bấm OK. Bấm ▲ hoặc ▼ để chọn 1in1 (1trong1) cho sao chép một mặt làm mặc định. Bấm OK rồi bấm Stop/Exit (Dừng/Thoát).





(Đối với các model MFC) Nhập số bản sao bạn muốn.

> (Đối với các model DCP) Bấm ▲ hoặc ▼ để nhập số bản sao bạn muốn.

- 6 Đặt chứng minh thư úp xuống trên kính bệ quét.
- 7) (Đối với các model MFC, DCP-1600 và DCP-1601) Bẩm 2 in 1 (ID) Copy (Sao chép 2 trong 1 (CMND)).

(Đối với DCP-1610W, DCP-1615NW và DCP-1616NW) Bấm 2 in 1 (ID) copy/Copy Options (Sao chép 2 trong 1 (CMND) / Tùy chon sao chép). Bấm ▲ hoặc ▼ để chọn Double-sided ID (CMND hai măt).

# Sao chép khác

Đảm bảo bạn đang ở chế độ SAO CHÉP. Sử dụng phím **Options (Tùy chọn)**, **Copy Options** (Tùy chọn sao chép) hoặc 2 in 1 (ID) copy/Copy Options (Sao chép 2 trong 1 (CMND)/Tùy chọn sao chép) để đặt nhanh các cài đặt sao chép sau chỉ cho bản sao tiếp theo.

Bấm	Lựa chọn menu	Tùy chọn
(Model MFC)	Bấm ▲ hoặc ▼, rồi bấm OK	(Đối với các model MFC)
Options (DCP-1600 và DCP-1601)	C → OK	Bấm ▲, ▼, ◀ hoặc ▶, rồi bấm OK
Copy Options		(Đấi với các model DCP)
		Bấm <b>▲</b> hoặc <b>▼</b> , rồi bấm OK.
(DCP-1610W DCP-1615NW		
và DCP-1616NW)		⇒ ОК
2 in 1 (ID) Copy / Copy Options		
$\mathcal{L}$	(	
	Quality <b>(Chât lượng)</b>	Auto (Tự động)*
		Text (Văn bản)
		Photo (Ånh)
		Receipt (Biên nhận)
	Stack/Sort	Stack (Xếp chồng)*
I	(Xếp chống/Xếp theo thứ tự)	Sort (Xếp theo thứ tự )
	Brightness (Độ sáng)	-=+
		+*
	Contrast (Độ tương phản)	-=
		+*
		-00080+
		-0002#+

Bấm	Lựa chọn menu	Tùy chọn
(Model MFC)	Bấm <b>▲</b> hoặc ▼, rồi bấm OK	(Đối với các model MFC)
Options (DCP-1600 và DCP-1601) Copy Options	▲ → OK	Bấm ▲, V, < hoặc ▶, rồi bấm OK
0		Bâm ▲ hoặc ♥, rôi bâm OK.
(DCP-1610W, DCP-1615NW		
và DCP-1616NW)		⇒ OK
2 in 1 (ID) Copy / Copy Options		
	Enlarge/Reduce (Phóng to/Thu nhỏ)	100%*
		97% LTR→A4
		94% A4→LTR
		91% Full Page (91% toàn trang)
		85% LTR→EXE
		83% LGL→A4 <sup>1</sup>
		78% LGL→LTR <sup>1</sup>
		70% A4→A5
		50%
		Custom(25-400%) (Tùy chỉnh(25- 400%))
		Auto <b>(Tự động)</b> <sup>2</sup>
		200%
		141% A5→A4
		104% EXE→LTR
	Page Layout ( <b>Bố cục Trang</b> )	Off(1 in 1) (Tắt(1 trong 1))*
		2 in 1 (P) (2 trong 1 (P))
		2 in 1 (L) (2 trong 1 (L))
		4 in 1 (P) (2 trong 1 (P))
		4 in 1 (L) (2 trong 1 (L))

<sup>1</sup> "LGL→LTR" và "LGL→A4" chỉ hiển thị trên model ADF.

<sup>2</sup> Tính năng tự động thiết lập máy để tính toán tỷ lệ thu nhỏ phù hợp nhất với khổ giấy. Tự động chỉ có sẵn khi sử dụng ADF.

Cách quét vào máy tính

# Quét tài liệu dưới dạng tập tin PDF bằng **ControlCenter4**

(Để biết thêm thông tin: Hướng dẫn sử dụng mạng & phần mềm.)

LƯUÝ

Màn hình trên máy tính của bạn có thể khác nhau tùy thuộc vào model.

ControlCenter4 là tiên ích phần mềm cho phép ban truy cập nhanh và dễ dàng vào ứng dụng ban sử dụng thường xuyên nhất.



Nạp tài liệu của bạn.

2 Thực hiện một trong các bước sau: (Windows<sup>®</sup> XP. Windows Vista<sup>®</sup> và Windows<sup>®</sup> 7)

Bấm

(Start (Bắt đầu)) > All Programs (Tất cả chương trình) > Brother >

Brother Utilities, rồi bấm vào danh sách thả xuống và chọn tên model của bạn (nếu chưa được chọn). Bấm SCAN (QUÉT) trong thanh điều hướng bên trái, rồi bấm ControlCenter4. Ứng dụng ControlCenter4 sẽ mở.

(Windows<sup>®</sup> 8)

(Brother Utilities), rồi bấm vào danh sách thả xuống và chọn tên model của Bấm

bạn (nếu chưa được chọn). Bấm SCAN (QUÉT) trong thanh điều hướng bên trái, rồi bấm ControlCenter4.

Ứng dụng ControlCenter4 sẽ mở.

#### Chọn Chế độ Nâng cao rồi bấm OK.

Chế độ ControlCenter4	
Chào mừng bạn đến với ControlCenter4. ControlCenter4 tập hợp tất cả những tính năng phần mềm r Bạn có thể lựa chọn giữa các giao diện người sử dụng Chế ć	nhằm mở rộng khả năng thiết bị của bạn. lộ Trang chủ hoặc Chế độ Nâng cao.
🔘 Chế độ Trang chủ	Ohế độ Nâng cao
Chế độ Trang chủ cung cấp các chức năng cơ bản như In Ánh, Quét và PC-Fax giúp sử dụng các thao tác đơn giản, dễ dàng.	Ngoài các tính năng sẵn có trong Chế độ Trang chủ, Chế độ Năng cao bao gồm khá năng bố sung nhằm cầu hình các thiết đặt thiết và lưu từ chúng. Giúp dễ dàng cho thao tác thiết đặt nút cấu hình sẵn.
	OK Hủy

#### 4 Bấm **Tập tin** trong tab **Quét**.



	Tập tin - ControlCenter4
1 ——	Loại Tập tin Kích thước tập tin Nhỏ Lớn
2	Tên Tập tin  (Ngày)  (Số)    CCF  22052014 xvvv ndf  Iliến thi Cửa số Lưu trừ
3 ——	Vị trí Quết      Image: Annu Stare Point        Image: Thur mục      Share Point        Image: C: Users Vuser Victures (Control Center 4)Scan      Image: Hiến thị Thư mục
4 ——	Quét Trước    Độ phân giải    300 x 300 dpi
5 ——	Màu 24bit       Độ tương phản        Khố tài liệu           A4 210 x 297 mm (8,3 x 11,7 inch)       0
	🕅 Quết Liên tục
	🕅 Quết Thể ID
	Mặc định Thiết đặt Năng cao Quét Hủy Trợ giúp

- 1 Chọn **PDF (\*.pdf)** từ danh sách thả xuống Loại Tập tin.
- 2 Bạn có thể nhập tên tập tin mà bạn muốn sử dụng cho tài liệu.
- 3 Khi bạn chọn hộp chọn Thư mục, bạn có thể lưu tập tin vào thư mục mặc định hoặc chọn thư mục bạn muốn bằng cách bấm vào nút (Duyệt).

Khi bạn chọn hộp chọn **SharePoint**, bạn có thể lưu tập tin vào thư viện SharePoint bằng cách nhập địa chỉ.

- 4 Bạn có thể chọn độ phân giải quét từ Độ phân giải danh sách thả xuống.
- 5 Bạn có thể chọn khổ tài liệu từ **Khổ tài liệu** danh sách thả xuống.

#### 5 Bấm Quét.

Máy bắt đầu quá trình quét. Thư mục mà dữ liệu đã quét được lưu sẽ tự động mở.

# Quét bằng phím QUÉT

#### LƯU Ý

Nếu bạn muốn sử dụng chức năng này, hãy cài đặt MFL-Pro Suite và kết nối máy với máy tính của ban bằng cáp USB.





- 3) Bấm 🛦 hoặc V để chọn Scan to PC (Quét vào máy tính). Bấm OK.
- 4) Bấm 🛦 hoặc 🖲 để chọn loại quét (File (Tập tin), E-mail (Email) hoặc Image (Hình ảnh).) Bấm OK.
- 5 Thực hiện một trong các bước sau: Để thay đổi cài đặt quét, bấm ▲ hoặc ▼ để chọn ⊻es (Có), rồi bấm **OK**. Làm theo hướng dẫn trên màn hình LCD để thay đổi cài đặt bạn muốn.
  - Để sử dụng cài đặt quét mặc định, bấm ▲ hoặc ▼ để chọn No (Không), rồi bấm OK.
- 6 Bám Start (Bắt đầu).

Máy bắt đầu quá trình quét.

### Thiết lập phím QUÉT

Bạn có thể thay đổi cài đặt phím SCAN (QUÉT) của máy bằng ControlCenter4.

Thực hiện một trong các bước sau: (Windows<sup>®</sup> XP, Windows Vista<sup>®</sup> và Windows<sup>®</sup> 7)

Bấm

(Start (Bắt đầu)) > All Programs (Tất cả chương trình) > Brother >

Brother Utilities, rồi bấm vào danh sách thả xuống và chọn tên model của bạn (nếu chưa được chọn). Bấm SCAN (QUÉT) trong thanh điều hướng bên trái, rồi bấm ControlCenter4. Ứng dụng ControlCenter4 sẽ mở.

(Windows<sup>®</sup> 8)

Bấm

(Brother Utilities), rồi bấm vào danh sách thả xuống và chọn tên model của

ban (nếu chưa được chọn). Bấm SCAN (QUÉT) trong thanh điều hướng bên trái, rồi bấm ControlCenter4.

Ứng dụng ControlCenter4 sẽ mở.



Bấm vào tab Thiết lập Thiết bị.

#### 3 Bấm Thiết lập Quét Thiết bị.



4 Chọn tab **Tập tin**. Bạn có thể thay đổi cài đặt mặc định.

	Thiết đặt Quét Thiết bị
	Ánh E-mail Tập tin
1 —	Loại Tập tin      Kích thước tập tin        IPDF (*,pdf)      Vhó
2 —	Tên Tập tin CCF (Ngày) (Số)
	22052014_xxxx.pdf
3 —	C:\Users\User\Pictures\ControlCenter4\Scan
4 ——	Độ phản giải Độ sáng Độ sáng
	Image: State of the s
5	Maid 2:rolt  Dộ tương phản    Khổ tài liệu  Mini tài liệu
0	[A4 210 x 297 mm (8,3 x 11,7 inch) ↓ 0
	Quét Thé ID
	Mặc định Thiết đặt Nâng cao
	OK Huỹ bố Áp dụng Trợ giúp

- 1 Bạn có thể chọn loại tập tin từ danh sách thả xuống.
- 2 Bạn có thể nhập tên tập tin mà bạn muốn sử dụng cho tài liệu.
- 3 Bạn có thể lưu tập tin vào thư mục mặc định hoặc chọn thư mục bạn muốn bằng cách bấm vào nút a (Duyệt).
- 4 Bạn có thể chọn độ phân giải quét từ Độ phân giải danh sách thả xuống.
- 5 Bạn có thể chọn khổ tài liệu từ Khổ tài liệu danh sách thả xuống.
- 5 Bấm **OK**.

10

# A Khắc phục sự cố và thông tin khác

# Vật tư

Bộ trống từ và hộp mực là hai vật tư tiêu hao riêng biệt. Đảm bảo rằng cả hai được lắp đặt thành một cụm. Để biết thêm thông tin về cách thay vật tư, hãy xem hướng dẫn đi kèm với bộ trống mực để thay bộ trống mực hoặc xem hướng dẫn trên vỏ hộp mực để thay hộp mực.

Hộp mực	Bộ trống từ
Tên model: TN-1010	Tên model: DR-1010

#### QUAN TRỌNG

- Máy Brother được thiết kế để hoạt động với mực in có thông số kỹ thuật cụ thể và sẽ hoạt động đến mức hiệu năng tối ưu khi được sử dụng với hộp mực chính hãng Brother. Brother không thể đảm bảo hiệu năng tối ưu này nếu mực in hoặc hộp mực có thống số kỹ thuật khác được sử dụng. Máy có thể không phát hiện đúng được mực in hoặc hộp mực có thông số kỹ thuật khác được sử dụng. Máy có thể phát hiện các mục đó là hộp mực hiệu suất chuẩn. Do đó Brother không khuyến nghị sử dụng hộp mực không phải là hộp mực chính hãng Brother với máy này, hay đổ đầy hộp mực hết bằng mực in từ các nguồn khác. Nếu bộ trống mực hoặc các bộ phận khác của máy này bị hỏng do sử dụng mực in hoặc hộp mực không phải sản phẩm chính hãng của Brother và các sản phẩm này không tương thích hoặc không phù hợp với máy này thì việc sửa chữa sẽ không được bảo hành.
- Để có hiệu suất tốt nhất, hãy sử dụng trống mực và hộp mực chính hãng của Brother. In bằng bộ trống mực hoặc hộp mực của bên thứ ba có thể làm giảm không chỉ chất lượng in mà còn giảm cả chất lượng và tuổi thọ của máy. Phạm vi bảo hành có thể không áp dụng cho các vấn đề gây ra bởi việc sử dụng bộ trống mực hoặc hộp mực của bên thứ ba.

#### LƯU Ý

- Thải bỏ các mục tiêu hao đã sử dụng theo quy định của địa phương, tách riêng chúng với rác thải sinh hoạt. Nếu bạn có thắc mắc, hãy gọi đến văn phòng phụ trách thải rác ở địa phương. Hãy nhớ niêm phong kín lại các mục tiêu hao để vật liệu bên trong không tràn ra.
- Tuổi thọ dự kiến của mỗi hộp mực được dựa theo tiêu chuẩn ISO/IEC 19752. Tần suất thay thế sẽ thay đổi tùy theo tính phức tạp của các trang in, tỉ lệ phần trăm che phủ và loại phương tiện được sử dụng.
- Sự sẵn có của hộp mực khác nhau tùy theo từng quốc gia. Truy cập Brother Solutions Center tại <u>http://support.brother.com</u> hoặc liên hệ với văn phòng Brother tại địa phương để biết thêm chi tiết.

# Xác định vấn đề của bạn

Trước hết, hãy kiểm tra những điều sau đây:

- Dây nguồn của máy được kết nối đúng và máy đã bật.
- Tất cả các bộ phận bảo vệ đã được tháo.
- Giấy được nạp đúng vào khay giấy.
- Dây cáp được kết nối chắc chắn với máy và máy tính.

Nếu bạn không giải quyết được vấn đề với những kiểm tra trên, hãy xác định vấn đề của bạn, sau đó truy cập trang được đề xuất bên dưới:

Vấn đề về Điện thoại và Fax (model MFC) >> trang 99 Cải thiện chất lượng in >> trang 101

Nếu máy được kết nối với máy tính, tùy theo lỗi, một ứng dụng bật lên có thể xuất hiện trên máy tính.

Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình để khắc phục lỗi.

# Thông báo lỗi và bảo trì

Lỗi thường gặp nhất và các thông báo bảo dưỡng được trình bày bên dưới.

Nếu bạn cần thêm trợ giúp, Brother Solutions Center sẽ cung cấp các FAQ và gợi ý khắc phục sự cố mới nhất:

Truy cập trang web của chúng tôi tại http://support.brother.com.

Thông báo lỗi	Nguyên nhân	Hành động
Cartridge Error (Lỗi Hộp mực)	Hộp mực được lắp không đúng.	Đặt hộp mực chắc chắn vào bộ trống mực, rồi lắp lại vào trong máy.
Put the Toner Cartridge back in. (Đặt lại Hộp mực in vào)	Xác nhận xem bạn có đang sử dụng hộp mực Brother không.	Chỉ sử dụng bộ trống mực Brother Original và hộp mực Brother Original.
Comm.Error (Lỗi truyền thông)	Chất lượng đường dây điện thoại kém gây ra lỗi liên lạc.	Thử gửi lại fax.
Disconnected (Đã ngắt kết nối)	Người hoặc máy fax đầu dây bên kia dừng cuộc gọi.	Thử gửi hoặc nhận lại.
Document Jam <b>(Kẹt</b> tài liệu)	Tài liệu không được chèn hoặc nạp đúng hoặc tài liệu đã quét từ ADF quá dài.	Kéo giấy bị kẹt ra khỏi bộ ADF.
(Đối với model ADF)		
Out of Memory(Hết Bộ nhớ)	Bộ nhớ của máy đầy.	Đang xử lý thao tác gửi fax hoặc sao chép
		Thực hiện một trong các bước sau:
		Bấm Start (Bắt đầu) để gửi và sao chép những trang đã quét.
		Bấm Stop/Exit (Dừng/Thoát) và chờ cho đến khi hoàn tất các thao tác đang xử lý còn lại rồi thử lại.
		Đang xử lý thao tác in
		Bấm Stop/Exit (Dừng/Thoát). Máy sẽ hủy tác vụ in và xóa tác vụ in khỏi bộ nhớ.
		Giảm chất lượng in.
		(Để biết thêm thông tin, ➤➤ Hướng dẫn sử dụng mạng & phần mềm.)

Thông báo lỗi	Nguyên nhân	Hành động
Self-Diagnostic (Tự chẩn đoán)	Nhiệt độ của bộ sấy mực không tăng đến nhiệt độ đã quy định trong thời gian quy định.	Tắt máy, chờ một vài giây và sau đó bật lại máy. Vẫn để nguồn bật, để máy ở chế độ nghỉ trong 15 phút.
	Bộ sấy mực quá nóng.	
Size mismatch (Kích thước không trùng khớp)	Khổ giấy trong khay không đúng.	Nạp khổ giấy đúng vào khay và cài đặt khổ giấy đó cho khay.
Toner Low ( <b>Mực sắp</b> hết)	Nếu màn hình LCD hiển thị Toner Low (Mực sắp hết) bạn vẫn có thể in; tuy nhiên, máy đang báo cho bạn biết rằng hộp mực đã gần hết tuổi thọ.	Đặt hàng hộp mực Brother mới ngay để có sẵn hộp mực thay thế có khi màn hình LCD hiển thị Replace Toner (Thay thế Mực in) hoặc Toner Ended (Mực in đã hết).

#### LƯU Ý

Việc tắt máy sẽ xóa dữ liệu fax trong bộ nhớ. Để tránh cho bạn khỏi bị mất bất kỳ thông báo quan trọng nào, xem *Truyền fax của bạn hoặc báo cáo Nhật ký Fax (model MFC)* ➤ trang 109.

# Nếu bạn đang gặp vấn đề với máy

Bạn có thể tự mình giải quyết hầu hết các vấn đề một cách dễ dàng. Nếu bạn cần thêm trợ giúp, Brother Solutions Center sẽ cung cấp các FAQ và gợi ý khắc phục sự cố mới nhất.

Truy cập trang web của chúng tôi tại http://support.brother.com.

#### Vấn đề về Điện thoại và Fax (model MFC)

Nếu bạn không thể gửi và nhận fax, hãy kiểm tra điều sau:



- 1 Kiểm tra xem dây nguồn của máy được kết nối đúng và máy đã bật chưa.
- 2 Kết nối một đầu của dây điện cho đường điện thoại đến vùng có nhãn "LINE", rồi kết nối trực tiếp đầu còn lại của dây điện cho đường điện thoại với giắc cắm điện thoại trên tường.



Nếu bạn có thể gửi và nhận fax khi đường dây điện thoại được kết nối trực tiếp với fax, thì vấn đề có thể không liên quan đến máy. Vui lòng liên hệ nhà cung cấp dịch vụ của bạn cho vấn đề kết nối.

3 Kiểm tra chế độ nhận.

Để biết thêm thông tin về thiết lập Chế độ nhận, hãy xem Chế độ nhận ➤> trang 72.

- Chuyển cài đặt tương thích thành Basic(for VoIP) (Cơ bản(cho VoIP)).
  Bạn có thể gửi hoặc nhận fax bằng cách giảm tốc độ kết nối.
  - 1 Bấm Menu, 2, 0, 1.
  - 2 Bấm ▲ hoặc ▼ để chọn Basic(for VoIP) (Cơ bản(cho VoIP)).
  - 3 Bấm **OK**.

4 Bấm Stop/Exit (Dừng/Thoát).

Nếu, sau khi thử tất cả các cách trên, vấn đề vẫn chưa được giải quyết, hãy tắt máy và sau đó bật máy.

Nếu bạn vẫn không thể gửi hoặc nhận fax sau khi thử tất cả các cách trên, hãy xem FAQ trên trang web Brother Solutions Center (<u>http://support.brother.com</u>).

#### Khắc phục các vấn đề khác

Câu hỏi	Câu trả lời
Không thể nhận fax.	Nếu bạn có đường fax riêng và muốn máy Brother tự động trả lời tất cả fax đến, thì bạn phải chọn Fax Only (Chỉ Fax).
Tôi có thể cài đặt để máy không in	Sản phẩm này sẽ in báo cáo Xác nhận Truyền
báo cáo Xác nhận Chuyên không?	Ngay cả khi báo cáo Xác nhận Truyền được cài đặt thành off (Tắt), máy sẽ in một báo cáo khi có lỗi liên lạc.
	Nếu Journal Period (Giai đoạn nhật ký) được cài đặt thành Off (Tắt), Fax Journal (Nhật ký Fax) không được in.
Tôi có thể hủy công việc fax không?	Bấm Stop/Exit (Dừng/Thoát) để hủy fax hoặc Menu 2, 6 để hủy các công việc còn lại.
Chất lượng gửi kém.	Thử thay đổi độ phân giải thành $\tt Fine$ (Mịn) hoặc S . $\tt Fine$ (Siêu mịn) hoặc vệ sinh máy quét.
Fax đã gửi trống.	Đảm bảo rằng bạn nạp tài liệu đúng cách. Tài liệu phải được đặt úp mặt xuống khi sử dụng ADF hoặc kính máy quét. Xem <i>Nạp tài liệu</i> >> trang 68.
Có sọc dọc màu đen khi gửi.	Sọc dọc màu đen trên fax bạn gửi thường do bụi bẩn hoặc mực bút xóa trên dải kính. Xem Vệ sinh bên trong máy. >> trang 102.

# Cải thiện chất lượng in

#### LƯU Ý

Brother không khuyến nghị việc sử dụng hộp mực không phải hộp mực Brother Original hoặc đổ đầy hộp mực đã qua sử dụng bằng mực in từ các nguồn khác.

Nếu bạn gặp vấn đề với kết quả in, hãy kiểm tra những điều sau:

1 Môi trường của máy.

Chọn một vị trí có nhiệt độ duy trì từ 10 °C đến 32 °C và độ ẩm từ 20% đến 80% (không ngưng tụ).



- 2 Giấy được chấp nhận được nạp vào khay giấy. Xem Giấy được chấp nhận >> trang 67.
- 3 Giấy được nạp đúng vào máy.

Lật ngược giấy có thể giúp nạp giấy trơn tru hơn. Điều chỉnh thanh dẫn giấy có thể giúp nạp

giấy trơn tru hơn.





4 Thay hộp mực hoặc bộ trống mực.

Để biết thêm thông tin về cách thay các mục tiêu hao, hãy xem hướng dẫn đi kèm với bộ trống mực để thay bộ trống mực hoặc xem hướng dẫn trên vỏ hộp mực để thay hộp mực.
- 5 Vệ sinh bên trong máy.
  - Vệ sinh kính bệ quét

Vệ sinh bề mặt nhựa trắng (1) và kính bệ quét (2).



(Đối với model ADF)

Vệ sinh thanh trắng (3) và dải kính máy quét (4).



#### Vệ sinh dây corona

Trượt bản màu xanh lá cây từ trái sang phải và từ phải sang trái vài lần.



#### LƯU Ý

Đảm bảo đưa bản xanh về vị trí ban đầu (▲) (5). Nếu không, các trang in có thể có các vạch sọc.

Vệ sinh bộ trống mực nếu xuất hiện điểm trắng hoặc đen trên trang in Ấn lẫy khóa xuống và lấy hộp mực ra khỏi bộ trống mực.



Dùng tay xoay bánh răng bộ trống mực đồng thời nhìn vào bề mặt của trục trống từ (1).



Nhẹ nhàng lau bề mặt trống mực bằng tăm bông khô cho đến khi sạch bụi hoặc keo trên bề mặt.



6 Kiểm tra thiết lập trình điều khiển máy in. Thử thay đổi **Thiết lập in** trong tab **Cơ bản**.

🧩 Sở thích In Brother MFC-xxxxseries		? 💌
brother MFC- XXXX		S Brother SolutionsCenter
King og in ; At         21/3 257 mm         (3.2 K1 / Zrbd)         Cast of kings in Sight shang         Bin sa: 1         Cast V / So kay : Khong         Ca gia: 18         Hinh chim m3: 18	Cơ bản Năng cao Cấu hình ln Khổ giấy Hưởng Bản sao Loạt vật liệu in Chật tượng (n Thựết tiếp n Nhiệu Trang Thứ từ Trang(D) Đường Viện 2 miệt / Số tay	A4     •       B Huông dog     •       B Huông dog     •       Gáy thuông     •       Binh thuông     •       Bồ họa     •       Thiết đặt Bằng tay       Binh thuông     •       Phái, rất Xuống     •       Vàng     •       Thiết tập 2 mật
Xem trước Bản in     Thêm Cấu hìgh     Hỗ trợ	OK Hủy	Mặc định Áp dụng (W) Trở giáp

Nếu giấy bị quăn hoặc mực không phù hợp với giấy, bạn có thể điều chỉnh các cài đặt này trong Cải thiện Bản in ra. Bấm Tùy chọn In khác trong tab Nâng cao.

Tùy chọn In khác	
Chức năng Má <u>v</u> in	
Điều chỉnh Mật độ	
Cải thiện Bản in ra	<ul> <li>Iất</li> </ul>
Bò qua Trang trống	◎ Giảm thiểu Quăn Giấy
In Văn bản bằng mực Đen	Cải thiện khả năng hiện mực
In Luiu trữ	
	- <u>Mặc định</u>
· · · · · · · · · · · · · · · · · · ·	
	OK Hủy Trợ giúp

# Kẹt tài liệu (model ADF)

Thực hiện theo các bước bên dưới để xử lý kẹt tài liệu trong ADF.



Kéo tài liệu bị kẹt ra.





- 3 Đóng nắp ADF.
- 4 Nâng nắp tài liệu lên.
- 5 Kéo tài liệu bị kẹt ra sang bên phải.

6 Chèn một mảnh giấy cứng, chẳng hạn như mảnh bìa vào ADF để đẩy các mảnh giấy nhỏ ra.



Nếu tài liệu bị đứt hoặc rách, đảm bảo bạn loại bỏ tất cả các mẩu giấy nhỏ thừa để tránh kẹt giấy lại xảy ra.

7 Đóng nắp bệ quét.



Bấm Stop/Exit (Dừng/Thoát).



# Kẹt giấy

Luôn lấy tất cả giấy khỏi khay giấy và làm thẳng tập giấy khi bạn thêm giấy mới. Điều này giúp ngăn việc nạp nhiều tờ giấy qua máy cùng một lúc và ngăn kẹt giấy.

- 1 Tắt máy.
- 2 Chờ ít nhất 15 phút để nguội sản phẩm trước khi bạn chạm vào các bộ phận bên trong của sản phẩm.
- 3 Lấy tất cả giấy được nạp trong khay ra.
- 4 Sử dụng cả hai tay để từ từ kéo giấy bị ket ra.



5 Mở nắp máy quét. Tay kéo (1) ở bên trái máy sẽ khóa. Mở nắp trên.









# 🛕 CẢNH BÁO





7 Ấn lẫy khóa xuống và lấy hộp mực ra khỏi bộ trống mực. Loại bỏ giấy bị kẹt nếu còn một phần giấy bên trong bộ trống mực.



8 Đặt hộp mực trở lại vào bộ trống từ cho đến khi lẫy khóa tự động nhảy lên.



- 9 Đặt lại cụm bộ trống mực và hộp mực vào máy.
- Dóng nắp trên cùng. Sau khi kéo tay kéo (1) ở bên trái của máy xuống, hãy đóng nắp máy quét bằng cả hai tay.



Nạp lại giấy vào khay. Đảm bảo rằng giấy nằm bên dưới phần lồi ra của thanh dẫn giấy phía sau. Trượt các thanh dẫn giấy cho vừa vặn với khổ giấy. Đảm bảo rằng các thanh dẫn giấy nằm đúng trong các khe.

12 Bật máy.

# Truyền fax của bạn hoặc báo cáo Nhật ký Fax (model MFC)

Nếu màn hình LCD hiển thi:

- Print Unable (Không thế in) XX
- Scan Unable (Không thể quét) XX

Chúng tôi khuyên bạn nên truyền fax sang máy fax khác hoặc máy tính của bạn. (Xem Truyền fax sang máy fax khác ►► trang 109 hoặc Truyền fax đến máy tính của ban >> trang 109.)

Ban cũng có thể truyền báo cáo Nhật ký Fax để xem có bất kỳ fax nào ban cần truyền không. (Xem Truyền báo cáo Nhật ký Fax sang máy fax khác  $\rightarrow$  trang 110.)

#### LƯU Ý

Nếu có thông báo lỗi trên màn hình LCD của máy, sau khi đã truyền fax, ngắt kết nối máy khỏi nguồn điện trong khoảng vài phút rồi kết nối lai máy.

# Truyền fax sang máy fax khác

- 1 Bấm Menu, 9, 0, 1.

Thực hiện một trong các cách sau:

- Nếu màn hình LCD hiển thi No Data (Không có dữ liệu), không còn fax trong bộ nhớ của máy. Bấm Stop/Exit (Dừng/Thoát).
- Nhập số fax để chuyển tiếp fax đến.
- Bám Start (Bắt đầu).

#### LƯU Ý

Nếu ban chưa cài đặt ID Tram, ban không thể vào chế đô truyền fax. Bấm Menu, 0, 2 để đăng ký số fax, số điện thoại và tên.

# Truyền fax đến máy tính của ban

Bạn có thể truyền fax từ bộ nhớ của máy đến máy tính.

Đảm bảo rằng bạn đã cài đặt MFL-Pro Suite rồi bật Nhân PC-FAX trên máy tính. (▶▶ Hướng dẫn sử dụng mạng & phần mềm)

Thực hiện một trong các bước sau: (Windows<sup>®</sup> XP, Windows Vista<sup>®</sup> và Windows<sup>®</sup> 7)

(Start (Bắt đầu)) > Bấm

All Programs (Tất cả chương trình) > Brother > Brother Utilities, rồi bấm vào danh sách thả xuống và chon tên model (nếu chưa được chọn). Bấm vào Nhận PC-FAX ở thanh điều hướng bên trái rồi bấm vào Nhận.

(Windows<sup>®</sup> 8)

Bấm vào (Brother Utilities), rồi bấm vào danh sách thả xuống và chọn tên model (nếu chưa được chọn). Bấm Nhận PC-FAX ở thanh điều hướng bên trái rồi bấm Công cụ.

Đảm bảo bạn đã thiết lập Nhận Fax Máy tính trên máy. (Xem Nhận PC-FAX (Chỉ dành cho Windows<sup>®</sup>) >> trang 77.) Nếu fax có trong bộ nhớ của máy khi ban thiết lập Nhận PC-Fax, màn hình LCD sẽ hỏi bạn có muốn truyền fax đến máy tính không.

3 Thực hiện một trong các bước sau:

- Đế truyền tất cả các fax đến máy tính, bấm 1. Bạn sẽ được hỏi bạn có muốn bản in dự phòng không.
- Để thoát và giữ fax trong bộ nhớ, bấm 2.

Α

- 4 Bấm ▲ hoặc ▼ để chọn On (Bật) hoặc Off (Tắt). Bấm OK.
- 5 Bấm Stop/Exit (Dừng/Thoát).

# Truyền báo cáo Nhật ký Fax sang máy fax khác

- 1 Bấm Menu, 9, 0, 2.
- 2 Nhập số fax để chuyển tiếp báo cáo Nhật ký Fax.

3 Bấm Start (Bắt đầu).

#### LƯU Ý

Nếu bạn chưa cài đặt ID Trạm, bạn không thể vào chế độ truyền fax. Bấm **Menu**, **0**, **2** để đăng ký số fax, số điện thoại và tên.

# Vệ sinh và Kiểm tra máy

Đảm bảo đọc các hướng dẫn trong Hướng dẫn về An toàn Sản phẩm trước khi vệ sinh máy.

Thường xuyên vệ sinh bên ngoài và bên trong máy bằng khăn không có xơ, khô. Khi bạn thay hộp mực hoặc bộ trống mực, hãy nhớ vệ sinh bên trong máy. Nếu các trang in bị giây mực in, hãy vệ sinh bên trong máy bằng khăn không có xơ, khô.

# 🛕 CẢNH BÁO



KHÔNG sử dụng các chất dễ cháy, bất kỳ loại tia xịt nào hoặc dung môi/chất lỏng hữu cơ chứa cồn hoặc amoniăc để vệ sinh bên trong hay bên ngoài sản phẩm. Làm vậy có thể gây hỏa hoạn hoặc điện giật. Thay vào đó, chỉ sử dụng khăn mềm không có xơ, khô.

(Để biết thêm thông tin, xem Hướng dẫn về An toàn Sản phẩm.)



Thông số kỹ thuật

# DCP-1600, DCP-1601, MFC-1900, MFC-1901 và MFC-1905

# Thông số chung

B

Model		DCP-1600 DCP-1601	MFC-1900 MFC-1901	MFC-1905
Loại Máy in		Laze		
Phương thức In		Máy in Laze Quang đi	ện tử	
Dụng lượng Bộ nhớ		16 MB		
Nguồn Điện		220 - 240 V AC 50/60	Hz	
<b>Tiêu thụ Điện năng</b> (Trung bình)	Cao nhất <sup>1</sup>	Khoảng 1.080 W		
	In <sup>1</sup>	Khoảng 380 W ở 25 °C		
	Sao chép <sup>1</sup>	Khoảng 380 W ở 25 °C		
Sẵn sàng <sup>1</sup> Ngủ sâu <sup>1</sup> Tất nguồn <sup>1 2 3</sup>		Khoảng 40 W ở 25 °C		
		Khoảng 0,8 W	Khoảng 1,3 W	
		Khoảng 0,28 W		



Model			DCP-1600 DCP-1601	MFC-1900 MFC-1901	MFC-1905		
Giao diện	USB		USB 2.0 Tốc độ cao <sup>4</sup>	5			
			Chúng tôi khuyến nghị sử dụng cáp USB 2.0 (Loại A/B) không dả quá 2 mét.				
Hỗ trợ	Windows®		Windows <sup>®</sup> XP Home,	Windows <sup>®</sup> XP Professi	onal,		
HĐH			Windows <sup>®</sup> XP Profess	sional x64 Edition, Wind	dows Vista <sup>®</sup> ,		
			Windows <sup>®</sup> 7, Windows <sup>®</sup> 8, Windows <sup>®</sup> 8.1				
	Mac OS		OS X v10.7.5, 10.8.x, 10.9.x				
Vật tư	Hộp mực (T	「rong hộp)	Khoảng 1.500 trang A4 hoặc trang Letter <sup>6</sup>				
	Hộp mực (T	īêu chuẩn)	Khoảng 1.500 trang A4 hoặc trang Letter <sup>6</sup>				
		Tên	TN-1010				
		Model					
	Bộ trống mực		Khoảng 10.000 trang A4 hoặc trang Letter (1 trang / tác vụ) <sup>7</sup>				
		Tên	DR-1010				
		Model					

<sup>1</sup> Đo khi máy được kết nối với giao diện USB.

<sup>2</sup> Mức tiêu thụ điện năng khác nhau một chút tùy theo môi trường sử dụng hoặc độ mài mòn bộ phận.

<sup>3</sup> Đo theo IEC 62301 Ấn bản 2.0.

<sup>4</sup> Máy của bạn có giao diện USB 2.0 Tốc độ cao. Máy cũng có thể được kết nối với máy tính có giao diện USB 1.1.

<sup>5</sup> Cổng USB của bên thứ ba không được hỗ trợ.

<sup>6</sup> Hiệu suất hộp mực ước chừng được tuyên bố theo ISO/IEC 19752.

<sup>7</sup> Tuổi thọ trống mực là ước chừng và có thể thay đổi tùy theo cách sử dụng.

# Khổ tài liệu

Model		DCP-1600         MFC-1900         MFC-1905           DCP-1601         MFC-1901         MFC-1905		MFC-1905		
ADF(bộ nạp động)	o tài liệu tự	—	Tối đa 10 trang		Tối đa 10 trang	
Kính máy quét		Một tờ mỗi lần				
Khổ tài	ADF	—	A4, Letter, Legal, Folio			
liệu	Kính bệ quét	Chiều dài: Tối đa 300,0 mm				
		Chiều rộng: Tối đa 215,9 mm				
Trọng	ADF	—	— 65 đến 90 gsm			
lượng	Kính bệ quét	Tối đa 2,0 kg				

# Giấy in

Model			DCP-1600         MFC-1900         MFC-1905           DCP-1601         MFC-1901         MFC-1905					
Đầu	Khay	Loại giấy	Giấy thường, Giấy tái ch	ê				
vào giấy	giây	Khổ giấy	y A4, Letter, Legal, Folio, A5, A5(Cạnh dài), B5, Executive					
giay			Chiều rộng: 148 đến 216 mm					
			Chiều dài: 148 đến 355,6 mm					
		Trọng lượng giấy	65 đến 105 g/m <sup>2</sup>	65 đến 105 g/m <sup>2</sup>				
		Sức chứa giấy tối đa	chứa Tối đa 150 tờ 80 g/m <sup>2</sup> Giấy thường tối đa					
Đầu ra giấy	Khay gi xuống	iấy ra úp	Tối đa 50 tờ 80 g/m <sup>2</sup> Giấy thường					

### Fax

Model		DCP-1600 DCP-1601	MFC-1900 MFC-1901	MFC-1905	
Tốc độ mod	em	—	14.400 bit/giây (với Dự p	hòng tự động)	
Chiều rộng	Quét	—	Tối đa 208 mm		
Chiều rộng i	in	—	Tối đa 208 mm		
Thang độ xá	im	—	8 bit/256 cấp độ		
Độ phân Chiều ngang		—	8 dot/mm		
giải	Chiều dọc	—	Tiêu chuẩn: 3,85 dòng/mm		
		—	Mịn: 7,7 dòng/mm		
		_	Ånh: 7,7 dòng/mm		
		—	Siêu mịn: 15,4 dòng/mm		
Quay số Nha	anh	—	99 trạm		
Quay số lại	Tự động	_	3 lần sau mỗi 5 phút		
Truyền tải Bộ nhớ		—	Tối đa 400 <sup>1</sup> trang		
Tiếp nhận k	hi Hết giấy	—	Tối đa 400 <sup>1</sup> trang		

<sup>1</sup> 'Trang' tham khảo 'Biểu đồ Thử nghiệm ITU-T số 1' (thư thương mại thông thường, Độ phân giải tiêu chuẩn, mã MMR). Thông số kỹ thuật và tài liệu in có thể thay đổi mà không thông báo trước.

# Sao chép

Model	DCP-1600 DCP-1601	MFC-1900 MFC-1901	MFC-1905	
Chiều rộng Sao chép	Tối đa 210 mm			
Nhiều Bản sao	Xếp chồng hoặc xếp theo thứ tự lên tới 99 trang			
Thu nhỏ/Phóng to	25% đến 400% (từng 1%)			
Độ phân giải	Lên đến $600 \times 600$ dpi			
Thời gian Sao chép Lần đầu <sup>1</sup>	Dưới 16 giây ở 23 °C / 2	30 V		

<sup>1</sup> Từ chế độ Sẵn sàng và khay chuẩn

# Máy quét

Model		DCP-1600 DCP-1601	MFC-1900 MFC-1901	MFC-1905		
Màu		Có				
Tuân thủ TWAIN         Có (Windows <sup>®</sup> XP/ Wi           Windows <sup>®</sup> 8.1 / OS X			ndows Vista <sup>®</sup> / Windows <sup>®</sup> 7  / Windows <sup>®</sup> 8 / v10.7.5, 10.8.x, 10.9.x <sup>1</sup> )			
Tuân thủ WIA         Có (Windows <sup>®</sup> XP / Windows Vista <sup>®</sup> / Windows <sup>®</sup> 7 / Windows <sup>®</sup> Windows <sup>®</sup> 8.1)			7 / Windows <sup>®</sup> 8 /			
Tuân thủ ICA		Có (OS X v10.7.5, 10.8.x, 10.9.x )				
Độ sâu	Màu	Xử lý màu 24 bit (Đầu vào)				
Mau		Xử lý màu 24 bit (Đầu ra)				
	Thang độ xám	Xử lý màu 8 bit (Đầu vào	))			
		Xử lý màu 8 bit (Đầu ra)				
Độ phân giả	ài	Lên đến 19.200 $ imes$ 19.200 dpi (được nội suy) $^2$				
		Lên đến 600 $ imes ~$ 1200 dpi (quang học) $^2 ~$ (từ Kính máy quét)				
		—	– Lên đến 600 $\times$ 600 dpi (quang học) <sup>2</sup> (từ ADF)			
Chiều rộng	Quét	Tối đa 210 mm				

<sup>1</sup> Để biết các bản cập nhật trình điều khiển mới nhất cho phiên bản OS X bạn đang sử dụng, truy cập trang web của chúng tôi tại <u>http://support.brother.com</u>.

<sup>2</sup> Quét tối đa 1200 × 1200 dpi với trình điều khiển WIA trong Windows<sup>®</sup> XP, Windows Vista<sup>®</sup>, Windows<sup>®</sup> 7, Windows<sup>®</sup> 8 và Windows<sup>®</sup> 8.1 (có thể chọn độ phân giải lên đến 19200 × 19200 dpi bằng cách sử dụng tiên ích máy quét)

# Máy in

Model	DCP-1600 DCP-1601	MFC-1900 MFC-1901	MFC-1905		
Độ phân giải	Lên đến 2400 $ imes$ 600 dpi (công nghệ HQ1200)				
Tốc độ In <sup>1</sup>	Lên đến 20 trang/phút (khổ A4)				
	Lên đến 21 trang/phút (khổ LTR)				
Thời gian In Lần đầu <sup>2</sup>	Dưới 10 giây ở 23 °C / 2	30 V			

<sup>1</sup> Tốc độ in có thể thay đổi tùy theo loại tài liệu bạn in.

<sup>2</sup> Từ chế độ Sẫn sàng và khay chuẩn

# DCP-1610W, DCP-1615NW, DCP-1616NW, MFC-1910W, MFC-1911NW và MFC-1916NW

# Thông số chung

Model		DCP-1610W	DCP-1615NW DCP-1616NW	MFC-1910W	MFC-1911NW	MFC-1916NW	
Loại Máy in		Laze	Laze				
Phương thức In		Máy in Laze	Quang điện tử				
Dụng lượng Bộ nhớ	1	32 MB					
Nguồn Điện	220 - 240 V A	AC 50/60 Hz					
Tiêu thụ Điện năng	Cao nhất <sup>1</sup>	Khoảng 1.080 W					
(Trung binn)	In <sup>1</sup>	Khoảng 390 W ở 25 °C					
	Sao	Khoảng 390 W ở 25 °C					
	chép <sup>1</sup>						
	Sẵn	Khoảng 50 W	/ ở 25 °C				
	sàng <sup>1</sup>						
	Ngủ sâu <sup>1</sup>	Khoảng 0,9 W	Khoảng 1,0 W	Khoảng 1,4 W	Khoảng 1,5 V	V	
	Tắt	Khoảng 0,28	W	Khoảng 0,3 V	V		
	nguồn <sup>1 2 3</sup>						



Model		DCP-1610W	DCP-1615NW DCP-1616NW	MFC-1910W	MFC-1911NW	MFC-1916NW		
Độ ẩm		Hoạt động	20 đến 80% (	không ngưng	tụ)			
		Lưu trữ	35 đến 85% (	35 đến 85% (không ngưng tụ)				
Giao diện	USB		USB 2.0 Tốc	độ cao <sup>4 5</sup>				
			Chúng tôi khu 2 mét.	Chúng tôi khuyến nghị sử dụng cáp USB 2.0 (Loại A/B) không dài quá 2 mét.				
	Ethernet		_	10BASE-T / 100BASE-TX <sup>6</sup>	_	10BASE-T / 100BASE-TX 6		
	LAN khôn	g dây <sup>7</sup>	IEEE 802.11 b/g/n (Chế độ cơ sở hạ tầng/đặc biệt)					
Hỗ trợ HĐH	Windows <sup>®</sup>	0	Windows <sup>®</sup> XP Home, Windows <sup>®</sup> XP Professional, Windows <sup>®</sup> XP Professional x64 Edition, Windows Vista <sup>®</sup> , Windows <sup>®</sup> 7, Windows <sup>®</sup> 8, Windows <sup>®</sup> 8.1, Windows Server <sup>®</sup> 2003, Windows Server <sup>®</sup> 2003 x64 Edition, Windows Server <sup>®</sup> 2008, Windows Server <sup>®</sup> 2008 R2, Windows Server <sup>®</sup> 2012, Windows Server <sup>®</sup> 2012 R2			<sup>9</sup> , ver <sup>®</sup> 2003, 0008,		
	Mac OS		OS X v10.7.5	, 10.8.x, 10.9.x	x			
Vật tư	Hộp mực	(Trong hộp)	Khoảng 1.500	0 trang A4 hoặ	c trang Letter	8		
tieu nao	Hộp mực (Tiêu chua	ẩn)	Khoảng 1.500	Khoảng 1.500 trang A4 hoặc trang Letter <sup>8</sup>				
	Tên Model TN-1010							
	Bộ trống r	nực	Khoảng 10.00	00 trang A4 ho	ặc trang Lette	r (1 trang / tác	vụ) <sup>9</sup>	
		Tên Model	DR-1010					

<sup>1</sup> Đo khi máy được kết nối với giao diện USB.

<sup>2</sup> Mức tiêu thụ điện năng khác nhau một chút tùy theo môi trường sử dụng hoặc độ mài mòn bộ phận.

<sup>3</sup> Đo theo IEC 62301 Ấn bản 2.0.

<sup>4</sup> Máy của bạn có giao diện USB 2.0 Tốc độ cao. Máy cũng có thể được kết nối với máy tính có giao diện USB 1.1.

<sup>5</sup> Cổng USB của bên thứ ba không được hỗ trợ.

<sup>6</sup> Sử dụng cáp xoắn đôi Loại 5 (hoặc lớn hơn) dây thẳng.

<sup>7</sup> Để biết thông số kỹ thuật mạng chi tiết, ➤> trang 123 và *Hướng dẫn sử dụng mạng*.

<sup>8</sup> Hiệu suất hộp mực ước chừng được tuyên bố theo ISO/IEC 19752.

<sup>9</sup> Tuổi thọ trống mực là ước chừng và có thể thay đổi tùy theo cách sử dụng.

# Khổ tài liệu

Model		DCP-1610W	DCP-1615NW DCP-1616NW	MFC-1910W	MFC-1911NW	MFC-1916NW	
ADF(bộ nạp tài liệu tự động)		_	Tối đa 10 trang				
Kính máy quét		Một tờ mỗi lần					
Khổ tài	ADF	—	A4, Letter, Legal, Folio				
liệu	Kính máy quét	Chiều dài: Tối đa 300,0 mm					
		Chiều rộng: Tối đa 215,9 mm					
Trọng	ADF	—	65 đến 90 gsm				
lượng	Kính máy quét	Tối đa 2,0 kg					

# Vật liệu in

Model			DCP-1610W         DCP-1615NW         MFC-1910W         MFC-1911NW         MFC-1916NW           DCP-1616NW         DCP-1616NW         MFC-1910W         MFC-1911NW         MFC-1916NW				MFC-1916NW	
Đầu vào	Khay giấy	Loại giấy	Giấy thường, G	Giấy tái chế				
giây		Khổ giấy	A4, Letter, Leg Chiều rộng: 14 Chiều dài: 148	A4, Letter, Legal, Folio, A5, A5(Cạnh dài), B5, Executive Chiều rộng: 148 đến 216 mm Chiều dài: 148 đến 355,6 mm				
		Trọng lượng giấy		65 đến 105 g/n	1 <sup>2</sup>			
		Sức chứa giấy tối đa	Tối đa 150 tờ 8	30 g/m <sup>2</sup> Giấy thu	ờng			
Đầu ra giấy	Khay g xuống	iấy ra úp	Tối đa 50 tờ 80	) g/m <sup>2</sup> Giấy thườ	ing			

# Fax

Model		DCP-1610W	DCP-1615NW DCP-1616NW	/ MFC-1910W MFC-1911NW MFC-1910		MFC-1916NW
Tốc độ m	odem	—	·	14.400 bit/giây	(với giảm tốc tụ	<sup>,</sup> động)
Chiều rộr	ng Quét	—		Tối đa 208 mm		
Chiều rộng in — Tối đa 208 mm						
Thang độ	xám	—		8 bit/256 cấp độ		
Độ phân	Chiều ngang	—		8 dot/mm		
giải	Chiều dọc	-		Tiêu chuẩn: 3,85 dòng/mm		
		—		Mịn: 7,7 dòng/r	nm	
		—		Ånh: 7,7 dòng/mm		
		—		Siêu mịn: 15,4 dòng/mm		
Quay số l	Nhanh	—		99 trạm		
Quay số l	y số lại Tự động — 3 lần sau mỗi 5 phút					
Truyền tải Bộ nhớ		-		Tối đa 400 <sup>1</sup> trang		
Tiếp nhậr	n khi Hết giấy	—		Tối đa 400 <sup>1</sup> trang		

<sup>1</sup> 'Trang' tham khảo 'Biểu đồ Thử nghiệm ITU-T số 1' (thư thương mại thông thường, Độ phân giải tiêu chuẩn, mã MMR). Thông số kỹ thuật và tài liệu in có thể thay đổi mà không thông báo trước.

# Sao chép

Model	DCP-1610W	DCP-1615NW DCP-1616NW	MFC-1910W	MFC-1911NW	MFC-1916NW
Chiều rộng Sao chép	Tối đa 210 mm				
Nhiều Bản sao	Xếp chồng hoặc xếp theo thứ tự lên tới 99 trang				
Thu nhỏ/Phóng to	25% đến 400% (từng 1%)				
Độ phân giải	Lên đến 600 $ imes$ 600 dpi				
Thời gian Sao chép Lần đầu <sup>1</sup>	Dưới 16 giây ở	23 °C / 230 V			

<sup>1</sup> Từ chế độ Sẵn sàng và khay chuẩn

# Máy quét

Model		DCP-1610W	DCP-1615NW DCP-1616NW	MFC-1910W	MFC-1911NW	MFC-1916NW		
Màu		Có			·			
Tuân thủ	TWAIN	Có (Windows <sup>®</sup> XP/ Windows Vista <sup>®</sup> / Windows <sup>®</sup> 7 / Windows <sup>®</sup> 8 / Windows <sup>®</sup> 8.1 / OS X v10.7.5, 10.8.x, 10.9.x $^{1}$ )						
Tuân thủ	WIA	Có (Windows <sup>®</sup> XP / Windows Vista <sup>®</sup> / Windows <sup>®</sup> 7 / Windows <sup>®</sup> 8 / Windows <sup>®</sup> 8.1)						
Tuân thủ ICA		Có (OS X v10.7.5, 10.8.x, 10.9.x )						
Độ sâu Màu		Xử lý màu 24 bit (Đầu vào)						
Màu		Xử lý màu 24 bit (Đầu ra)						
	Thang độ xám	Xử lý màu 8 bit	Kử lý màu 8 bit (Đầu vào)					
		Xử lý màu 8 bit	Xử lý màu 8 bit (Đầu ra)					
Độ phân giải		Lên đến 19.200 $ imes$ 19.200 dpi (được nội suy) $^2$						
		Lên đến 600 $ imes$ 1200 dpi (quang học) $^2$ (từ Kính bệ quét)						
		- Lên đến $600 \times 600$ dpi (quang học) <sup>2</sup> (từ ADF)						
Chiều rộ	ng Quét	Tối đa 210 mm						

<sup>1</sup> Để biết các bản cập nhật trình điều khiển mới nhất cho phiên bản OS X bạn đang sử dụng, truy cập trang web của chúng tôi tại <u>http://support.brother.com</u>.

Quét tối đa 1200 × 1200 dpi với trình điều khiển WIA trong Windows<sup>®</sup> XP, Windows Vista<sup>®</sup>, Windows<sup>®</sup> 7, Windows<sup>®</sup> 8 và Windows<sup>®</sup> 8.1 (có thể chọn độ phân giải lên đến 19200 × 19200 dpi bằng cách sử dụng tiên ích máy quét)

# Máy in

Model	DCP-1610W	DCP-1615NW DCP-1616NW	MFC-1910W	MFC-1911NW	MFC-1916NW	
Độ phân giải	Lên đến 2400 $ imes$ 600 dpi (công nghệ HQ1200)					
Tốc độ In <sup>1</sup>	Lên đến 20 trang/phút (khổ A4)					
	Lên đến 21 trang/phút (khổ LTR)					
Thời gian In Lần đầu <sup>2</sup>	Dưới 10 giây ở	<sup>,</sup> 23 °C / 230 V				

<sup>1</sup> Tốc độ in có thể thay đổi tùy theo loại tài liệu bạn in.

<sup>2</sup> Từ chế độ Sẫn sàng và khay chuẩn

# Mạng (LAN)

### LƯU Ý

Để biết thêm thông tin về thông số kỹ thuật Mạng, >> Hướng dẫn sử dụng mạng & phần mềm.

Model		DCP-1610W	DCP-1615NW DCP-1616NW	MFC-1910W	MFC-1911NW	MFC-1916NW	
LAN		Bạn có thể kết	nối máy của mìr	nh đến mạng cho	o các tính năng l	n qua mạng,	
		Quét qua mạng xa <sup>12</sup> .	Quét qua mạng, Gửi PC-Fax $^{1}$ , Nhận PC-Fax (chỉ Windows $^{\textcircled{R}})^{1}$ và Cài đặt từ xa $^{12}$ .				
		Ngoài ra có đi l	kèm phần mềm	Quản lý mạng B	rother BRAdmin	Light <sup>34</sup> .	
Giao thức	IPv4	ARP, RARP, BOOTP, DHCP, APIPA(Auto IP), phân giải tên WINS/Ne bộ phân giải DNS, mDNS, bộ đáp ứng LLMNR, LPR/LPD, cổng Raw chỉnh/cổng 9100, IPP, máy chủ FTP, SNMPv1/v2c, máy chủ HTTP, má và máy chủ TFTP, máy khách SMTP, ICMP, dịch vụ web (in/quét)				INS/NetBIOS, g Raw tùy TP, máy khách lét)	
	IPv6	NDP, RA, bộ phân giải DNS, mDNS, bộ đáp ứng LLMNR, LPR/LPD, cổng raw tùy chỉnh/ cổng 9100, IPP, máy chủ FTP, SNMPv1/v2c, máy chủ HTTP, máy khách và máy chủ TFTP, máy khách SMTP, ICMPv6, dịch vụ web (in/quét)					
Giao thức	Có dây	—	SMTP-AUTH	—	SMTP-AUTH		
bảo mật	Không dây	SMTP-AUTH					
Bảo mật mạng không dây		WEP 64/128 bit, WPA-PSK (TKIP/AES), WPA2-PSK (AES)					
Tiện ích hỗ	AOSS™	Có					
trợ cài đặt mạng không dây	WPS	Có					

<sup>1</sup> Đối với model MFC

<sup>2</sup> Hướng dẫn sử dụng mạng & phần mềm

<sup>3</sup> (Đối với người dùng Windows<sup>®</sup>) Brother BRAdmin Light có sẵn từ đĩa CD-ROM đi kèm với máy. (Đối với người dùng Macintosh) Brother BRAdmin Light có sẵn để tải xuống từ <u>http://support.brother.com</u>.

<sup>4</sup> (Đối với người dùng Windows<sup>®</sup>) Nếu bạn yêu cầu khả năng quản lý máy in nâng cao hơn, hãy sử dụng phiên bản tiện ích Brother BRAdmin Professional mới nhất có sẵn để tải xuống từ <u>http://support.brother.com</u>.

# C Chỉ mục

# Α

ADF (bộ nạp tài liệu tự động)	
sử dụng	68
Apple Macintosh	
Xem Hướng dẫn Sử dụng Phần mớ	ềm và
Mạng.	

### B

Bảng Menu	
model DCP	46
Bảng menu	
model MFC	10
Bảo dưỡng, định kỳ	110
Bằng tay	
quay số	76
Bộ trống mực	94
vệ sinh	

# С

Các mục tiêu hao	94
Cài đặt Mực in (chế độ Tiếp tục)	64
Chất lượng	
in	.101
Chế độ Fax/Tel	
nhận fax	83
phát hiện fax	73
số lần đổ chuông	73
Thời gian đổ chuông F/T	
(đổ chuông kép)	73
Chế độ Ngủ Sâu	64
Chế độ, nhập	
fax	70
ControlCenter2 (đối với Macintosh)	
Xem Hướng dẫn Sử dung Phần mềm	và
Mang.	

#### D

Danh bạ	7

# Ð

i 3
3
1
2
2
1
2
2

# F

# G

Giắc cắm	
EXT	
điện thoại gắn ngoài	83
TAD (máy trả lời)	
Giấy	
ket	
sức chứa của khay	67

#### Н

Hủy	
quảng bá71	
quảng bá đang thực hiện71	

# 

In	
chất lượng	
độ phân giải	116, 122
thông số kỹ thuật	116, 122
Xem Hướng dẫn Sử dụ	ıng Phần mềm và
Mạng.	

# Κ

Kết nối	
điện thoại gắn ngoài	83
TAD gắn ngoài (máy trả lời)	81
Kết nối mạng	113, 119
Kết nối nhiều đường dây	82
Khắc phục sự cố	99
chất lượng in	101
Điện thoại và Fax	
các vấn đề khác	100
kẹt giấy	107
kẹt tài liệu	
Khổ	
giấy	66
Không dây	113, 119
Kích thước	112, 118
Kính bệ quét	
sử dụng	68

Lập trình máy của bạn	9,	45
LCD (màn hình tinh thể lỏng)6, 8,	9,	45

#### Μ

Macintosh		
Xem Hướng dẫn Sử dụng P	hần mềm	và
Mong	nan mem	vu
Mang.		
Iviạng		
gứi fax		

Xem Hướng dẫn Sử dụng Phần mềm và Mạng. in

' Xem Hướng dẫn Sử dụng Phần mềm và Mạng.

#### quét

Xem Hướng dẫn Sử dụng Phần mềm và Mạng.

#### Ν

Nhận	
fax tự động	
Phát hiện Fax	 3

#### Ρ

PC-Fax	7
Xem Hướng dẫn Sử dụng Phần mềm.	
Phím Báo nhận 83	3
Phím tùy chọn	6
Phím WiFi7,8	8

# Q

Quảng bá	'1
Quay so	
bang phim Search	6
băng tay7	<b>′</b> 6
Nhanh Quay số 7	'6
Quay số Nhanh	
cài đặt7	'5
sử dụng7	'6
thay đổi7	'5
Quay số nhanh	
quảng bá7	'1
Quay số Nhanh	
cài đặt7	'5
sử dụng7	'6
thay đổi7	<b>'</b> 5
Quét	39
Xem Hướng dẫn Sử dung Phần mềm và	
Mang.	
Quét tài liệu vào máy tính8	39

#### S

#### Sao chép

Phím tùv chon	6
phím Tùy chọn Sao chép	8
phím Tùy chọn Sao chép/Sao chép	
2 trong 1 (ID)	8
Sao chép 2 trong 1 (ID)	6
Số điện thoại Brother	i
Số lần đổ chuông, cài đặt	73

# Т

TAD (thiết bị trả lời điện thoại), gắn ngoài ghi âm OGM82 kết nối81, 82
Tài liệu
cách nạp68
kẹt106
Thiết lập từ xa
Xem Hướng dẫn Sử dụng Phần mềm và
Mạng.
Thông báo lỗi trên màn hình LCD97
Thông số kỹ thuật111
fax 115, 121
in
khổ tài liệu 114, 120
quét 116, 122
sao chép 115, 121
thông số chung 111, 117
vât liệu in 114, 120
Tiện íchi
Tổng quan về bảng điều khiển6
Trong lương 112, 118
Trơ giúp
Bảng Menu cho model DCP46
Bảng menu cho model MFC10
thông báo trên màn hình LCD cho
model DCP45
thông báo trên màn hình LCD cho
model MFC9
Tự động Tắt Nguồn64

### V

Văn bản, nhập	6	32
Vệ sinh		
bộ trống mực		)3
dây corona		)3
máy quét		)2

#### W

```
Windows<sup>®</sup>
Xem Hướng dẫn Sử dụng Phần mềm và
Mạng.
```

# X

Xử lý sự cố	
thông báo lỗi và bảo trì trên màn hình	
LCD	97



#### Truy cập trang web của chúng tôi trên World Wide Web http://www.brother.com

Các máy này được chấp thuận để sử dụng chỉ ở nơi mua máy. Công ty Brother hoặc đại lý chỉ hỗ trợ các máy được mua ở tại quốc gia máy được bán.



www.brotherearth.com